

Nguyệt san



CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP ■ GIÁO DỤC ■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO ■ TIN TỨC PHẬT SỰ



PHẬT GIÁO VÀ HÒA BÌNH
KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN PHẬT LỊCH 2559

42

THÁNG 05.2015



CHÁNH PHÁP

HOẲNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Trí**
Trị sự: **ĐD. Thích Thánh Thanh**
Thư ký: **ĐD. Thích Đồng Thiện**
Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**
Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**
Hình bìa: **Google Images**

LIÊN LẠC:

- Bài vở: baivochanhphap@gmail.com
- Quảng cáo/Phát hành:

(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thế hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp màu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ◆ THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- ◆ TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- ◆ ĐỨC PHẬT - VỀ NHÂN BẢN & GIÁC NGỘ (Tuệ Như), trang 8
- ◆ HOA ĐÀM ỨNG HIỆN (thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 9
- ◆ NĂM PHÁP KHIẾN CHÁNH PHÁP KHÔNG DIỆT Ở THỜI MẠT PHÁP (Chân Hiền Tâm), trang 10
- ◆ TỬ CÚ LỤC BÁT (thơ Tâm Không Vĩnh Hữu), trang 14
- ◆ YÊU THƯƠNG (TT. Viên Minh), trang 15
- ◆ THÔNG BÁO: KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015), trang 16
- ◆ THƯ MỜI ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL 2559 (HT. Thích Nguyên Trí), trang 17
- ◆ PHẬT GIÁO VIỆT, PHẬT GIÁO TÀU (Huỳnh Kim Quang), trang 18
- ◆ BÓNG CHIỀU (thơ Lê Phương Châu) trang 22
- ◆ CHUYỆN LIÊU TRAI TRONG KINH ĐIỂN PÀLI (Toại Khanh) trang 24
- ◆ THE DEFEAT OF THE KING OF KOSALA (Daw Mia Tin), trang 25
- ◆ PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC / Con đường dẫn đến Niết bàn (Thích Trí Chơn dịch), trang 26
- ◆ KÍNH MỪNG BẠC XUẤT THẾ (TN Giới Định), trang 30
- ◆ HUỆ TÂM, BÊN BỜ TỪ SINH (thơ Xuyên Trà), trang 31
- ◆ CHÂN TRẦN - Câu chuyện dưới cờ (Nhóm Áo Lam), trang 32
- ◆ LƯỚI ĐẾ CHÂU - Phật Pháp thứ Năm (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ◆ VÔ THƯỜNG - Lá thư đầu tuần (GĐPTVN Trên Thế Giới), trang 34
- ◆ THIÊN PHẢI TỶ-NI ĐA-LƯU-CHI tiếp theo (Nguyễn Lang), trang 35
- ◆ MỪNG PHẬT ĐẢN SINH, MỪNG SINH NHẬT ĐỨC DALAI LAMA (thơ Đồng Thiện), trang 41
- ◆ PHIẾU GHI DANH THAM DỰ KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015), trang 44
- ◆ SẮP HẾT THÁNG TƯ SAO EM? (thơ Mặc Phương Tử) trang 48
- ◆ THÂN NGƯỜI KHÓ ĐƯỢC (Phước Hạnh), trang 49
- ◆ LÝ TƯỜNG BỎ TẮT TRONG PHẬT GIÁO (Nguyên Đạo dịch), trang 51
- ◆ IF / NẾU (thơ Rudyard Kipling / Tâm Minh NTG dịch), trang 54
- ◆ SỐNG AN VUI (TN. Trí Hải), trang 55
- ◆ NGƯỜI MẸ (Thích Minh Chiêu soạn), trang 56
- ◆ NẤU CHAY: CANH KHÔ QUA NHỒI ĐẬU HŨ (Chân Thiện Mỹ), trang 57
- ◆ NGUYỄN LƯƠNG VY - THƠ NĂM CHỮ NGÀN CÂU... (Tô Đăng Khoa), trang 58
- ◆ VĂN HÓA CÒN, DÂN TỘC CÒN (Huệ Trân), trang 60
- ◆ ĐANG TU TẬP (thơ Thích Viên Thành), trang 62
- ◆ TRUYỆN NGÀN TRĂM CHỮ (Steven N), trang 63
- ◆ KỸ THUẬT THÔNG TIM (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 64
- ◆ HẢI AN NIỀM THẤY (thơ Ân Kiên), trang 65
- ◆ PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG - chương 3 (Vĩnh Hào), trang 68
- ◆ CÁC CÔI LUÂN PHIÊN, DIỆU THƯỜNG... (thơ Phù Du), trang 71
- ◆ CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY TRONG ĐẠO PHẬT (Thích Quảng Bình), tr. 72



Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

Báo Chánh Pháp số 42, tháng 05.2015, do Chùa Phật Tổ (Long Beach, CA) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tư và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

HẠNH PHÚC ĐƯỢC LÀM CON PHẬT

Được làm con Phật là điều vừa đơn giản, vừa hy hữu.

Đơn giản, vì sinh ra trong một gia đình Phật giáo thì tự động theo cha mẹ đi chùa, lễ Phật, tin Phật ngay từ bé. Hy hữu, vì biết lấy Phật giáo làm lý tưởng đời mình và chọn sự thực hành Phật Pháp như là sinh hoạt nền tảng hàng ngày—không phải ai sinh ra trong gia đình đó cũng đều tin Phật từ nhỏ đến lớn, và nếu tin Phật, cũng không gì bảo đảm là hiểu Phật, thực hành đúng đắn con đường của Phật để gọi là con Phật chân chính.

Điều hy hữu ấy có thể áp dụng cho bất cứ ai thuộc các tôn giáo và tín ngưỡng khác: hầu như tín đồ tôn giáo nào cũng cho rằng mình may mắn được thần linh tuyển chọn và ban thưởng nên mới sinh vào gia đình ấy, xã hội nọ, quốc gia kia để rồi tin và làm theo những điều răn dạy đã được mặc khải.

Người con Phật không tin mình được Phật tuyển chọn, mà tin vào nhân duyên. Người con Phật cũng không xem Pháp Phật là những tín lý, giáo điều, học thuyết bắt buộc phải tin theo, mà tin nơi sự tác động của nhân quả và vận hành của nhân duyên; đặc biệt, tin vào sự chứng thực của mình đối với thực tại sau khi suy nghiệm, quán sát và nhận thức được nó, dựa trên chính nguyên lý nhân duyên và nguyên tắc nhân quả ấy.

Đức Phật cho phép và khích lệ môn đồ **tự do** dùng trí tuệ để phân xét và tri nhận sự thực; cũng hàm nghĩa rằng họ được quyền tìm hiểu, phân xét, thảo luận, phát biểu về Đức Phật và giáo lý của ngài trước khi tin theo và thực hành. Đây là điều hạnh phúc nhất mà người con Phật được hưởng từ hơn 25 thế kỷ trước: **tự do tư tưởng và ngôn luận**. Trong khi đó, nhân loại phải chờ 23 thế kỷ sau—from thế kỷ 18 đến thế kỷ 20, mới chính thức đón nhận ý niệm tự do này qua Tuyên Ngôn Độc Lập của Hoa Kỳ 1776, Tuyên Ngôn Nhân Quyền và Dân Quyền của Pháp 1789, và Tuyên Ngôn Quốc

Tế Nhân Quyền 1948; nhưng quyền tự do trên các văn bản này cũng chỉ áp dụng cho mục tiêu bình đẳng xã hội; còn mỗi cá nhân, đứng trước các thần linh mà họ tôn thờ, vẫn chưa được hưởng cái quyền thiêng liêng ấy.

Chỉ có người con Phật mới thực sự là những con người tự do; bởi vì tự do là nhân của giải thoát, cũng là nhân của trí tuệ giác ngộ. Con người tự do là con người trí tuệ; con người trí tuệ thì phải tư tưởng tự do. Điều mà người con Phật từ ngàn xưa mặc nhiên thừa hưởng và công nhận thì mãi đến năm 1722, Benjamin Franklin (một trong những “cha già” thành lập Mỹ quốc) mới nói *“Without freedom of thought there can be no such thing as wisdom...”* Không có tự do tư tưởng thì chẳng có gì gọi là trí tuệ cả.

Đức Phật và Phật Pháp không cần được vinh danh, ca tụng. Đức Phật chỉ cần chúng ta quán sát, lắng nghe, tư duy và thực hành những gì đã được trí tuệ sàng lọc, tri nhận; vì chỉ có sự thực hành chánh pháp mới đưa chúng ta đến giải thoát, giác ngộ.

Nhưng khởi nguyên của con đường dẫn đến giải thoát giác ngộ ấy, chính là tự do tư tưởng. Không phải chỉ là thoát khỏi sự lệ thuộc tư tưởng nơi Đức Phật, mà còn phải vượt thoát các tri kiến, kiến giải mà chúng ta nghĩ là đã đạt được qua tư duy và thiền định. Nghĩa là phải bước đi bằng những bước chân tự do, vượt qua tất cả các chướng ngại kiên cố hay mềm dẻo, thô sơ hay vi tế, hữu hình hay vô hình, của con người, xã hội, thế giới bên ngoài và của tâm thức.

Làm con Phật, là điều đơn giản hay hy hữu cũng không quan trọng gì. Quan trọng là được làm người tự do; và hạnh phúc thay, được làm con Phật.

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

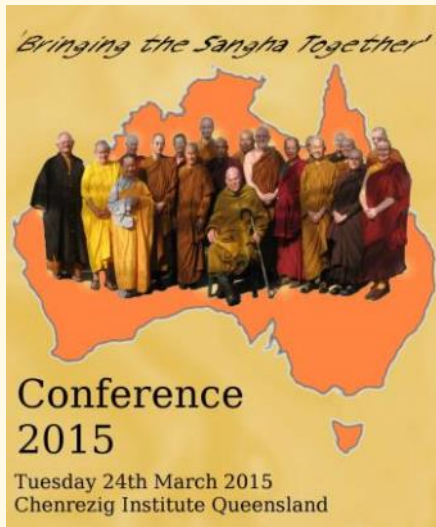
ÚC ĐẠI LỢI: Hội nghị Hiệp hội Tăng già Úc và Đại hội Thường niên 2015

Hội nghị của Hiệp hội Tăng già Úc và Đại hội Thường niên 2015 sẽ được tổ chức vào ngày 24-3-2015 tại Học viện Chenrezig ở Eudlo, Queensland. Các hội viên Tăng già từ các truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, Đại Thừa và Kim Cương Thừa trên khắp nước Úc dự kiến sẽ tập trung về đây để tham dự sự kiện tốt lành này.

Hiệp hội Tăng già Úc được thành lập vào năm 2006 như một cơ quan đại diện cho tăng ni của tất cả các truyền thống Phật giáo, với mục đích duy trì sự giao tiếp, kết nối, hòa hợp và hiểu biết tốt đẹp trong Tăng đoàn Phật giáo toàn quốc. Tinh thần này được thể hiện theo cách mà ủy ban được bầu mỗi năm, với cả 3 truyền thống, cũng như cả nam và nữ, đang được đại diện.

Hội nghị Hiệp hội Tăng già Úc hàng năm hội tụ tu sĩ Phật giáo của mọi truyền thống đang sinh sống hoặc đang viếng nước Úc, dành cho tình đạo hữu và đối thoại và để giải quyết các vấn đề mà Phật giáo tại Úc đang đối mặt.

(Buddhist Door - March 16, 2015)



Poster Hội nghị của Hiệp hội Tăng già Úc 2015

Photo: australiansangha.org

HOA KỲ: Chương trình mới của UA (trường Đại học Arizona) để tìm hiểu Phật giáo

UA đang giới thiệu một môn học phụ sau đại học tập trung vào Phật giáo.

Đây là chương trình dành cho sinh viên trong nhiều ngành để cung cấp cho họ một sự hiểu biết lớn hơn về xã hội, văn hóa và giá trị Phật giáo. Môn phụ này sẽ có trong học kỳ mùa thu.

Được hỗ trợ bởi Trung tâm giao lưu về Tìm tòi Sáng tạo, chương trình liên ngành nổi bật rút ra từ kinh nghiệm sẵn có của UA trong các lĩnh vực bao gồm nghiên cứu tôn giáo, nghiên cứu Đông Á, Phật giáo Trung Hoa và Nhật Bản, các tôn giáo Nam Á và các lĩnh vực khác.

Trong môn phụ nghiên cứu Phật giáo, sinh viên sẽ có sự lựa chọn để theo học các khóa gồm các chủ đề như Các tôn giáo Á châu, Tôn giáo ở Nhật và Ấn Độ, Thiền Phật, các truyền thống thiền định Phật giáo, và lịch sử Phật giáo Đông Á. Sinh viên cũng có thể theo học các khóa về các tôn giáo Nhật Bản thời cổ đại, trung cổ và hiện đại.

(uanews.org - March 17, 2015)



Khu đại học UA

Photo: triplebranch.blogspot.com

INDONESIA: Các nhà lãnh đạo Hồi giáo và Phật giáo lên án sự xung đột tôn giáo

Các nhà lãnh đạo Hồi giáo và Phật giáo từ Nam Á và Đông Nam Á đã ra tuyên bố Yogyakarta, từ chối việc sử dụng Hồi giáo và Phật giáo trong chính trị của sự phân biệt đối xử và bạo lực.

Trong tuyên bố, các vị lãnh đạo tôn giáo từ 15 nước đã kêu

gọi các cộng đồng Hồi giáo và Phật giáo duy trì hòa bình vì Phật giáo và Hồi giáo là 2 trong số những tôn giáo lớn nhất của thế giới.

"Chúng tôi bác bỏ sự lạm dụng như thế, và cam kết chống lại những nhận thức và hành động tôn giáo cực đoan bằng những tuyên ngôn đúng đắn của chúng ta về hòa bình", Trưởng lão tăng B.W. Anunayake, chủ tịch Hội đồng Tôn giáo vì Hòa bình Tích Lan - đại diện cộng đồng Phật giáo tại Tích Lan - đã tuyên bố tại đền Borobudur vào ngày 4-3-2015.

Tuyên bố Yogyakarta, gửi đến tất cả mọi người trên thế giới, là kết quả của một hội nghị cấp cao 2-ngày của các vị lãnh đạo Phật giáo và Hồi giáo mang tên "Vượt qua Chủ nghĩa Cực đoan và Thực đẩy Hòa bình bằng Công lý", diễn ra tại thành phố Yogyakarta và đền Borobudur.

Sự kiện này được tổ chức bởi Hội đồng Ulema Indonesia (MUI) và Hội đồng các cộng đồng Phật giáo (Walubi) và được tài trợ bởi Diễn đàn Quốc tế về Quan hệ Phật giáo-Hồi giáo (BMF).

(tipitaka.net - March 17, 2015)

NHẬT BẢN: Đồ ăn thức uống giả thay thế đồ cúng thật

Thay vì đặt đồ ăn thức uống yêu thích của người quá cố trên ngôi mộ hoặc bàn thờ Phật giáo, các gia đình tang quyến Nhật đang ngày càng chuyển sang cúng bằng thực phẩm giả trông-như-thật bằng sáp.

Khi nền có dạng thực phẩm sáp bị nóng chảy, chúng trông như thể đã được những người quá cố thân yêu của họ dùng xong - công ty Kameyama, một nhà sản xuất nền lớn, cho biết.

Công ty có trụ sở ở Osaka này cung cấp "thực phẩm yêu thích của hàng loạt người quá cố", bao gồm khoảng 60 loại đồ ăn và thức uống bằng sáp, như sushi, bia hơi và bánh kẹo.

Công ty Kameyama đã bán 360,000 nền từ loạt hàng này vào năm 2014, tăng gấp 3 lần trong 5 năm qua, cho thấy sự phổ biến ngày càng tăng của đồ ăn thức

uống giả trông như thật và để được lâu này.

Tại Kyoto, Yumemiya, một nhà sản xuất và bán buôn hàng hóa Nhật nói chung, chuyên bán bánh kẹo làm bằng nhiều đen, một loại vải lụa nhàu. Họ cũng bán được khá chạy loại bánh kẹo này cho các cửa hàng cung cấp bàn thờ Phật giáo.

(asahi.com – March 18, 2015)



Đồ cúng giả-như-thật bằng sáp nến



Bánh kẹo bằng vải lụa nhàu
Photos: Azumi Fukuoka

MIỄN ĐIỆN: Các tác phẩm Phật giáo khắc đá cần sự phục chế

Các tác phẩm Phật giáo khắc đá nổi tiếng hơn 150 năm tuổi trên vách núi Akauktaung ở Khu Pegu rất cần được phục chế, các ủy viên quản trị của khu hành hương và du lịch này cho biết.

Nhận định rằng những tượng Phật khắc đá tại đây đang hỏng dần mà không được bảo quản hoặc giữ gìn, Ye Myint Thein, một thành viên của ban quản trị Akauktaung, nói, "Di tích này từng nổi tiếng là 'Một nghìn tượng Phật của Akauktaung', nhưng ngày nay chỉ còn khoảng 370 tượng. Một số đang trong tình trạng tốt nhưng những tượng khác đã quá

xuống cấp. Mong ước của chúng tôi là thấy di tích này được bảo tồn. Việc phục chế là rất cần thiết".

Akauktaung nghĩa là "Ngon núi Thử thách", được đặt tên theo truyền thuyết rằng một chiếc thuyền với các thủy thủ bị mắc kẹt gần vách núi và phải chống chọi một trận bão và lốc kéo dài một tuần. Các thuyền viên đã cầu nguyện cho sinh mạng của mình và khắc những tượng Phật vào vách núi trong khi họ chịu đựng trận bão này.

(tipitaka.net – March 20, 2015)



Các tượng Phật khắc trên vách núi Akauktaung, Miễn Điện
Photo: DVB

ẤN ĐỘ: Quân nhân người Thái trở thành tu sĩ Phật giáo trong 13 ngày tại Bồ đề Đạo tràng

Ngày 7-3-2015 - theo truyền thống Phật giáo quy định thời gian dành cho một Phật tử thuần thành mặc áo tu sĩ - 329 viên chức Thái Lan đã được truyền giới làm tăng sĩ trong thời gian quy định 13 ngày.

Buổi lễ diễn ra tại chùa Đại Giác ngộ ở Bồ đề Đạo tràng ở bang Bihar, Ấn Độ. Một vị chức sắc của chùa này nói rằng đây là điều không thường xảy ra, khi mà một lượng lớn quan chức cấp cao ngoại quốc - trong số đó có nhiều sĩ quan quân đội - tham dự thời gian khoác áo tu sĩ theo truyền thống tôn giáo như vậy. Ông nói điều này đã thu hút nhiều sự chú ý.

Sau khi được truyền giới làm tăng sĩ vào ngày 7-3, các thành viên nhóm người Thái nói trên đã tu tập như các nhà sư trong khuôn viên chùa Đại Giác ngộ trong 2 ngày sau.

Tiếp đó họ đi đến một số thánh địa Phật giáo của Ấn Độ và Lâm Tì Ni của Nepal, trước khi trở về Bồ đề Đạo tràng vào ngày 17-3 để tu tập tại chùa Đại Giác ngộ thêm 2 ngày nữa.

(bignewnetwork – March 22, 2015)



Chùa Đại Giác ngộ ở Bồ đề Đạo tràng (Ấn Độ)
Photo: 7wonders.org

ÚC ĐẠI LỢI: Tịnh xá Thích Ca Mâu Ni Phật (SSV) chuẩn bị khánh thành bảo tháp mới

Tịnh xá Thích Ca Mâu Ni Phật (SSV), tọa lạc tại khu ngoại ô Berwick ở đông nam thành phố Melbourne (bang Victoria), đang chuẩn bị khánh thành bảo tháp mới.

Vào ngày 7-3-2015, tịnh xá đã tổ chức buổi gây quỹ cuối cùng cho bảo tháp này. Buổi lễ gây quỹ với số vé xem văn nghệ được bán hết đã diễn ra tại Trung tâm Besen ở khu ngoại ô Burwood, với gần 1,000 Phật tử nhiệt tình tham dự.

Và phù hợp với truyền thống, từ ngày 20-4-2015, tịnh xá sẽ tổ chức nhiều lễ đặc biệt trước khi lễ khánh thành chính thức diễn ra vào ngày 10-5-2015.

Các hội viên SSV sẽ đặt phần đỉnh lên bảo tháp vào ngày 20-4. Hội cũng đang bận rộn với việc xây dựng nhiều tòa nhà mới, bao gồm một phòng ăn và nhà bếp, trường Đạo pháp và các văn phòng, các phòng họp khác nhau.

(Buddhist Door – March 23, 2015)



Bảo tháp mới tại Tịnh xá Thích Ca Mâu Ni Phật (Úc)
Photo: Andrew J. William

PAKISTAN: Khai quật được tượng Đức Phật Nhập Niết bàn

Đội khảo cổ học đang làm việc tại khu khảo cổ Phật giáo Bhamala ở tỉnh Khyber Pakhtunkhwa, Pakistan, đã phát hiện một tượng Đức Phật Nhập Niết bàn lớn được cho là dài khoảng 14-15 mét, cũng như hơn 500 hiện vật Phật giáo cổ xưa khác. Khám phá lớn này đã được gọi là "Sự phong phú của lịch sử và kho báu có niên đại 2,000 năm".

Theo Tiến sĩ Abdul Samad, đội trưởng đội khai quật, tổng cộng 510 cổ vật đã được khai quật, bao gồm các đồ vật bằng đất nung, các đầu tượng Phật bằng đất sét, các tác phẩm điêu khắc bằng đồng, các thành phần kiến trúc bằng sắt, các hiện vật bằng đồng và tiền kim loại của thời hậu Kushan (thế kỷ thứ 2-3 sau Công nguyên). Tiến sĩ Samad cũng nói rằng các mẫu vật liệu hữu cơ đã được gửi đến trường Đại học Wisconsin-Madison, Hoa Kỳ, để xác định niên đại phóng xạ carbon. Thử nghiệm này, được thực hiện bởi Tiến sĩ Mark Kenoyer, giáo sư nhân chủng học và là giám đốc Trung tâm Nam Á của trường đại học nói trên, cho thấy các vật phát hiện được thậm chí có thể có niên đại hơn 2,000 năm.

(Buddhist Door - March 24, 2015)



*Đội khai quật đang làm việc tại khu khảo cổ Phật giáo Bhamala (Pakistan)
Photos: buddhistdoor*



CANADA: Trung tâm Phật giáo Tây Tạng Gaden Choling kỷ niệm 30 năm thành lập

Toronto, Canada – Tuần này, Tạp chí Trúc tuyến Buddha Weekly giới thiệu về Trung tâm Thiền Phật giáo Tây Tạng Gaden Choling ở Toronto và về Sư trưởng Zasep Tulku nhân kỷ niệm 30 năm của trung tâm này tại Canada.

Gaden Choling, một trong những trung tâm Phật giáo Tây Tạng lâu đời ở Canada, kỷ niệm năm thứ 30 với 3 tuần lễ của lễ hội và pháp giảng. Loạt sự kiện và giáo lý kéo dài 3 tuần này tôn vinh lịch sử hoằng pháp Phật giáo Tây Tạng trong 3 thập niên qua.

Lễ kỷ niệm bắt đầu vào ngày 28-3-2015 tại Trung tâm Thiền Phật giáo Đại thừa Gaden Choling, 612 đường Markham, Toronto. Sự kiện kỷ niệm đa diện này sẽ bao gồm các giai điệu Chod, các buổi tụng kinh, vũ điệu Newari thiêng liêng, chợ phúc thiện phong cách Tây Tạng, thực phẩm truyền thống Tây Tạng và một bộ phim về vị lãnh đạo tinh thần Zasep Tulku, sư trưởng của Trung tâm Gaden Choling...

(PRWeb - March 26, 2015)



Bài viết của Tạp chí Buddha Weekly về Trung tâm Phật giáo Gaden Choling—Photo: PRWeb

TÍCH LAN: Thủ tướng Ấn Độ viếng các di tích Phật giáo tại Tích Lan

Từ ngày 13 đến 14 -3-2015, thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi đã thăm chính thức Tích Lan, trong thời gian đó ông đã viếng một số thánh địa Phật giáo của đất nước này.

Vào ngày 13-3, ông đã thăm trụ sở của Hội Đại Bồ đề ở Colombo, nơi ông chiêm bái một tượng Phật, cùng đường thực phẩm đến chư tăng và trồng một cây con. Sau khi được các nhà sư chúc phúc, thủ tướng cảm ơn hội đã chào đón ông, và ông nhấn

mạnh về sự đóng góp của Phật giáo cho sự hợp tác văn hóa giữa 2 quốc gia Ấn Độ và Tích Lan.

Ngày hôm sau, thủ tướng Modi cùng tổng thống Tích Lan Maithripala Sirisena đến chiêm bái cây Đại Bồ đề linh thiêng tại cố đô Anuradhapura của Tích Lan, nơi họ dành khoảng 30 phút để tham dự các nghi lễ.

Thủ tướng Modi cũng đến viếng Ruwanwelisaya, một bảo tháp được xây vào năm 140 trước Công nguyên bởi vua Gamini Abhaya.

(Buddhist Door - March 26, 2015)



*Thủ tướng Ấn Độ Narendra Modi hội kiến chư tăng Tích Lan tại Hội Đại Bồ đề ở Colombo
Photo: tribuneindia.com*

NHẬT BẢN: Phật phái Koyasan kỷ niệm lễ năm thứ 1,200

Ngày 2-4-2015, một lễ tưởng niệm lớn đã diễn ra trên núi Koya ở tỉnh Wakayama để đánh dấu 1,200 năm khánh thành một học viện được thành lập bởi Kukai (774-835), nhà sư sáng lập Phật phái Koyasan Shingonshu (Chơn Ngôn tông). Sau khi viên tịch ngài được tôn xưng là Kobo Đại sư.

Một lễ mừng sự hoàn thành cổng Chumon, vốn được xây dựng lại lần đầu tiên trong 172 năm, cũng đã được tổ chức tại chùa Kogobuji, trụ sở của phái Koyasan Shingonshu tọa lạc trên núi này. Chùa lên kế hoạch tổ chức các sự kiện kỷ niệm cho đến ngày 21-5 và các bảo vật văn hóa tại chùa sẽ được trưng bày trước cổng chúng.

Theo thông lệ, lễ tưởng niệm lớn nói trên được tổ chức 50 năm một lần. Lễ năm nay là lần đầu tiên kể từ khi Núi Koya được thêm vào danh sách các Di sản Văn hóa Thế giới UNESCO vào năm 2004.

Các sự kiện sẽ kéo dài 50 ngày để chư tăng và tín đồ có thể viếng chùa. Đồng thời tăng sĩ từ các Phật phái khác cũng sẽ tổ chức các sự kiện để mừng lễ kỷ niệm này.

(The Yomiuri Shimbun - April 2, 2015)



*Chư tăng đi qua cổng Chumon để đến chánh điện của chùa Kongobuji trong lễ tưởng niệm lớn tại Koya, tỉnh Wakayama vào ngày 2-4-2015
Photo: The Yomiuri Shimbun*

PHI LUẬT TÂN: Dự án nhà ở của Hội Phật giáo Từ tế dành cho nạn nhân siêu bão Yolanda

Thành phố Ormoc, tỉnh Leyte – Hiện nay Hội Phật giáo Từ Tế đã giúp những người sống sót của siêu bão Yolanda từ những khu khác nhau của thành phố Ormoc có được nhà cửa để cư ngụ.

Alfredo Li, chủ tịch Hội Từ Tế, nói rằng 150 gia đình có nhà bị tàn phá bởi trận siêu bão giờ đây đang sống tại Làng Ormoc Great Love nhờ dự án của Từ Tế. Làng đã được khánh thành thời gian gần đây tại Khu Liloan của thành phố này.

Thị trưởng thành phố Ormoc, ông Edward Codilla, đã tỏn vinh sự kiện phục hồi nhà cho các đối tượng thuộc dự án nhà ở miễn phí nói trên. Ông nói, “Nhiều câu chuyện cảm động về tình thương, lòng biết

ơn và sự chuyển đổi đã được chia sẻ bởi những người nhận nhà”.

Đây là dự án nhà ở mới lớn thứ nhì tại tỉnh Leyte. Dự án nhà ở đầu tiên mà hội Từ Tế đặt tên là Làng Lớn Palo ở khu San Jose của thị trấn Palo cũng đã cấp nhà cho hàng trăm người sống sót sau trận bão từ những vùng duyên hải khác nhau ở đây.

(bignewsnetwork – April 2, 2015)

HOA KỲ: Liên hoan Phim Phật giáo Quốc tế 2015

Kỷ niệm 15 năm thành lập, Hội Phim Phật giáo tại Berkeley, California, sẽ cùng Viện Phim California giới thiệu 15 phim mới từ 10 nước, mỗi phim có một câu chuyện tuyệt vời để kể - một sự kiện điện ảnh thế giới liên quan đến Phật giáo.

Những phim truyền chiếu ra mắt đến từ Bhutan, Hòa Lan và Thái Lan, cùng với những phim tài liệu từ Gia Nã Đại, Hàn quốc, Trung quốc, Phần Lan, Ai Nhĩ Lan, Miến Điện, Hòa Lan và Hoa Kỳ, sẽ giới thiệu một sự đa dạng đặc biệt của văn hóa, truyền thống, nhân cách và thực hành Phật giáo ngày nay. Một chương trình rất đặc biệt gồm những phim ngắn mới từ Miến Điện sẽ cho thấy cộng đồng điện ảnh sôi động trong việc làm phim, và các phim ngắn ‘Về Thiên định’ được chiếu suốt liên hoan sẽ cung cấp một cái nhìn thân mật tại nơi tu tập trong cuộc sống hàng ngày với một số nhân vật rất đặc biệt.

Liên hoan diễn ra từ ngày 10 đến 16-4-2015 tại Trung tâm Truyền thông Zaentz ở Berkeley, California.

(buddhistartnews – April 3, 2015)



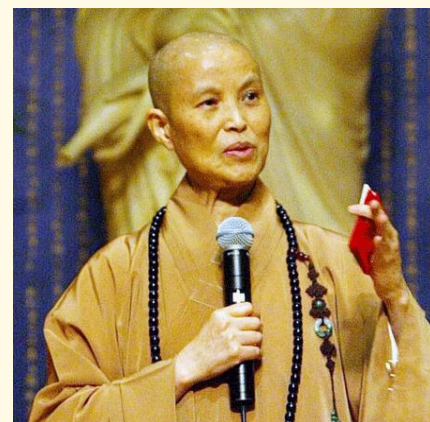
*Poster của Liên hoan Phim Phật giáo Quốc tế 2015
Photo: buddhistartnews*

MÃ LAI: Hội Phật giáo Từ Tế tại Mã Lai nhận giải Cá nhân của giải thưởng Hội Mã Lai Tốt đẹp hơn 2015

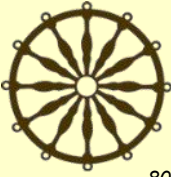
Giải Cá nhân của giải thưởng Hội Mã Lai Tốt đẹp hơn 2015 đã thuộc về Ni Sư Cheng Yen của Hội Phật giáo Từ Tế Đài Loan. Đây là giải thưởng trị giá 500,000 RM do đóng góp. Sio Kee Hong, phó giám đốc điều hành Hội Phật giáo Từ Tế Đài Loan tại Mã Lai, nói rằng họ biết ơn và vinh dự khi nhận giải này. Ông Sio nói thêm rằng Ni Sư Cheng Yen đã nhắc nhở họ luôn vị tha và giúp đỡ hết sức mình.

Tại Mã Lai, hội Phật giáo Từ Tế có mặt trong hầu hết các tiểu bang và đã cứu trợ trong các thảm họa như lũ lụt gần đây tại Bờ Đông, cung cấp hỗ trợ cho các gia đình của máy bay MH370, điều hành các trung tâm tái chế cũng như giúp đỡ các gia đình nghèo khổ.

(tipitaka.net – April 6, 2015)



*Ni Sư Cheng Yen, người sáng lập hội Từ Tế Đài Loan
Photo: google*



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT
CENTRAL OFFICE

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – U.S.A. | Tel.: (714) 571-0473 * Fax: (714) 568-1009

Phật Lịch 2558

SỐ 30/HĐĐH/TT/CT

THÔNG TƯ

Kính gửi: Chư Tôn Trưởng Lão, Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni và quý Cư Sĩ thành viên GHPGVNTNHNK

Trích yếu: V/v thông tri và cung thỉnh/mời tham dự Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559, Khóa An Cư Kiết Hạ năm 2015 và Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 5,

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư Tôn Đức,

Kính thưa quý Cư Sĩ thành viên Giáo Hội,

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK đã có cuộc họp đầu năm 2015 vào chiều ngày 11 tháng 4 năm 2015 tại Chùa Bát Nhã, Trụ Sở Văn Phòng Thường Trực Hội Đồng Điều Hành, thành phố Santa Ana, California, Hoa Kỳ, để thảo luận và hoạch định một số công tác Phật sự sắp tới trong năm nay. Vì vậy xin kính thông tri đến chư Tôn Đức Giáo Phẩm và quý Cư Sĩ thành viên những công tác Phật sự sắp tới như sau:

1/ **Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559** do Giáo Hội cùng phối hợp với các chùa tại miền Nam California sẽ được long trọng tổ chức trong 2 ngày Thứ Bảy, Chủ Nhật, 16 và 17 tháng 5 năm 2015 tại Mile Square Park, thành phố Fountain Valley, tiểu bang California, Hoa Kỳ. Đại Lễ lấy chủ đề “Phật Giáo và Hòa Bình” để tôn vinh ngày Đản Sinh của đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni và cũng là thời điểm tưởng niệm 40 năm Tăng Ni và Phật tử Việt Nam rời bỏ quê hương sống đời tị nạn và xây dựng cộng đồng Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ và hải ngoại.

2/ **Khóa An Cư Kiết Hạ năm 2015** do Hội Đồng Giáo Phẩm và Tổng Vụ Tăng Sự GHPGVNTNHNK tổ chức sẽ được diễn ra từ ngày 16 đến 26 tháng 6 năm 2015 tại Phật Học Viện Quốc Tế, thành phố North Hills, tiểu bang California, Hoa Kỳ.

3/ **Đại Hội Thường Niên lần thứ 3 Nhiệm Kỳ II** của GHPGVNTNHNK sẽ được tổ chức vào Thứ Hai, ngày 15 tháng 6 năm 2015 tại Phật Học Viện Quốc Tế, North Hills, California, Hoa Kỳ để kiểm điểm công tác Phật sự trong năm qua, đồng thời thuyết trình, thảo luận và đề xuất các Phật sự sắp tới.

4/ **Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 5** sẽ được tổ chức trong 4 ngày từ ngày 6 đến 10 tháng 8 năm 2015 tại Town and Country Resort Hotel, San Diego, California, Hoa Kỳ.

Vì Phật sự chung, vì sự vững mạnh và trường tồn của Đạo Pháp nơi xứ người, thành tâm cung thỉnh chư tôn Trưởng Lão, chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni hoan hỷ quang lâm chứng minh và tham dự theo ngày giờ và địa điểm diễn ra các Phật sự nói trên; đồng thời gia tâm hỗ trợ cho các Phật sự trên được thành tựu viên mãn. Kính mời quý Cư Sĩ thành viên Giáo Hội tham dự đông đủ để hộ trì Chánh Pháp.

Nguyện cầu chư tôn đức Tăng, Ni pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ và Phật sự viên thành; đồng kính chúc quý Cư Sĩ thành viên Giáo Hội Bồ Đề tâm tăng trưởng, thân tâm thường an lạc.

Nay Thông Tư và cung thỉnh.

Santa Ana, ngày 12 tháng 4 năm 2015

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK,

Chủ tịch,

Sa Môn Thích Tín Nghĩa

ĐỨC PHẬT VỀ NHÂN BẢN & GIÁC NGỘ

Tuệ Như



Mãi cho đến tháng 12 năm 1999 mới được công nhận và tuyên bố Đại lễ Phật Đản Quốc tế (lễ Vesak – Tam Hợp) tại trụ sở Hội Đồng Liên Hiệp Quốc, New York City (Hoa Kỳ).

Mặc dù Đức Phật đã xuất hiện trên hành tinh trái đất mà chúng ta đang có mặt này đã hơn 2.559 năm về trước, và hiện nay đang bước sang thập niên thứ 2 của thế kỷ thứ 21. Thế kỷ mà phần nhiều mọi người đều cho rằng: sự vươn mình lên tầm đỉnh phát triển khoa học, kỹ thuật, văn minh trong đời sống xã hội con người, và cũng có một số quan điểm cho rằng: thời kỳ phát triển của “Văn hóa tâm linh” từ các thể thức tôn giáo, trong đó có phần phát biểu của người theo Đạo Phật.

Tổ chức Liên Hiệp Quốc dù không công bố, hay chưa có cơ hội công bố, thì giáo lý Đức Phật nghiêm nhiên từ xa xưa cho đến ngày nay cũng đã trở thành một Thông Điệp tình thương, bình đẳng và trí tuệ, luôn thể hiện tính cách tôn trọng sự sống, không những cho loài người mà còn cho cả muôn loài. Nhất là giữa con người với con người khi được có mặt trong cộng đồng xã hội, mà trước đây là xã hội phân chia giai cấp một cách rạch ròi của Ấn Độ, khi ấy Đức Phật đã tuyên bố:

“Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, trong dòng nước mắt cùng mặn.”

Càng tiến xa hơn, như một tuyên ngôn giải phóng và giải thoát những điều đã và đang đè nặng một cách lầm lỳ chấp thủ cổ hủ của một lớp người không những trước đây và ngay cả bây giờ, một khi họ đang đứng trong địa vị, giai cấp, hay dòng họ nào đó, và nhìn sang một giai cấp, dòng họ khác bằng một cái nhìn thiên cận thấp kém, có chiều xu hướng theo truyền thống, tập tục, v.v... nhẹ tung bởi từ những chất liệu thiếu ý thức nhân tính. Chính vì lẽ đó mà Đức Phật, lại một lần nữa xác định tính nhân bản trong đạo lý từ bi và trí tuệ của Ngài:

*“Bần tiện không vì sanh,
Phạm chí không vì sanh,
Do hành sanh bần tiện,
Do hành sanh Phạm chí.”*
(Kinh Tiểu bộ I)



Và cũng chính bắt đầu từ đó, giáo lý Đức Phật như một hệ thống thanh lọc dần máu để nuôi dưỡng sự sinh tồn toàn mãn đến cơ thể của nhân loại đã có tự ngàn xưa và cho đến tận ngàn sau nữa. Do đó, trước khi tổ chức Hội Đồng Liên Hiệp Quốc công bố Phật Đản

Quốc tế, chúng ta có dịp nghe những lời phát biểu hữu ích từ các nhà thức giả nói về Đức Phật như sau: *“Tinh hoa của Đạo Phật là cho con người có được Hòa bình, Từ bi, Thông cảm, Hiểu biết, Bất bạo động và Bình đẳng”* (Narendra Bikrana Shait).

Tất cả những cốt lõi ấy từ hơn 2.500 năm nay, đã thật sự tác động và tưới tẩm lên hàng triệu triệu tâm hồn trong mọi lãnh vực sinh hoạt từ xã hội của con người, và do con người bằng nhận thức hiểu biết trước sự vận hành của thế giới vật chất, một quỹ đạo gần như duy nhất mà tất cả mọi sinh loại đã và đang sống hay sẽ sống phải bị rơi vào trục quay cuốn cuộn điên đảo, bởi do lực hấp dẫn cảm thụ, nguyên nhân phát sinh mọi khổ đau, và cũng từ đó lại tạo thêm nhiều khổ pháp theo từng chập ác tư duy ngay thời gian hiện tại.

Trở lại vấn đề Nhân Bản; đó là tinh thần đạo đức bao dung, tự do hòa hợp từ trong lương tâm đến và cho sự cộng sinh của nhân loại. Xét thấy tính Nhân Bản hay Nhân Văn, nó phải được vượt thoát ra ngoài hình thức lễ lối biện hộ về phong tục, tín ngưỡng, v.v... Nó chỉ được nói đến hay tán đồng bởi từ những nhận thức về chất liệu thiện chí hiểu biết đạo đức, kết nối lương tri và lương tâm qua cộng đồng của con người. Tính Nhân Bản ấy được xem là giải pháp tồn tại lâu dài cho nhân loại, và tất nhiên không thuộc phạm vi giáo điều mặc khải, hay sự ước lệ quyết đoán nhân danh của một thần linh huyền ký nào.

Từ lãnh vực hoạt động trong xã hội con người, nhất là trong những thời kỳ cận đại và hiện đại này, tinh thần nhân bản được hiểu qua một số ý nghĩa như sau:

- 1/- Được nói đến thực tính Tình thương và Hạnh Phúc
- 2/- Đề cao phẩm chất con người.
- 3/- Tôn trọng sự phát triển khả năng kiến thức của con người.
- 4/- Tôn trọng tính sáng tạo
- 5/- Tôn trọng và đề cao sự hiền thiện của con người.

Trong khi tính Nhân bản ngày càng phát triển và tôn trọng trong xã hội, cũng chính là sự phát triển ý thức trong sáng tự do, bình đẳng, hạnh phúc và nhân phẩm bằng ý tưởng lành mạnh được ngang qua chiều hướng thượng. Do đó, việc họa phước, lành dữ, tốt xấu, v.v... không tự đứng ai ban cho hay giáng đến, mà là do:

*“Họa phúc vô môn
Duy nhưn tự triệu.”*

Cùng thể ấy, với sự cảnh tỉnh qua lời dạy của Ngài Bồ tát Shantideva (Tịch Thiên):

“Khi một ý xấu vừa manh nha, biết ngay tai họa của nó, ta liền giữ chánh niệm, như cây bám chặt rễ vào đất” (Nhập Bồ Tát Hạnh – 34).

Đây là một trong những yếu tố nhân bản, mà cũng là ý thức giác ngộ giữa muôn trùng pháp duyên sanh diệt nơi thế gian để đưa đến hạnh phúc hay đau

khổ, hiển thị tình thương hay hận thù... Thế nhưng, trước bao sự kiện và hiện tượng trong cuộc sống luôn chuyển động không ngừng thay đổi theo từng chớp thời gian sanh hóa và tiêu tàn. Đồng thời, kiến thức nó luôn phân định, so sánh bởi những tư duy chủ nghĩa, tôn giáo, tông phái, đảng phái, chủng tộc, ta-người. Nó luôn là sự chất chồng kết tập để trở thành thói quen nô lệ, kết quả từ dục tham, dục tưởng mà ra. Chính nó là đặc tính từ lòng tham lam, nó luôn là sự phân biệt khách chủ, vinh nhục, được mất, tốt xấu, đòi hỏi và từ chối, phẫn khởi và thất vọng, v.v... rồi dẫn đến những cuộc đấu tranh, khổ vui, xây dựng và tàn phá...

Qua một vấn đề khác, gần đây có cụm từ được đề cập đến khá phổ biến, đó là: "Văn hóa tâm linh," một khi có cơ hội kiến tạo một cảnh quan du lịch mà trong đó có chịu phần ảnh hưởng đến hình thức tín ngưỡng, hay xây dựng một bảo tượng Đức Phật, Bồ Tát, v.v... thì được xem đó là thời kỳ phát triển "Văn hóa Tâm Linh" hay "Du lịch Tâm linh." Thiệt nghĩ, "văn hóa tâm linh, hay du lịch tâm linh" không phải chỉ có cách nghĩ đơn thuần qua hiện tượng như thế; nói một cách khác, nó có thể trở thành cái vỏ không lồ mà thực chất bên trong là trống rỗng.

Điều ấy cho chúng ta thấy rằng: Nó phải được nhiếp tâm tu tập, có mang lại hệ quả và hiển lộ của sự tu tập, nó phải được thành tựu phạm hạnh qua các pháp của bậc Thánh, hay đang lạc trú từ các pháp của bậc hữu học từ phía tác nhân. Tức nhiên, nó phải được vượt thoát ngoài vòng lẩn quẩn tính toán lợi hại hơn thua, v.v... Khi một trong những ý niệm ấy cổ mạnh nha trong việc kiến tạo, xây dựng nói trên, thì bấy giờ chưa thật sự đúng nghĩa "Văn hóa tâm linh."

Một điểm khác nữa, cho rằng thời kỳ phát triển Văn hóa tâm linh, ở đây chúng ta có thể nói rằng; hiện nay là thời kỳ mà chúng ta đang phát tâm hướng vọng, chiêm ngưỡng, lễ bái và hấp thụ đến sự thành tựu "Văn hóa tâm linh" từ Đức Phật, Chư Bồ Tát, Lịch Đại Tổ Sư, Thiên sư, và các bậc tiền hiền trước đây đã để lại như một công trình siêu vượt vĩ đại cho vũ trụ và nhân sinh. Chúng ta có thể hiểu qua công trình vĩ đại tâm linh ấy, như:

*"Với ai các tùy miên
Hoàn toàn không hiện hữu
Các nguồn gốc bất thiện
Được nhổ lên trừ sạch..."*
(Kinh Tiểu bộ 1)

Những pháp có năng lực đem lại sự thanh tịnh, bình an trong suốt, phải được minh chứng ngang qua hành động sinh hoạt hằng ngày trong cuộc sống, nó không còn là ngôn thuyết cho lý tưởng, mà nó phải là hiện thực tại đây và bây giờ.

Một hôm tại khu rừng Gosinga, nơi đây có chư Thánh đệ tử của Phật, và được hỏi đến, làm thế nào để được chói sáng khu rừng Gosinga này? Một trong những Tôn giả, đó là Ngài Ananda trả lời như sau: *"... vị tỷ kheo nghe nhiều, gìn giữ điều đã nghe, tích tụ điều đã nghe... Nói lên phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh... những pháp ấy được ý tư duy, được tri kiến khéo quán sát... Với mục đích đoạn trừ mọi tùy miên... Tỷ kheo này có thể làm chói sáng khu rừng Gosinga này"* (Trung Bộ 1, 32).

Như vậy, "...Với mục đích đoạn trừ mọi tùy miên..." chính là những diệu pháp, thắng pháp để xây dựng nền tảng vĩ đại "Văn hóa tâm linh." Từ khi Phật và chư Thánh đệ tử, cũng như chư lịch đại Tổ Sư, Thánh Tăng, các bậc tiền hiền đã lần lượt nhập diệt cho đến nay. Nhưng vẫn luôn luôn thấp sáng, rực sáng, chói sáng bằng những diệu pháp thù



Hoa Đàm Ứng Hiện

*Tháng Tư Hoa Đàm ứng hiện,
Trần gian hoan hỷ đón chào,
Giáng trần tùy cơ hóa độ,
Muôn loài an lạc biết bao!*

*Cứ thế mỗi lần phượng nở,
Tiếng ve réo gọi hè về,
Lại là Hoa Đàm ứng hiện,
Nhân gian xả bỏ nguồn mê.*

*Chân như rải khắp nhân thế,
Chúng sanh đón nhận tùy duyên,
Vạn loại đều cùng thấm đượm,
Từ bi an lạc vô biên.*

*Từ đó hè về hoa nở,
Tung bừng chào đón thiết tha,
Thắm nhuân Từ ân Pháp nhũ,
Hoa Đàm ứng thế Thích Ca.*

*Nguyện Cầu chiến tranh chấm dứt,
Phong ba bão táp tiêu trừ,
Vạn loại hữu tình thấm đượm,
Tư Bi Hỷ Xả đồng tu.*

ĐIỀU NGŨ TỬ TÍN NGHĨA

Mạnh hạ Ất mùi - April 20, 2015

thắng, vẫn thường hằng đem lại nguồn lạc pháp thanh tịnh bình an, vượt thoát mọi khổ đau cho chúng sanh, chư thiên, và loài người, đều khởi nguồn từ Văn hóa tâm linh ấy.

Để kết thúc bài viết hướng về ngày Đức Phật thị hiện vào đời, chúng ta cùng đọc lại lời dạy của Đức Phật như sau: *"...Dục hỷ là căn bản của đau khổ, từ hữu, sanh khởi lên, và già và chết đến với các loài sinh vật."* (Trung Bộ I, 1)

Ít nhiều qua sự cảm nhận chơn lý sâu xa ấy trong mỗi lúc hiện tại, đó cũng chính là Đức Phật luôn thị hiện và du hóa vào đời, chớ không phải chỉ một lần cách đây trên 2.500 trước.

Louisiana, New Orleans, 15.04. 2015

NĂM PHÁP KHIẾN CHÁNH PHÁP KHÔNG DIỆT Ở THỜI MẠT PHÁP

Chân Hiền Tâm

Mạt pháp là thời kỳ thứ ba sau Chánh pháp và Tượng pháp. Thời hạn của ba kỳ, có thuyết cho là sau khi Phật diệt độ, Chánh pháp trụ thế 500 năm, Tượng pháp được 1.000 năm và Mạt pháp trải qua 10.000 năm. Có thuyết lại cho Chánh pháp và Tượng pháp đều trụ thế 1.000 năm, còn Mạt pháp thì 10.000 năm. Nhưng cũng có thuyết cho là Chánh pháp trụ thế 1.000 năm, nhưng Tượng pháp thì trải dài đến 10.000 năm như thời Mạt pháp.

Vì sao lại phân ra ba thời? Là y cứ vào việc đầy đủ hay không đầy đủ giáo, hạnh và chứng mà nói. Giáo là giáo pháp đã được nghe. Hạnh, là chỉ cho việc tu hành. Chứng, là chỉ cho việc chứng quả. Chánh pháp là thời mà người học Phật có đủ cả ba việc đó. Nghe pháp rồi ứng dụng tu hành. Tu hành rồi liền chứng quả. Còn thời Mạt pháp, người nghe pháp và hiểu pháp thì nhiều mà ứng dụng pháp tu hành thì hiếm, nên phạm giới thì nhiều và chứng quả thì ít.

Theo *Pháp uẩn châu lâm*, thời Mạt pháp có 5 thứ loạn(1):

1- Bạch y xưng làm bậc mô phạm, còn Tỳ-kheo vô thức theo đó mà học.

Nói về điều kiện cũng như chuyên môn, chư Tăng Ni là những vị trực tiếp thọ nhận giáo pháp của Như Lai, là người có ưu thế hơn về định lực, trí tuệ cũng như kinh nghiệm đối với Chánh pháp. Đáng lẽ chư vị mới là người truyền pháp, nhưng thời Mạt pháp lại có tình trạng đảo lộn. Vì sự đảo lộn đó mà gọi là loạn. Không phải bạch y đứng ra giảng pháp mà Chánh pháp hay Tượng pháp trở thành mạt. Biểu hiện và tác nhân là hai thứ khác nhau. Đó là nói về nội giáo.

Về ngoại giáo, không thể không lấy bạch y làm thầy. Ngoại giáo, tuy cần cho việc lợi tha, nhưng tu sĩ dành thời gian cho ngoại giáo cũng có nghĩa là thời gian nghiên cứu kinh luận và công phu bị thu hẹp, việc chứng quả khó xảy ra. Đó là lý do nói mạt.

2- Bạch y ngồi tòa trên, Tỳ-kheo ở dưới.

"Ngồi tòa trên" và "ở dưới" nói đây mang nghĩa "*Bạch y tự xưng ta hiểu Đại thừa phải ở cương vị trên, còn Tỳ-kheo hành pháp nhỏ đương nhiên ở vị thấp*" 2, nên nói mạt. Hoặc trong Phật sự, do uy lực và tài vật mà bạch y ở thế thượng, Tỳ-kheo ở thế kém. Sự đảo lộn đó cho thấy pháp của Như Lai ứng dụng vào đời sống thường nhật kém, nên nói mạt.

3- Tỳ-kheo thuyết pháp thì chẳng hành, chẳng nghe. Bạch y thuyết pháp thì lại thuận hành.

Trong việc giảng pháp và nghe pháp, đòi hỏi "Sở thuyết" phải có duyên với "Năng thuyết", và pháp được thuyết phải đáp ứng được căn cơ và tính



dục của người nghe. Bạch y thuyết chịu nghe chịu hành, vì pháp được thuyết phù hợp với tâm người nghe. Tức phản ứng cơ tốt. Nhưng pháp Phật không chỉ có khế cơ mà còn phải khế lý. Nếu không lìa lý mà thuyết thì coi như hàng Phật tử xuất gia dụng pháp không tốt như hàng tại gia, nên nói mạt. Nếu lìa lý mà thuyết thì rơi vào cái loạn thứ (4) sau.

4- Ma thuyết thì cho là chân đạo, Chánh pháp của Phật thì cho là chẳng chân.

Vì pháp ma thuyết đáp ứng được tâm trạng và tính dục của người nghe. Nhưng khế cơ thì có mà khế lý thì không. Nên nói mạt.

Chúng sanh thích danh vọng tiền tài, nhưng không muốn nhọc lòng tu hành, làm phước, cũng không nắm được lý nhân quả chỉ phối tới ba đời, không biết sung túc hiện tại là do cái nhân bố thí từ trước v.v., nên khi ma nói "Không cần. Để ta cho cái phước là được" liền theo. Tuy lời nói sai với lý nhân quả, nhưng vì đáp ứng được tính dục của chúng sanh, nên chúng sanh cho là chân.

Muốn vắng sanh Cực lạc, nhưng niệm Phật thấy nhọc, nhớ trước quên sau. Ma thuyết: "Không cần tu niệm. Chỉ cần nghe cái "chíp" niệm, vắng sanh càng mau, vì niệm mà vô niệm". Lời nói tuy trái lý, nhưng vì đáp ứng đúng tâm trạng của chúng sanh, nên được cho là chân.

Thích làm Tổ thành Phật, nhưng chánh kiến tu

hành không có, không muốn từ bỏ tham dục cũng như ngưng dứt dòng vọng niệm, thành khi ma thu-yết: “Pháp thân sẵn đủ trong mỗi người. Chẳng cần trừ vọng. Trừ, là pháp đối trị, chưa lìa nhị biên phân biệt, không thể thành Phật. Không nghe Tổ nói “Chẳng trừ vọng tưởng, chẳng cầu chân?”³. Tham, sân, si cũng chẳng cần diệt. Vì “Tánh của tâm nọ si là Phật tánh”⁴, liền cho là phải. Lời ma nói tuy không sai với kinh luận, nhưng duyên khởi là thực lý chi phối thể giới này. Duyên nào có pháp đó. Pháp Phật lập ra là tùy duyên mà lập. Dùng không đúng duyên thì dễ hồ thành độc dược.

Xưa, ngài A Nan dụng pháp cho chúng sanh không đúng duyên, người phải tu sở tức lại dạy quán bất tịnh, người phải dạy quán bất tịnh lại dạy sở tức, nên không có kết quả.

Vua Trần Nhân Tông hỏi Tuệ Trung Thượng Sĩ: “Chỉ như gìn giữ giới hạnh trong sạch không chút xao lãng thì thế nào?”. Thượng Sĩ trả lời: “*Giữ giới cùng nhẫn nhục/ Chiêu tội chẳng chiêu phước/ Muốn biết không tội phước/ Chẳng giữ giới nhẫn nhục*”. Nói rồi căn dặn: “Đừng nói cho người không ra gì biết”⁵. Người không ra gì, là người mà việc trì giới và nhẫn nhục chưa thể thực hành, chưa được miên mật như Tổ Trúc Lâm. Trong khi pháp Thượng Sĩ nói chỉ dành cho hàng mà giới không còn phạm và nhẫn đã thuần thực. Muốn được chỗ “không tội phước”, là chỗ lìa mọi chấp thủ, mọi nhị biên phân biệt,⁶ thì “chẳng giữ giới cùng nhẫn nhục”. Vì giới và nhẫn tuy cần thiết cho việc tu hành, không thể không giữ, nhưng không nên chấp vào đó. Chấp, tức là trụ. Trụ, thì không thể chứng nhập tánh vô trụ. Vì thế, pháp đó chỉ dành cho hàng căn cơ mà việc giữ giới và nhẫn nhục đã thuần thực, không phải cho hàng tham dục còn đầy dẫy, nên nói: “Đừng nói cho người không ra gì biết”. Thành có bệnh thì phải dùng pháp đối trị, không thể dùng pháp dành cho người hết bệnh (hàng vô học)⁷, bệnh càng thêm nặng. Không khác người bệnh mà đi uống nhân sâm, bệnh không lành mà còn tử vong.

5- Tỳ-kheo chẳng trì giới luật, lưu dưỡng vợ con cùng tục không khác.

Chỉ cần vướng vào các loại tham dục bình thường như ăn uống, ngủ nghỉ v.v... pháp Phật diễn nói đã thấy khó tiếp thu, huống là ái dục? Thân tâm không thể thanh tịnh, đạo Vô thượng nhất định không thành. Hàng tại gia tu đạo xuất thế còn phải tránh xa các dục, huống là Tỳ-kheo mà việc lìa ái dục đã trở thành giới luật? Đó là lý do nói pháp mật.

Đó là 5 hiện tượng thường xảy ra vào thời Mạt pháp.

Cũng có 5 pháp khiến Chánh pháp không diệt ở thời Mạt pháp. Dụng được 5 pháp này thì có thể duy trì Chánh pháp vào thời Mạt pháp, ít nhất là cho bản thân mình.

1- Chỉ y Chánh giáo tiên tu, xa lìa các thu-yết tà lệch của Tiểu thừa và ngoại đạo.

Chánh giáo, là loại giáo phù hợp với thực lý chi phối thể gian này.

Thực lý chi phối thể gian này là Duyên khởi, được triển khai thành nhân duyên và nhân quả.

Các pháp ở thể gian đều theo duyên mà khởi. Vì thế tùy duyên mà pháp có giá trị. Không pháp nào mang tính phổ quát. Pháp Phật cũng vậy, được lập ra là tùy căn cơ của chúng sanh. Vì thế, Chánh giáo là loại giáo phải vừa mang tính kế cơ, vừa mang tính kế lý. Kế cơ, là ứng đúng căn cơ và tánh dục của chúng sanh mà thuyết. Kế lý, là dù theo duyên mà thuyết, cũng không được lìa tinh thần mà kinh luận đã nói.

Cho nên, dù là giáo của Phật, nhưng khi ứng dụng vào duyên, nếu không đáp ứng đủ hai điều đó thì Chánh pháp cũng thành tà pháp. Đó là do không đủ trí tuệ trong việc dụng pháp mà chánh thành tà.

Ứng với cái duyên chúng sanh chỉ thích hạnh phúc ở thế gian thì thuyết phần giáo liên quan đến Nhân Thiên thừa. Pháp dù biến hóa thế nào, cũng không được lìa Ngũ giới, Hiếu hạnh, Thập thiện hạnh... mà nhân quả là lý chi phối tất cả.

Ứng với cái duyên chúng sanh thích quả vị A-la-hán, thì thuyết phần giáo có liên quan đến Tứ đế, khổ, không, vô thường, vô ngã v.v... Biến hóa thế nào, cũng không được lìa việc trừ “tập” diệt “khổ”, mà liễu thoát sanh tử là đích đến.

Ứng với cái duyên chúng sanh thích quả vị Bích Chi Phật, thì thuyết phần giáo có liên quan đến Thập nhị duyên sanh, khổ, không, vô thường, vô ngã... Biến hóa thế nào, cũng không được lìa việc phá trừ ba chi thọ, ái, thủ, mà đích đến là liễu thoát sanh tử, được quả vị Bích Chi Phật.

Ứng với cái duyên chúng sanh thích vắng sanh Cực lạc của Phật Di Đà, thì thuyết phần giáo có liên quan đến thể giới Di Đà và việc trì niệm danh hiệu Phật, quán tưởng hình tượng Phật v.v... Biến hóa thế nào, cũng không được lìa ba thứ Tín, Nguyện và Hạnh. Tín, là tin có cõi Phật Di Đà, tin niệm Phật được nhất tâm bất loạn nhất định sẽ về cõi đó. Nguyện, là nguyện vắng sanh Tây phương Cực lạc. Hạnh, là phải tự mình niệm Phật, tùy lực tùy căn của mình mà niệm. Nếu không có Tín thì không đủ niềm tin để niệm Phật. Không có Nguyện, thì không có gì có thể thành tựu, dù chỉ là việc bố thí bình thường⁸. Không có Hạnh thì không do đâu hàng phục được dòng vọng tưởng tương tục, tâm khó tương ứng với cảnh giới Di Đà. Nếu nói mấy niệm mà mình có thể vắng sanh Cực lạc, đó là ma nói không phải Phật nói.

Ứng với cái duyên chúng sanh thích Phật quả, thì thuyết phần giáo có liên quan đến những việc như Phật tánh, tự lợi, lợi tha, phát bồ-đề tâm và thanh tịnh thân tâm bằng con đường Trung đạo. Kinh *Pháp hoa* nói: “Vì các Bồ-tát, nhẫn Vô thượng chánh đẳng chánh giác mà nói Lục độ ba-la-mật, rốt ráo trí tuệ Phật”. Biến hóa thế nào, cũng không được lìa việc trừ bỏ vọng tưởng (là nhận ra được thực tánh của vọng tưởng), như Đại sư Tông Mật đã nói trong cuốn *Nguồn thiền*: “Dứt vọng tưởng là chánh tu. Làm các điều lành là trợ tu”.

Pháp Phật cần dụng cho đúng duyên. Dụng pháp mà không đúng duyên, ứng cơ mà không kế lý, kế lý mà thiếu kế cơ thì thuyết Chánh pháp thành tà pháp.

Nói: “*Xa lìa các thuyết tà lệch của Tiểu thừa và ngoại đạo*”, thì “tà” là ứng với “ngoại đạo”. “Lệch” là



ứng với “Tiểu thừa”. Tiểu thừa là muốn nói đến các thừa nhỏ, chỉ cho Tiểu thừa và Trung thừa⁹. Sao gọi là thừa nhỏ? Vì lý chưa tận nên nói nhỏ, chưa dạy người được Niết-bàn vô sở trụ nên nói nhỏ.

Ngoại đạo mà nói “tà”, là chỉ cho những loại giáo xa lìa nhân quả, lìa nhân lộn duyên, nếu chúng sanh theo đó mà tu thì rơi vào các đường khổ, nên nói “xa lìa...”.

Nhị thừa mà nói “lệch”, là khi người tu dừng trụ ở các quả vị La-hán và Bích Chi Phật, lấy đó làm Niết-bàn rốt ráo, tức lấy hóa thành làm bảo sở, lấy giải thoát cho riêng mình làm cứu cánh, bỏ mất tâm bồ-đề sẵn đủ trong mỗi người. Không phải phần giáo pháp cũng như pháp tu của Nhị thừa là sai trái. Vì dù là tu Đại thừa, cũng không ra ngoài việc trừ Tập, chúng Đạo. Chỉ là sâu hay cạn. Nhị thừa phá các Tập thuộc phiền não chướng. Đại thừa phá sáu vào phần Tập thuộc sở tri chướng. Nhị thừa, lìa nhị biên phân biệt thô. Đại thừa, phải lìa nhị biên phân biệt tế.

Về pháp tu, pháp của Nhị thừa hay Đại thừa đều dạy người tu bất động với tám gió, 10 căn không dính với trần v.v... Nói chung giáo của Nhị thừa và Đại thừa khác nhau ở phần tinh thần là chính. Nhị thừa được quả vị giải thoát. Đại thừa lấy quả bồ-đề làm Niết-bàn rốt ráo, trong đó bao gồm cả quả giải thoát. Nghĩa là, quả vị chứng ngộ không phải một, nhưng pháp tu thì không khác.

Tùy bệnh tùy cơ mà dù tu Đại thừa, có khi vẫn phải học phần giáo của Nhị thừa, áp dụng pháp tu của Nhị thừa. Trong kinh *Lăng-già tâm ấn*, Đại sư Hàm Thi nói: “Bồ-tát trụ tướng trí tuệ mà vẫn dùng thiện tịch của Nhị thừa để trừ sạch pháp chấp vi tế. Đây là chẳng bỏ phương tiện mà chẳng chấp là thật pháp”¹¹.

Nói “Tiểu thừa”, còn mang nghĩa chấp pháp. Chấp pháp, là cho pháp mình tu là chân lý, đứng nơi lúc mọi nơi mà không thấy mặt duyên khởi không tánh của vạn pháp, thành đối với những pháp còn lại đều thật tâm bài bác¹². Vì thế, dù học pháp Đại thừa mà tâm chấp pháp quá nặng, chỉ thấy Đại thừa mới là pháp Phật nói, bài bác Nhị thừa, thì Đại thừa cũng thành Tiểu thừa.

Tóm lại, thứ mà người tu phải xa lìa là những cái lệch của Nhị thừa và cái tà của ngoại đạo, không phải là chính ngoại đạo hay Nhị thừa. Bởi những gì trong giáo pháp của chư vị, nếu là thiện pháp, thì chúng cũng chính là thiện pháp trong giáo pháp Đại thừa. Và đã học pháp Đại thừa thì phải nhớ đến tinh thần vô chấp của nó. Học và hành tất cả các thiện pháp mà không dừng trụ lưu giữ. Đó chính là pháp của Đại thừa.

Đã không trụ chấp thì ngay với pháp Đại thừa, cũng không nên chấp. Không cho Đại thừa mới là Chánh pháp nên học, còn Nhị thừa thì không dụng đến. Nói “xa lìa” là xa lìa những cái lệch và tà, không phải xa lìa những cái không lệch không tà mà tri đúng bệnh của mình. Bởi trong Đại thừa có Nhị thừa. Trong Nhị thừa có Đại thừa. Đại thừa không lìa Nhị thừa. Nhị thừa không lìa Đại thừa. Vì chúng là pháp duyên khởi. Vấn đề là phải dụng pháp cho đúng duyên. Có bệnh thì uống thuốc. Hết bệnh thì thuốc không dùng. Tránh tình trạng bệnh lành vẫn chấp thuốc, dụng pháp này lại bác pháp kia.

Pháp Phật không lỗi, không có gì để bài bác nếu chúng ta ứng dụng nó đúng duyên. Pháp trở thành lỗi là do sự cố chấp và dụng pháp không đúng duyên. Là do người không phải do pháp. Muốn hộ pháp được trường tồn ở thế gian này thì cần có cái nhìn duyên khởi đối với các pháp. Biết pháp ứng cơ mà hiện thì cũng sẽ tùy cơ mà được lợi ích. Không

sinh tranh cãi, không khiến Chánh pháp bị hủy diệt chỉ vì cái thấy hạn cuộc của mình.

2- Thường hành nhẫn nhục, không sinh sân nhuế, công đức vang xa khiến người quy ngưỡng.

Dù là tu Đại thừa hay Nhị thừa thì việc chính cũng là trừ bỏ tham, sân, si. Nghĩa là không để tham, sân, si làm chủ, dẫn dắt mình ra vào trong Lục đạo. Nói cách khác, là không để tham, sân, si thành tập nghiệp của mình. Tu Đại thừa, là để nhận ra thực tướng của tham, sân, si. Muốn nhận ra được thực tướng của chúng thì trước cần làm cho chúng mất lực, hiện nguyên hình là vọng. Vì thế trong quá trình tu hành, người tu Nhị thừa hay Đại thừa đều phải hành nhẫn nhục, không để tham, sân, si tăng trưởng.

Trong việc lợi ích chúng sanh, nếu để tham và sân làm chủ thì việc lợi ích không thể thực hiện. Chúng sanh càng cường, không nhẫn nhục khó mà thành tựu hạnh lợi tha. Vì thế cần phải hành nhẫn nhục và không sinh sân nhuế.

“Công đức vang xa, khiến người quy ngưỡng” là cái quả tất yếu của việc trừ bỏ tham, sân, si và hành nhẫn nhục. Việc trừ bỏ đó cũng là duyên khiến chúng sanh kính ngưỡng mà quý lễ học pháp.

3- Đối với các vị có đức lớn ngồi ở tòa trên thì cung kính thuận sự, siêng cầu pháp yếu.

Kinh *Pháp hoa*, phẩm Thường Bất Khinh nói: “Sau lúc Chánh pháp đã diệt, trong đời Tượng pháp, những Tỳ-kheo tăng thượng mạn có thể lực lớn...”. Để sửa trị pháp tăng thượng mạn đó mà xuất hiện hình tượng Tỳ-kheo Thường Bất Khinh. Tỳ-kheo Thường Bất Khinh, chẳng chuyên đọc tụng kinh điển, chỉ làm một hạnh lễ lạy. Bất cứ khi nào thấy Tứ chúng, thầy đều đến lễ lạy mà nói: “Tôi chẳng dám khinh các ngài, vì các ngài sẽ thành Phật”. Trải qua nhiều năm, dù bị mắng nhiếc hủy phạm cũng chỉ một tâm đó. Khi sắp mất, trên hư không bỗng vang ra hai mươi nghìn muôn ức bài kệ *Pháp hoa*, thầy đều nghe hết. Nghe rồi đều có thể thọ trì. Liên được lục căn thanh tịnh v.v... Thì biết, tâm cung kính đối với tất cả chúng sanh cũng là một pháp tu. Vì nó là duyên giúp phá trừ ngã tướng. Người tu Chánh pháp cần ý đó mà tu để tránh những điều sai lệch không đáng có.

Thăng Man phu nhân, tuy là cư sĩ nhưng bà là một Đại Bồ-tát thuyết pháp Đại thừa. Một trong 10 đại nguyện của bà là: “Con từ hôm nay cho đến khi chúng quả Bồ-đề, đối với các bậc Sư trưởng chẳng khởi tâm kiêu mạn” thì biết việc tôn kính Sư trưởng cần thiết cho việc tu hành.

Hai hình tượng, một thuộc Tăng bảo, một thuộc cư sĩ đều cho thấy, hạnh tôn kính người khác luôn cần thiết đối với một người tu, dù đó là xuất gia hay tại gia.

Trong luận *Tối thượng thừa* của ngài Hoàng Bá, có người hỏi: “Thế nào là tâm ngã sở?” Hoàng Bá trả lời: “Là có chút tâm cho ta hơn người. Tự nghĩ ta hay như thế. Tâm ngã sở đó là bệnh trong Niết-bàn”. Đây nói “bệnh trong Niết-bàn” thì biết bệnh này khá phổ biến trong giới tu hành, nhất là với những người từng thủ chứng được chút gì.

Phu nhân biết mình có công đức và trí tuệ hơn người, bà cũng biết nếu không khéo, cái thấy hơn người đó sẽ làm phát sinh lòng kiêu mạn, là một loại phiền não chướng, bệnh trong Niết-bàn, thành “Chẳng khởi tâm kiêu mạn” trở thành một trong 10 đại nguyện của bà. Nguyên, vì lòng tha thiết đối với con đường Phật đạo. Nguyên, cũng là để chặn đứng một thói xấu. Vì lời nguyện ngoài tác dụng biểu hiện



sự phát tâm của mình, bản thân nó cũng tạo ra những duyên giúp hành giả thực hành được điều đã nguyện.

Đây không chỉ nói cung kính mà còn thuận sự và siêng cầu pháp yếu. Là đối với việc nhận pháp tu hành thì siêng tham vấn những chỗ chưa biết, để trí tuệ được phát triển, việc tu hành luôn tăng tiến. Với Phật sự, cũng khéo nghe làm không chống trái.

4- Đối với điều pháp đã nghe, sinh sâu sự yêu thích, hoan hỷ phụng hành.

Nói đến điều pháp, thì thường ai cũng nghĩ đến loại giáo pháp liễu nghĩa. Với hàng Nhị thừa chấp pháp thì cho pháp mình mới là Điều pháp.

Với cái nhìn duyên khởi không tánh, loại giáo pháp nào ứng đúng với căn cơ và tính dục của chúng sanh mà không lìa lý, gọi là Điều pháp. Gọi Điều, vì với pháp đó chúng sanh có thể thông hiểu và ưa thích. Hiểu, mới có thể theo đó mà hành. Thích, mới có thể thực hành đến nơi đến chốn. Vì thế dù là pháp tối thượng mà chúng sanh không hiểu, cũng không thể theo đó thực hành thì pháp đó, trong cái duyên của chúng sanh đó, chẳng còn là điều pháp. Cho nên nói đến thực tướng của pháp thì không bàn điều hay không điều, chỉ khi ứng duyên mới nói điều hay không điều. Vì thế, nói điều hay không điều là tùy pháp, tùy duyên. Pháp nào vừa khế cơ vừa khế lý thì pháp đó là điều.

Đây nói sinh sâu sự yêu thích, nghĩa là không phải chỉ thích mà còn thích sâu. Muốn thích sâu thì hiểu phải đi đôi với hành. Nghĩa là phải có thực hành ít nhiều phần giáo pháp mà mình đã học thì niềm tin mới được củng cố sâu đậm, nên nói hoan hỷ thực hành, là vui vẻ mà thực hành, thấy lợi ích cho mình và người mà thực hành.

5- Với pháp Đại thừa, phương tiện diễn thuyết khiến người sơ tâm học tập, có chỗ y tựa tiến tu vào đạo.

Đây chỉ nói Đại thừa mà không nói đến Nhị thừa hay Nhân Thiên thừa, vì tính bao quát của nó. Ở mặt lý, Đại thừa dẫn người đến phần lý tột cùng. Không chỉ dừng ở mặt hiện tượng duyên khởi mà còn hiển bày bản chất của duyên khởi. Ở mặt sự, Bồ-tát đạo gồm đủ các hạnh từ Nhân Thiên thừa cho đến Lục độ ba-la-mật của Đại thừa. Hành giả tu hành có thể tùy phần tùy lực của mình mà hành các hạnh. Ngoài ra phần giáo *Tánh không duyên khởi* được hiển bày qua các kinh luận Đại thừa, còn có thể giải quyết được sự bế tắc của triết học và khoa học, 13 đáp ứng được nhu cầu tri thức của thời đại, nên đây chỉ nói đến Đại thừa. Nói Đại thừa, nhưng là nói đủ các thừa.

Phương tiện diễn thuyết, là ứng cơ mà thuyết để người sơ cơ có thể theo đó học tập. Vì ứng cơ, nên lý thì không hai mà pháp thì vô số. Nhưng muôn hình vạn trạng bao nhiêu, cũng không được lìa phần

lý mà Phật đã nói.

Học Đại thừa, chỗ đến là quả vị Phật. “*Nguyện đem công đức này/ Hồi hướng khắp tất cả/ Đệ tử và chúng sanh/ Đều trọn thành Phật đạo*”. Nhưng để đạt được quả vị đó, không phải ai cũng hành Lục ba-la-mật. Có người tham thiền, có người niệm Phật, có người tụng kinh, có người làm công quả ở các chùa, có người tham gia làm việc ở các bệnh viện hoặc nơi khốn khó v.v... Rất nhiều hạnh để làm. Tùy phần tùy lực mà làm. Làm thứ gì cũng được, miễn là thiện hạnh. Hành rồi đừng quên lời hồi hướng “*Nguyện đem công đức này/... Tron thành Phật đạo*” thì những sự mình làm dù nhỏ nhất, cũng không ngoài lý mà Phật đã dạy. Lời nguyện đó có thể giúp mình tùy duyên mà bất biến. Đi Đông, đi Tây, lên núi, xuống biển... rồi cũng quy về một đích. Chỉ là hạnh có khác thì thời gian đạt quả có khác. Như Thích Ca và Di Lặc, thời gian tu hành có khác, rốt cuộc đều thành Phật đạo.

Đó là 5 pháp mà Phật tử xuất gia hay tại gia đều nên y cứ thực hành, tùy căn tùy lực của mình mà hành ít hay nhiều, cạn hay sâu. Trong đó vừa có phần tự lợi, vừa có phần lợi tha. Duyên khởi, nên tùy phần tùy lực mà lúc thì ứng dụng phần tự lợi nhiều, lúc thì ứng dụng phần lợi tha nhiều, hoặc vừa tự lợi vừa lợi tha xen kẽ. Đó là những phương thức giúp Chánh pháp trường tồn ở thế gian. Cũng là cách hộ trì Chánh pháp không để mất trong thời Mạt pháp.

Chân Hiền Tâm

(1) *Tam Tạng pháp số.*

(2) *Tam Tạng pháp số.*

(3) *Chứng đạo ca*, Đại sư Huyền Giác.

(4) *Kinh Duy Ma.*

(5) *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục giảng giải*, HT.Thích Thanh Từ.

(6) Như *Trung luận* nói Bát bất, như trong *Lăng-già*, Phật dùng 4 từ vô, bất, phi, ly đặt trước các việc muốn hỏi, để chỉ thẳng thực tướng của các pháp. “Không tội phước”, là muốn nói đến thực tướng của tội và phước.

(7) Đại sư Huyền Giác nói: “Vô vi nhân đạo nhân. Chẳng trừ vọng tưởng chẳng cầu chân”. Chẳng trừ vọng chẳng cầu chân là của hàng vô vi tuyệt học, không phải là pháp dành cho hàng còn đầy dẫy tham sân si.

(8) *Tăng nhất A-hàm quyển 3*, phẩm Thiên tử Mã Huyết hỏi về Bát Chánh.

(9) Các khái niệm được dùng ở đây là y theo sự phân chia của chư Tổ sư như ngài Hiền Thủ v.v... mà nói, không phải là ý của người viết.

(10) *Kinh Tăng nhất A-hàm quyển 3*, phẩm Kết cấm.

(11) *Kinh Lăng-già tâm ân*, HT.Thích Thanh Từ dịch.

(12) Đây nói “thật tâm”. Vì vẫn có chư thiện tri thức dùng nó như một loại phương tiện, giúp chúng sanh dụng pháp được đúng cơ của mình. Vì thế cần tránh việc nhìn tướng mà phán xét.

(13) Điển hình là kinh *Bát-nhã*, luận *Trung quán* v.v... *Đạo Vật lý*, tác giả Capra, Tiến sĩ Nguyễn Tường Bách dịch, nói được phần nào về mối liên hệ giữa các bài kinh đó với nền vật lý hiện đại.

Đông độ

Ngon lau vượt sóng chấp chùng
Đong đưa chiếc dếp ly phùng nhân duyên
Nhìn xuyên mạch đá tham thiền
Nhân tâm trực chỉ lưu truyền tuệ âm.

Ngày mai thương nhớ

Ngày mai người mới chân chưa
Những cây gòn lạc sớm trưa nhớ bèo
Mờ mờ nhận ảnh mẹ nghèo
Xe đêm. Ở trọ. Chín chiều nhớ thương.

Bút gieo

Từng trang thế sự kinh thư
Thất tình lục dục thực hư bên đèn
Khắc cười đôi trắng thay đen
Bút gieo mấy chữ: "Ấn đèn Oán buông."

Tổ Như

Dấu chân lưu lạc giang hồ
Thanh tao hội ngộ, nhộp nhөр vui vầy
Bất tri tam bách ai hay
Khóc cười khinh động một vài trống canh.

Vắng

Vắng xa tít tắp chân trời
Vắng ngày vắng tháng, vắng thời vắng duyên
Vắng từng ngày đôi mắt em
Là tôi vắng hết tam thiên đạo đời.

Nhập

Vươn lên theo ánh mặt trời
Hương dương rạng rỡ với đời sáng trong
Gió về ru nhịp thông dong
Lặng im vĩnh cửu một giọng như như.

Thủy và chung

Tình mơ tình lại bắt đầu
Hoàng hôn trắng mộng tình sâu lại đi
Bắt đầu từ lúc xòe tay
Nhân duyên rơi xuống một ngày thủy chung.



Bơi

Lênh đênh biển khổ một mình
Nhấp nhổ sóng dữ bạc tình như vôi
Phong ba tham giận không người
Xả buông nhảy xuống ta bơi về nhà!

Ký ức

Xa xăm kỷ niệm một thời
Trầm thẳng dâu bể, lòng người đổi thay
Rượu mừng chưa uống đã say
Tình chưa kịp nhớ đã đầy trang văn!

Ngộ

Đó là đêm của ngàn sao
Là đêm tuổi trẻ dạt dào suy tư
Là đêm tối sáng tỏ mù
Vỡ tung huyền mộng nhất như bàng hoàng!

Lửa trong tro

Bừng bùng rồi xuống lạnh tanh
Tàn tro một nỗi tàn canh buồn sâu
Khưi khưi mấy nhịp mong cầu
Lửa lòng phục chút nhiệm màu ấm đêm.

Họa cảnh

Nhập hồn đầu bút tươm thơ
Phây yêu thương chốn xác xơ tươi màu
Cây khô đâm nụ tiến sâu
Dáng tiêu tụy mẹ qua cầu trắng hoa!

thơ

TÂM KHÔNG — VĨNH HỮU

YÊU THƯƠNG

TT. Viên Minh



Tình yêu đích thực là vô điều kiện, là cho đi mà không mong cầu đáp trả. Thậm chí khái niệm cho và nhận không tồn tại, chỉ còn sự tương giao một cách trọn vẹn và vô ngã. Tình yêu nam nữ phổ biến hiện nay chỉ là sự trao đổi, mà hàng hóa chính là cảm xúc và cảm giác của hai bên. Khi còn ảo tưởng về cái tôi thì không thể xảy ra tình yêu đích thực, vì thế nào cũng có điều kiện nào đó hiện diện.

Tình yêu lúc đó dù bắt đầu có nồng thắm đến đâu, dù cảm xúc có mạnh mẽ đến đâu cũng thật mong manh. Vì chỉ cần xuất hiện yếu tố bên ngoài làm cảm xúc – cảm giác của một bên thay đổi, thế là bão táp phong ba liền ập tới.

Khi ta yêu một người tức là ta yêu luôn cả mặt tốt và mặt xấu của người đó. Xấu và tốt như hai mặt của một bàn tay. Ta không thể chỉ giữ lấy một mặt mà bỏ đi mặt kia. Ta luôn tự vẽ ra cho mình một hình ảnh về người mình yêu hay người chồng/vợ của mình. Nhưng đó chỉ là ảo tưởng của ta, không phải con người thực. Vì vậy ta cần nhẫn nại lắng nghe, quan sát và chia sẻ để có thể hiểu rõ về người bạn đời của mình. Khi thấu hiểu cả mặt tích cực và tiêu cực của người ấy, ta mới có thể yêu thương họ thật sự.

Khi ta thật sự yêu thương một người thì người đó sẽ cảm thấy tự do để được là chính họ. Tình yêu đích thực không ràng buộc đối tượng được yêu mà còn là động lực để cho họ đổi mới chính mình. Khi có biến cố xảy ra thì phụ nữ vẫn là người chịu thiệt thòi nhiều hơn, nhưng họ cũng dễ buông bỏ tư kiến của mình hơn. Nếu cô gái biết chấp nhận chàng trai như anh ấy là, thì sẽ có cơ hội để chàng trai thay đổi thái độ của mình.

Quy luật của cuộc sống là vô thường, kể cả tình yêu đôi lứa. Nếu ta đủ nhẫn nại để quan sát, ta sẽ thấy

rõ, vị đắng, vị ngọt của tình yêu. Thấy rõ nó sinh ra và mất đi như thế nào. Và khi hiểu rõ, ta sẽ không còn bám chấp vào hôn nhân nhưng cũng không sợ sệt hôn nhân nữa.

Ta có thể làm giấy kết hôn với người mình không hề yêu, và cũng có thể nhắm mắt ký giấy ly hôn khi mình vẫn còn yêu tha thiết. Hôn nhân hay ly hôn vốn chỉ là hình thức, là một bản hợp đồng mà thôi. Làm sao nó có thể ràng buộc được tâm ta? Quan trọng là khi có biến cố xảy ra, ta cần đối diện với chúng bằng thái độ sáng suốt và trong lành. Vì biến cố đó là như ý hay bất như ý cũng là cơ hội cho ta hiểu thêm về chính mình, về người mình yêu. Và từ đó nhận ra bản chất thật của tình yêu, của cuộc sống.

Đừng tưởng xuất gia đi tu là ta có thể trốn thoát được bài học tình yêu. Với hiểu biết mờ mịt không rõ ràng, bất cứ lúc nào ta cũng có thể gặp vướng mắc tình cảm bất kể ta đang làm gì, ở đâu. Đức Phật có dạy rằng chỉ có thể thoát ly một pháp khi ta đã tường tận mặt tích cực cũng như mặt nguy hại của nó, khi ta nhận biết rõ từ khi nó sinh ra cho đến khi nó mất đi. Nổi đứng hơn, lúc đó nó tự thoát ly, chứ không ai làm gì cả.

Hãy nhớ điều quý giá nhất trong cuộc sống chính là sự bất toàn. Vì khi toàn vẹn thì sự sống sẽ kết thúc. Sự bất toàn là một phần của vô thường, một quy luật tất yếu của cuộc sống. Khi ta còn đang sống trong ảo tưởng về bản ngã, về cái tôi và cái của tôi, thì bản ngã luôn cầu toàn, và nỗ lực để được như ý. Nhưng những gì nó nhận được từ cuộc sống đều là bất toàn và bất như ý. Sau những cố gắng và nỗ lực vô vọng, nhờ sự bất toàn ấy mà cuối cùng bản ngã cũng đầu hàng. Ta bắt đầu sống vô ngã vị tha, và tự nhiên ta thấy sự bất toàn lại chính là động lực để phát triển và tiến hóa của vạn vật. Chính vì mọi thứ đều bất toàn mà ai cũng có cơ hội làm mới bản thân mình.

Bản ngã luôn mong cầu tốt hơn những gì đang xảy ra. Nó không cho ta cơ hội trọn vẹn với thực tại đang là. Vì vậy ta rơi vào phiền não khổ đau. Nhưng chỉ cần ta buông mọi ý đồ muốn tốt hơn, và trở về trọn vẹn với những gì đang diễn ra, ta sẽ thấy mọi sự đều vô thường, tự nhiên đến rồi đi. Tất cả đều có lý do, tùy duyên mà sinh khởi và cũng tùy duyên mà chấm dứt bất kể ta muốn hay không. Tất cả những thiện – ác trong đời đều “Bất khả tư nghị”, tùy hoàn cảnh, tùy đối tượng mà nó được gán cho cái nhãn “thiện” hay “ác”. Dù những gì đang xảy ra là thiện hay ác, nó đều là bài học giác ngộ vô cùng quý giá về cuộc sống...

(Trích từ bài nói chuyện của Thầy Viên Minh về đề tài Yêu thương cho Phật tử ngày 13/10/2012, Nguồn: Thi Ca Tư Tưởng)





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ & CANADA
KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN V (2015)

THÔNG BÁO SỐ I - GHI DANH

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư Thiện nam, Tín nữ, Đoàn sinh Gia đình Phật tử

Thừa hành quyết định của Đại Tăng vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 tại San Diego về việc tổ chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ V - 2015, Ban Điều Hành đã bắt đầu làm việc trong ba tháng qua để chuẩn bị cho Khóa Tu Học. Đây là con đường hiệp lực của Chư Tăng Ni và Thiện nam Tín nữ để duy trì, phát triển và truyền bá giáo pháp Như-Lai trên vùng đất Bắc Mỹ. Sự hội tụ của một hội chúng lớn trong tu học là nguồn năng lực và phước đức vô biên cho chính chúng ta và cộng đồng Phật giáo ở quê hương này.

Ban Điều Hành xin trân trọng gửi đến chư quý liệt vị một số tin tức quan trọng sau đây:

1. Khóa Tu Học Bắc Mỹ Lần V - 2015 sẽ được tổ chức tại Town and Country Resort Hotel, 500 Hotel Circle North, San Diego, CA 92108 từ Thứ Năm ngày 06 tháng 08 năm 2015 đến Thứ Hai ngày 10 tháng 08 năm 2015.

Bắt đầu nhận ghi danh từ ngày 06 tháng 09 năm 2014 đến ngày 06 tháng 06 năm 2015. Nếu chư vị đã có quyết định tham dự, xin ghi danh sớm để giữ chỗ, vì thời gian Khóa Tu Học rơi vào tháng hè nên số học viên tham dự sẽ tăng lên nhiều, nhưng số phòng thuê ở khách sạn có giới hạn.

2. Như các Khóa Tu Học trước đây, xin các học viên hoan hỷ đóng góp phần chi phí ăn ở khách sạn, trong suốt 4 ngày diễn ra Khóa Tu Học và cúng dường Đại Tăng với số tịnh tài như sau: \$300 cho một người lớn; nếu tham gia tu học cùng gia đình, chi phí cho người lớn thứ nhất là \$300, những người lớn còn lại mỗi người xin đóng \$200; trẻ em đi theo cha mẹ hoặc người giám hộ xin đóng góp \$150 cho mỗi em.

3. Nội dung Khóa Tu Học gồm 50% thời gian để tu tập và 50% cho việc học Giáo pháp trong ấy có các lớp giảng bằng tiếng Anh cho người lớn và trẻ em. Một khóa tu học có chiều sâu và thích hợp cho đại chúng chắc chắn sẽ mang lại nhiều lợi lạc.

4. Ban Điều Hành mời gọi chư Huỳnh Đệ Học Viên đóng góp ý kiến cho Khóa Tu Học hoặc có thắc mắc xin vui lòng liên lạc qua 3 phương cách:

a) Email: ĐĐ. Thích Hạnh Tuệ - tuedang79@gmail.com

b) Telephone: NS. Thích Diệu Tánh - (714) 266-4171

c) Thư gửi qua bưu điện: **11502 Daniel Ave. Garden Grove, CA 92840**

5. Để phổ biến rộng rãi khóa tu học, Ban Điều Hành mời gọi chư Huỳnh Đệ Học Viên nguyện làm người đưa tin, giới thiệu khóa tu đến các huynh đệ khác. Nếu phát tâm làm việc này, xin liên lạc qua email: teamworkbacmy5@gmail.com

6. Ban Điều Hành Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần V - 2015 gồm:

a) a) Cố Vấn: HT. Thái Siêu, HT. Nguyên Siêu, HT. Thông Hải

b) b) Teamwork: HT. Thiện Long, TT. Tâm Hòa, TT. Tâm Tường, TT. Minh Dung, ĐĐ. Hạnh Tuệ, ĐĐ. Thường Tịnh, NS. Giới Châu, NS. Huệ Nghiêm, NS. Diệu Tánh, NS. Chơn Viên, SC. Thiển Tuệ.

c) c) Cố Vấn Pháp Lý: Dr. Quảng Phước Huỳnh Tấn Lê

7. Chư Huỳnh Đệ Học Viên có thể tìm những tin tức khóa tu qua các websites Phật giáo ở Bắc Mỹ:

www.hoavouu.com, www.phapvan.ca, www.hophap.net, www.hongdanh.org, www.facebook.com/khoatuhocphatphapbacmyv

Cầu xin Tam Bảo gia hộ cho Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ V (2015) được thuận duyên, hiệp lực và nhất tâm.

Phật lịch 2558 - California, ngày 05 tháng 09 năm 2014

Ban Điều Hành

(Xin điền Phiếu Ghi Danh ở trang 44)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
CỘNG ĐỒNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM NAM CALI

BAN TỔ CHỨC ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL 2559

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – USA– Tel.: (714) 571-0473 –Fax: (714) 832-2451

THƯ MỜI

Kính gửi:

- Chư Tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni,
- Quý Cộng Đồng, Hội Đoàn, Tổ Chức, Cơ Quan Truyền Thông Báo Chí Người Việt Tị Nạn,
- Quý Đồng Hương và Phật Tử,

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư tôn đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý liệt vị,

Đề tôn vinh ngày đức Phật Thích Ca Mâu Ni thị hiện ra đời đem Giáo Pháp từ bi và trí tuệ giải thoát khổ đau cho muôn loài chúng sinh, hàng năm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ cùng với các Tự Viện Phật Giáo Việt Nam tại miền Nam California long trọng tổ chức Đại Lễ Phật Đản chung. Đặc biệt, năm nay cũng là thời điểm cộng đồng người Việt trong và ngoài nước tưởng niệm 40 năm ngày Miền Nam Việt Nam bị Cộng Sản Bắc Việt cưỡng chiếm và áp đặt nền độc tài toàn trị lên toàn đất nước.

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Miền Nam California sẽ trang nghiêm cử hành **Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559 tại Mile Square Park, Thành Phố Fountain Valley, California, Hoa Kỳ, vào Thứ Sáu, Thứ Bảy và Chủ Nhật, ngày 15, 16 và 17 tháng 5 năm 2015, với Nghi Thức Đại Lễ Đản Sinh sẽ diễn ra vào lúc 12 giờ trưa, và Nghi Lễ Khai Mạc Chính Thức sẽ diễn ra vào lúc 2 giờ chiều Chủ Nhật, ngày 17 tháng 5 năm 2015.**

Xin thành tâm cung thỉnh chư tôn đức Tăng, Ni hoan hỷ quang lâm chứng minh và hành lễ. Trân trọng kính mời quý Cộng Đồng, Hội Đoàn, Tổ Chức, Cơ Quan Truyền Thông Báo Chí Người Việt Tị Nạn, và quý Đồng Hương, Phật Tử hoan hỷ tham dự. Sự quang lâm của chư tôn đức Tăng, Ni và sự hiện diện của chư quý liệt vị không những là niềm vinh dự cho Ban Tổ Chức mà còn biểu tỏ lòng kính ngưỡng của quý liệt vị đối với Đức Phật đã vì giải khổ cho chúng sinh mà thị hiện ra đời.

Kính chúc chư tôn đức Tăng, Ni và chư quý liệt vị mùa Phật Đản đạo nghiệp viên thành, thân tâm an lạc, sở cầu như nguyện.

Santa Ana, ngày 15 tháng 4 năm 2015

TM. Ban Tổ Chức Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559

Trưởng Ban

Hòa Thượng Thích Nguyên Trí

PHẬT GIÁO VIỆT, PHẬT GIÁO TÀU

Huỳnh Kim Quang

Khi Mậu Tử, một tri thức Tàu, tị nạn tại Giao Châu và viết trong Lý Hoắc Luận vào cuối thế kỷ thứ 2 sau tây lịch rằng, "Đất Hán chưa chắc là trung tâm của trời đất," (1) cho thấy tại Giao Châu lúc bấy giờ, đã là một lãnh địa hùng cứ ở phương Nam không thua kém gì nước Tàu tại phương Bắc. Sử gia Lê Mạnh Thát nhận định về điều này như sau trong bộ Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam:

"Nhận xét này của Mậu Tử phải nói là một đòn đánh chí tử vào cảm thức tự tôn dân tộc của người Hán thời bấy giờ, đặc biệt lúc mà cụm từ "Trung Quốc", nước ở giữa, trung tâm không chỉ của con người, mà còn của "trời đất", được phổ biến và lưu hành rộng rãi để xác định vị trí của người Hán đối với các dân tộc khác. Ta đã thấy, để diễn tả việc người Hán đến nước ta tị nạn, truyện Sĩ Nhiếp của Ngô chí 4 đã viết: "Sĩ nhân Trung Quốc đến dựa tỵ nạn lên đến số trăm". Trong khi đó, cùng mô tả sự kiện ấy, Mậu Tử xuất phát từ nhận xét trên chỉ đơn giản nói: "Dị nhân phương Bắc đều đến để ở"." (2)

Một đất nước mà hàng trăm "sĩ nhân" của nước lớn đến tị nạn và lập nghiệp thì đất nước ấy không còn là "Hồ," là "Rợ" nữa. Đất nước ấy chính là Việt Nam, nơi mà một, hai thế kỷ trước tây lịch đã tiếp thu và phát triển đạo Phật lên đến mức hưng thịnh.

Năm 43 sau tây lịch, sau khi Hai Bà Trưng hy sinh oanh liệt vì bảo vệ giang sơn xã tắc và quân đội dưới quyền Hai Bà tan rã, các tướng tá và binh sĩ, người bị giết, người bị bắt, người trốn thoát. Một trong những vị nữ tướng của Hai Bà Trưng còn sống sót và quy ẩn nơi Thiền Môn là Bát Nàn Phu Nhân, tức là công chúa Tiên La. (3) Sự kiện này cho thấy Phật Giáo đã bén rễ rất sâu và rộng trong xã hội Việt Nam trước thời Hai Bà Trưng, vì để có chùa chiền được kiến tạo thì chắc chắn phải có sinh hoạt Phật Giáo, mà điều này thì cần thời gian không ngắn. Tức là Phật Giáo đã hẳn đã có mặt tại Việt Nam từ ít nhất một, hai thế kỷ trước tây lịch.

"Đất nước lâm nguy, các tướng tá Hai Bà Trưng một số hy sinh bị giết, hoặc bị bắt đi đầy vùng Linh Lăng. Nhưng còn một số khác đã rút về các làng quê Việt Nam sống hòa mình vào dân nơi các ngôi chùa, mà ta biết tối thiểu là Bát Nàn phu nhân, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La. Theo thần xã, bà là công chúa Tiên La, là nữ tướng của Hai Bà Trưng, sau các trận đánh, bà bị thương, rút về chùa xã Tiên La và mất tại đó." (4)

Trong khi đó, đến năm 67 sau tây lịch Phật Giáo từ Ấn Độ mới du nhập vào Trung Quốc với bản kinh Phật Tứ Thập Nhị Chương [Kinh 42 Bài] lần đầu tiên được dịch bởi ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan và ngôi chùa được xây dựng đầu tiên ở Tàu là Chùa Bạch Mã, theo như Cổ Hòa Thượng Thích Thiệt Hoa viết trong Phật Học Phổ Thông, Khóa V, Chương nói về Lịch Sử Phật Giáo Trung Hoa.

"Theo các sách sử còn truyền lại, thì dân Trung hoa đã có nghe nói đến đạo Phật lâu lắm và rải rác

trong dân chúng ở phía Tây, đã có người theo đạo Phật rồi. Nhưng mãi đến đời nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh bình năm thứ mười (T.L 67) Vua Minh Đế sai các ông Vương Tuân, Thái Hâm, cả thầy mười tám người qua nước Đại Nhục Chi (một nước ở phía Tây, trên đường từ Ấn Độ sang Trung Quốc) để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca-Diếp Ma Đằng (Kerssoapa Matanga) và Trúc Pháp Lan (Falan) qua Trung Hoa. Vua Hán Minh Đế truyền dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai Ngài ở đó dịch kinh truyền Đạo. Hai Ngài đã dịch kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu quyển kinh khác." (5)

Trong khi tại Ấn Độ, Ngài Long Thọ [Nagarjuna], xuất hiện vào khoảng từ 150 đến 200 năm sau tây lịch, sáng tác Căn Bản Trung Luận Tụng [Mùlamadhyamakakarika] và nhiều bộ luận khác để xiển dương giáo nghĩa Tính Không của Đại Thừa, thì tại Việt Nam cùng thời đó, chính xác là vào cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3 sau tây lịch đã phổ biến Lục Độ Tập Kinh, tức là kinh nói về Lục Độ Ba La Mật của Đại Thừa. Điều này cho thấy rằng giáo nghĩa tính yếu của Đại Thừa mà cụ thể là Lục Độ Ba La Mật đã được truyền bá rất sớm tại Việt Nam. Thời gian này tại Trung Quốc vẫn chưa có nhiều bộ kinh được dịch và lưu truyền. Vào thế kỷ thứ 4, thứ 5 mới có ngài Nghĩa Tịnh, ngài Chân Đế và ngài Cư Ma La Thập đến Trung Hoa để dịch các bộ kinh luận Đại Thừa. Đến thế kỷ thứ 7 sau tây lịch nhờ công trình phiên dịch kinh điển quy mô của ngài Huyền Trang thì Phật Giáo Trung Hoa mới phát triển cực thịnh.

Trước đó, giữa thế kỷ thứ 3 tức năm 247 sau tây lịch vào thời Tam Quốc, ngài Khương Tăng Hội từ Việt Nam sang Kinh Châu của Đông Ngô của Trung Quốc để giảng kinh và truyền bá Phật Pháp.

"Vào năm 247, một vài năm sau khi Chi Khiêm rời khỏi kinh đô Kiến Nghiệp, Khương Tăng Hội, một vị cao tăng gốc miền Trung A, đã đến đây. Ngài đến từ Giao Chỉ, thủ phủ của Giao Châu ở miền cực Nam của đế quốc Trung Hoa (gần Hà nội ngày nay). Gia đình của Ngài đã sinh sống ở Ấn độ trải qua nhiều thế hệ; thân phụ của Ngài, một thương gia, đến định cư ở thành phố thương mại quan trọng này." (6)

Nói về tình hình Kinh Phật xuất hiện tại Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ 2 đầu thế kỷ thứ 3, tức thời đại của Mậu Tử, sử gia Lê Mạnh Thát cho biết trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Chương IV, như sau:

"Sự thực, vào thời Mậu Tử không phải chỉ một mình bản Lục Độ Tập Kinh tiếng Việt lưu hành, mà còn nhiều bản kinh khác nữa mà ngày nay chúng tôi truy ra ít nhất được thêm tên tuổi 2 bản kinh. Đó là Cựu Tập Thí Dụ Kinh cũng do Khương Tăng Hội dịch và Tập Thí Dụ Kinh mà các kinh lục từ Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỳ 1 ĐTK 2151 từ 350b27 và Khai nguyên Thích Giáo Lục 1 ĐTK 2154 từ 483c14 đều liệt vào loại "thất dịch" của đời Hán." (7)

Hơn nữa, điều mà các sử liệu của Phật Giáo Việt Nam đều ghi nhận là sự có mặt rất sớm, khoảng

thế kỷ thứ nhất và thứ hai trước tây lịch, của Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu tại Việt Nam. Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, tập 1, thì:

"Các tài liệu như Hậu Hán Thư trong đó có câu chuyện Sở Vương Anh theo Phật Giáo, sách Lý Hoắc Luận của Mâu Tử viết tại Việt Nam vào hạ bán thế kỷ thứ hai, kinh Tứ Thập Nhị Chương và một số tài liệu khác, có tính cách lật vạt hơn, cho ta thấy rằng trong đời Hậu Hán (thế kỷ thứ nhất và thứ hai) ngoài hai trung tâm Phật Giáo ở Trung Hoa, còn có một trung tâm Phật Giáo rất quan trọng khác ở Giao Chỉ, tức Việt Nam, lúc bấy giờ đang nội thuộc Trung Quốc."

"Hai trung tâm ở Trung Hoa là trung tâm Lạc Dương và trung tâm Bành Thành. Lạc Dương là kinh đô Trung Hoa vào đời nhà Hán, Hiện nay là một huyện ở tỉnh Hà Nam, còn Bành Thành thì ở về hạ lưu sông Dương Tử, hiện thuộc tỉnh Giang Tô. Ở nước ta thì có trung tâm Luy Lâu: Luy Lâu là trị sở bấy giờ của Giao Chỉ, hiện nay thuộc phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh."

"Trong ba trung tâm Phật Giáo đời Hán vừa kể, trung tâm nào được thành lập sớm nhất? Hiện giờ chưa có câu trả lời dứt khoát. Nhưng đứng về nguồn gốc, chỉ có trung tâm Luy Lâu tại Giao Chỉ là ta biết chắc chắn do đâu mà được thành lập. Nguồn gốc của hai trung tâm Lạc Dương và Bành Thành vẫn còn rất mờ. Có nhiều dữ kiện khiến cho chúng ta nghĩ trung tâm Luy Lâu được thành lập sớm nhất, và trung tâm này đã làm bàn đạp cho sự thành lập các trung tâm Bành Thành và Lạc Dương ở Trung Hoa."(8)

Những gì được nói ở trên về mặt sử liệu, văn hóa và tư tưởng cho thấy rằng dù trong thời kỳ bị Tàu đô hộ khắc nghiệt nhất dân tộc Việt Nam đã tiếp nhận đạo Phật trước Tàu và vượt thoát sự nô dịch hóa của Tàu một cách kiên cường và dũng mãnh sau đó.

Trong khoảng nửa thế kỷ nay, nhất là cao trào gần đây, khi làn sóng chống chính quyền Cộng Sản Trung Quốc bùng phát để phản đối tham vọng bá quyền của chính quyền Cộng Sản Trung Quốc xâm chiếm lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam, nhiều người Việt trong và ngoài nước, kể cả trong giới Phật Giáo đặt vấn đề những gì liên quan đến Tàu trong văn hóa và đạo giáo của người Việt để chỉ trích và loại bỏ. Có điều cần nói ngay rằng thể lực xam lăng đất nước Việt Nam từ xưa đến nay là các chế độ chính trị cầm quyền tại Trung Hoa thời xưa và Trung Quốc thời nay, chứ không phải là Phật Giáo Tàu. Và trong suốt chiều dài lịch sử cả ngàn năm đấu tranh chống sự xam lược của Tàu đối với Việt Nam, Phật Giáo Việt và Phật Giáo Tàu vẫn không có mối hiểm khích nào đáng tiếc xảy ra.

Trong chiều hướng đó, có người cho rằng chữ Hán không phải là chữ Việt, chỉ có "chữ quốc ngữ" mới là chữ Việt. Nếu vậy thì mấy ngàn năm văn hiến Việt là cái gì? Nếu vậy thì mấy ngàn năm nay tổ tiên ông bà chúng ta dùng chữ gì làm chữ "quốc ngữ"? Không lẽ một dân tộc có hàng ngàn năm lịch sử lại không có "chữ quốc ngữ" cho mình sao?

Chữ mà các cổ đạo Ky Tô gọi là "chữ quốc



ngữ" đó là gì? Thứ nhất, nó chỉ mới được vay mượn từ ký tự La Tinh từ vài thế kỷ nay và được chính thức áp dụng toàn quốc Việt Nam khoảng 1 thế kỷ nay. Thứ hai, nếu nói chữ Hán là ký tự của người Hán, người Tàu nên không phải là "chữ quốc ngữ", vậy thì "chữ quốc ngữ" đó cũng vay mượn ký tự La Tinh thì có thật sự đúng là "chữ quốc ngữ" của người Việt không? Thứ ba, cách gọi tên chữ viết mượn ký tự La Tinh là "chữ quốc ngữ" là cả sự hàm ý. Hàm ý thứ nhất là phủ nhận vị thế chữ quốc

ngữ của tất cả các thứ chữ mà dân tộc Việt đã dùng trong quá khứ. Hàm ý thứ hai, qua đó cũng phủ nhận luôn tất cả những gì liên quan đến chữ Hán là thuộc về ngôn ngữ và văn hóa Việt, mà mục đích của hàm ý này là loại bỏ vai trò và ảnh hưởng của Phật Giáo ra khỏi lòng dân tộc, vì văn hóa và văn học Phật Giáo Việt Nam hầu hết nằm trong hệ chữ Hán. Nhìn thấy được hàm ý đó, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, năm 2003, đã viết trong tiểu luận "Văn Minh Tiều Phẩm" như sau:

"Nếu gạt bỏ một mảng lớn hay toàn bộ thơ văn các tiền nhân ra ngoài lịch sử văn học Việt nam, mà đại bộ phận được sáng tác bằng Hán văn, quả thật dân tộc Việt nam chỉ mới trưởng thành đây thôi, khi mà văn minh phương Tây được truyền sang thông qua ký tự La-tinh được gọi là chữ quốc ngữ, theo ý đồ xam thực bằng văn hoá - tôn giáo - chính trị."(9)

Thực sự có đúng là nếu dùng chữ Tàu thì chúng ta bị nô lệ về chính trị, bị Hán hóa về tư tưởng và văn hóa chăng?

Xin hãy suy nghiệm một vài sự kiện lịch sử sau đây để thấy thực hư sa rao.

Các triều đại Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn tại Việt Nam trải dài hơn một ngàn năm vẫn luôn luôn sử dụng chữ Hán như quốc ngữ -- chữ Nôm cũng được lập ra từ xa xưa nhưng không được sử dụng phổ thông, mãi đến đời Nhà Hồ (1400-1407) mới được chính thức dùng như chữ quốc ngữ trong các văn bản nhà nước. Nhưng cũng chính trong các triều đại ấy đất nước Việt Nam mới thực sự lấy lại được quyền độc lập tự chủ, và diễn ra những cuộc kháng chiến, những trận phản công, những trận đánh quy mô chống lại và dẹp tan kế hoạch xam lược của các triều đại Tống, Nguyên, Minh. Thanh của Tàu. Việt Nam trong suốt thời gian đó là một quốc gia độc lập với Tàu về mọi mặt.

Bài Nam Quốc Sơn Hà của danh tướng nhà Lý là Lý Thường Kiệt chẳng phải cũng được viết bằng chữ Hán đó sao? Nhưng hùng khí độc lập tự chủ dân tộc và khí phách thách thức trước âm mưu xam lược của Tàu thì bùng bùng cao ngất có mấy ai bì kịp:

*"Nam quốc sơn hà Nam Đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại Thiên Thư
Như hà nghịch lỗ xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!"*

Cụ Trần Trọng Kim dịch thơ như sau:

*"Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm?
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!"*

Năm 987 thời nhà Tiền Lê của Việt Nam, nhà Tống của Tàu sai nhà thơ Lý Giác làm sứ thần qua Việt Nam, Vua Lê Đại Hành cử thiền sư Pháp Thuận giả làm gã chèo đò để đón Lý Giác. Khi đò qua sông, Lý Giác nhìn dòng sông có mấy con ngỗng đang bơi rồi ngâm rằng, "Nga nga lưỡng nga nga, ngưỡng diện hướng thiên nha," (Ngỗng ngỗng hai con ngỗng, ngửa mặt nhìn lên trời). Ý nói triều đình nhà Tống bên Tàu là thiên triều. Lúc đó, gã chèo đò Pháp Thuận mới gõ vào mạn thuyền mà ngâm rằng, "Bạch mao phôi lục thủy, hồng trạo bãi thanh ba," (Lông trắng phôi trên dòng nước biếc, chân hồng bơi trong ngọn sóng xanh). Ý nói nước Việt có tự do, độc lập hành xử đối sánh ngang hàng với nước Tàu ở bên cạnh. Lý Giác tâm phục khẩu phục vì thấy một gã chèo đò mà văn tài ứng đối nhậm lệ, uyên bác và khí khái như thế thì giới trí thức sĩ phu Việt còn tài ba cỡ nào. Thiền sư Pháp Thuận cũng dùng chữ Hán để ngâm thơ đối đáp với Lý Giác mà lại làm cho Lý Giác kính nể, nêu cao chủ quyền và danh dự quốc gia, làm sáng tài năng dân Việt. Ai bảo sử dụng chữ Hán là nô lệ Tàu?

Vào thời Hậu Lê, Nguyễn Trãi dùng chữ Hán để viết Bình Ngô Đại Cáo tuyên ngôn nền độc lập tự chủ của nước nhà, ca tụng anh hùng sĩ khí của dân tộc, cổ vũ tinh thần dựng nước và giữ nước, hạch tội quân Minh xâm lược, nhưng đồng thời cũng nêu cao lòng nhân nghĩa của giống nòi để sống chung với cộng đồng các lân bang hầu mưu cầu hòa bình và thịnh vượng cho đất nước.

"Cái văn:

*Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân,
Điều phạt chi sự, mạc tiền khử bạo.*

*Duy ngã Đại Việt chi quốc,
Thục vị văn hiến chi bang.*

*Sơn xuyên chi phong vực ký thù,
Nam bắc chi phong tục diệc dị.*

Tự Triều Đình Lý Trần chi triều tạo ngã quốc,

Dữ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhất phương.

*Tuy cường nhược thì hữu bất đồng,
Nhi hào kiệt thế vị thường pháp."*

"Từng nghe:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điều phạt trước lo trừ bạo
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc*

lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau

Song hào kiệt thời nào cũng có." (10)

Trên thực tế, người Việt hiện nay có rất ít người biết chữ Hán, nên việc đọc các văn bản chữ Hán, kể cả Kinh Phật, cũng là vấn đề khó khăn. Việc tiếp cận nền văn hóa cổ của dân tộc và Phật Giáo Việt Nam thời trước đã không được thuận lợi lắm. Vì vậy, nhu cầu dịch chữ Hán ra chữ Việt hiện đại để mọi người có thể đọc và hiểu là cần thiết và quan trọng. Nhưng phải nhận thức rằng dù vậy, chữ Hán mà tổ tiên chúng ta ngày xưa sử dụng vẫn là chữ quốc ngữ một thời của dân tộc với đầy đủ nội hàm và sắc thái truyền thống đặc thù của Việt Nam và cần phải được tôn trọng đúng chức năng và vai trò của nó trong lịch sử.

Có người không rõ về bản sắc đặc thù của Phật

Giáo Việt đối với Phật Giáo Tàu, vì vậy họ nghĩ rằng cái gì của Phật Giáo Việt cũng đều là bản sao của Phật Giáo Tàu cả. Đây là sự ngộ nhận rất lớn làm lu mờ vị thế, vai trò, chức năng và ảnh hưởng của Phật Giáo Việt đối với dòng văn hành lịch sử hơn hai ngàn năm của Phật Giáo Việt Nam.

Sử gia Lê Mạnh Thát trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam cho thấy rằng từ những thế kỷ đầu tây lịch, Phật Giáo Việt Nam thông qua Lục Độ Tập Kinh đã nêu bật lập trường quan điểm và cách sống khác nhau của người Việt nói chung và người Phật tử Việt Nam nói riêng đối với văn hóa Tàu. Sử gia Lê Mạnh Thát nêu ra nhiều điểm tiêu biểu của Lục Độ Tập Kinh phản kháng văn hóa Tàu và bảo vệ nét đặc thù văn hóa Việt mà nơi đây xin ghi lại 3 điều, gồm, "xây dựng một 'hạnh' mới, một lối sống mới, một nền văn hóa điển huấn mới," "lý tưởng bỏ tất, dám xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than," và tư tưởng hiểu đạo khác hẳn với hiểu kinh của Tàu. Xin trích vài đoạn trong Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, tập I, Chương II như sau để người đọc tham khảo.

"Thứ nhất, thông qua các kinh sách Phật giáo, họ kêu gọi, "bỏ mình chứ không bỏ hạnh". Đây là những khẩu hiệu trong phong trào bảo vệ ý chí độc lập toàn dân từ sau thời Bát Nàn phu nhân trở đi như truyện 10 của Lục độ tập kinh 2 từ 6a-5 đã ghi lại. Hạnh đây là lối sống, là cách cư xử, là cung cách thể hiện tính người, thể hiện ý chí riêng của từng người, từng dân tộc trong việc đối phó với tư nhiên và xã hội, đối phó với nhu cầu cá nhân và đòi hỏi tập thể mà mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng người đều có. Hạnh do thế là một dạng hạnh nguyện. Cho nên, đánh mất hạnh là đánh mất văn hóa, đánh mất ý chí tự tôn, đánh mất hạnh nguyện, biến cá nhân ấy, cộng đồng ấy thành một cá nhân mới, một cộng đồng mới, sống theo một lối sống mới, một cung cách hành xử mới của một cộng đồng mới. Cho nên dân tộc ta lúc nào cũng nối tiếp nhau để kiên trì xây dựng một "hạnh" mới, một lối sống mới, một nền văn hóa điển huấn mới. Nỗ lực kiên trì xây dựng này, đến thời Mậu Tử đã tỏ ra thành công hoàn toàn."

"Thứ hai, họ kêu gọi toàn dân chống lại bộ máy đàn áp của người Hán, mà ngày nay ta có thể tìm thấy một số những rơi rớt trong truyện số 68 trong Lục độ tập kinh từ 36c24-25, với chủ trương "Bỏ tất thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than" (Bỏ tất đồ dân ai hiệu vì chỉ huy lệ dân thân mệnh hồ. Lệ chánh, tế dân nạn ư đồ thán). Đây là một chủ trương mà các kinh Phật giáo khác tồn tại ở Trung Quốc lẫn Việt Nam vào ba thế kỷ đầu sdl không thấy nói tới. Rõ ràng đây là một gợi ý của những người Phật tử Việt Nam đối với tình hình đất nước lúc bấy giờ. Thậm chí, ngay cả khi ta nghiên cứu quá trình hình thành truyện 68 này, ta sẽ thấy điểm này không thể xuất phát từ nguồn gốc Ấn Độ được, bởi vì truyện đã nói đến phong tục địa tạng và bỏ vàng vào miệng người chết. Ngay cả chi tiết bỏ vàng vào miệng người chết này, thì tục lệ Trung Quốc vào thời này không thấy nói tới."

"Không những phê bình chung của đạo hiểu là nêu tên đối với hậu thế, truyện 86 còn phê phán mạnh mẽ quan niệm vô hậu mà Mạnh Tử nêu lên, đó là "bất hiếu có ba, vô hậu là lớn nhất" (bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại). Lục độ tập kinh 8, từ 48a7-10 viết: "Ta muốn cái đạo vô dục, ý muốn ấy mới

quí. Đem đạo truyền cho thần, đem đức trao cho thánh, thần thánh truyền nhau giáo hóa rộng lớn không bao giờ hư, đó mới gọi là sự thừa tự tốt. Bấy giờ các người ngăn nguồn đạo, chặt gốc đức, có thể gọi là kẻ vô hậu đó vậy".

"Khẳng định có một cách thừa tự tốt, đó là đem đạo đức truyền cho nhau, và đồng thời phê phán khái niệm thừa tự hẹp hòi của quan niệm vô tư và Mạnh Tử nêu lên, hiển nhiên đã nhắm thẳng vào chính những tư tưởng Nho giáo đang lưu truyền tại nước ta, bảo động cho quần chúng biết về những thiếu sót và nền văn hóa nô dịch Trung Quốc đang tìm cách thâm nhập vào đời sống dân ta."(11)

Gần đây khởi lên một số quan điểm cho rằng thuật ngữ "84,000 pháp môn" là sản phẩm của Phật Giáo Tàu, chứ không có trong kinh điển Pali. Trong Trưởng Lão Tăng Kệ có nói đến 84,000 dharmaśāstras, là 84,000 pháp uẩn, tức là 84,000 tập hợp, nhóm, hay lời dạy của đức Phật và chư vị đại đệ tử của đức Phật.(12) Tuy nhiên, trong Từ Điển Phật Giáo Tây Tạng Ives Waldo Dictionary định nghĩa 84,000 dharmaskandhas là 84,000 cửa pháp [pháp môn] để đối trị với 84,000 phiền não.

"84,000 gates of dharma [taught by the buddha to exist as antidotes for the 84000 kleshas, from each of the three pitakas bka' sde snod gsum nyi khri chig stong re and the 4th nyi khri chig stong bcas = 84000]." (84000 cửa pháp [được đức Phật dạy như là thuốc giải độc đối với 84000 phiền não, từ mỗi tạng trong tam tạng kinh điển.]).

Trong lời giới thiệu chương trình dịch thuật tam tạng kinh điển Phật Giáo sang Anh ngữ của Tổ Chức Phật Giáo Tây Tạng "84000 Translating The Words Of The Buddha," cũng cho rằng đức Phật đã dạy 84,000 pháp môn.

"It is said that the Buddha taught more than 84,000 methods to attain true peace and freedom from suffering. Of these teachings, only 5% have been translated into modern languages. Due to the rapid decline in knowledge of classical languages and in the number of qualified scholars, we are in danger of losing this cultural heritage and spiritual legacy."(13) (Được biết rằng đức Phật đã dạy hơn 84,000 phương pháp để đạt tới an lạc và giải thoát khổ đau thực sự. Trong những lời dạy này chỉ có 5% là đã được dịch sang các ngôn ngữ hiện đại. Vì sự thoái bộ nhanh chóng trong kiến thức về các cổ ngữ và trong số lượng học giả có phẩm chất, chúng ta ở trong sự nguy hiểm của mất mát di sản văn hóa và di sản tâm linh này.)

Điều đó cho thấy rằng, không phải vì Phật Giáo Việt lệ thuộc vào Phật Giáo Tàu nên mới cho rằng 84,000 pháp uẩn là 84,000 pháp môn, mà Phật Giáo Tây Tạng cũng hiểu 84,000 pháp uẩn là pháp môn. Tất nhiên, ai cũng biết rằng con số 84,000 chỉ là một con số biểu tượng cho số nhiều chứ không nhất thiết là phiền não chỉ có chừng đó. Nhưng, đã có con số 84,000 phiền não biểu tượng thì con số biểu tượng 84,000 lời dạy của đức Phật như những pháp môn đối trị cũng không phải là hoàn toàn vô căn cứ, vô nghĩa. Có lẽ chính đó là lý do tại sao trải

qua nhiều thế kỷ từ Tây Tạng, Trung Quốc đến Việt Nam các bậc cổ đức vẫn sử dụng con số 84,000 pháp môn để nói về 84,000 pháp uẩn. Hơn nữa, pháp môn có hiểu qua nhiều khía cạnh. Có pháp môn dùng để nghe, có pháp môn dùng để suy nghiệm và có pháp môn dùng để tu tập, thích ứng với tam học văn tự tu như là 3 nguyên tắc nhập đạo và phát triển kiến văn và thực hành Phật Pháp. Theo ý nghĩa này, pháp môn cũng có thể hiểu là cánh cửa vào Phật Pháp qua phương thức văn, tự và tu. Khi nghe trực tiếp một lời dạy của đức Phật, hoặc khi tụng đọc và học tập giáo pháp của đức Phật từ kinh điển, từ chư thiện tri thức, người nghe cũng có thể nhờ đó mà liễu ngộ được Phật Pháp, đốn phá được vô minh và phiền não. Như vậy há không phải mỗi lời dạy, mỗi pháp uẩn là một pháp môn?

Thực tế không phải chỉ có Phật Giáo Việt, Phật Giáo Tàu có mối tương quan tương duyên chặt chẽ nhau vì đều cùng truyền thừa một nguồn cội Phật Pháp như nhau, mà ngay cả nền văn hóa Việt, văn hóa Tàu và các nền văn hóa khác trên thế giới cũng có những tương quan tương duyên với nhau theo từng thời đại. Lịch sử tồn tại và phát triển của các

nền văn minh trên thế giới từ xưa đến nay cho thấy rằng, các nền văn minh, các tôn giáo, các nền văn hóa vốn ít nhiều đều có mối tương quan tương duyên nhau. Không một nền văn minh, văn hóa và tôn giáo nào không chịu chi phối, ảnh hưởng, bằng cách này hay cách khác, các nền văn minh, văn hóa và tôn giáo khác. Phật Giáo cũng vậy, cũng không ngoại lệ. Việc Phật Giáo Việt, Phật Giáo Tàu, Phật Giáo Tạng, hay Phật Giáo Nhật, v.v... chịu ảnh hưởng ít nhiều với

nhau là điều tất yếu, ngoài việc có cùng nguồn gốc Phật Pháp ra còn có mối tương quan tương duyên trong giao tiếp lân cận qua nhiều lãnh vực khác. Ngày nay, quan niệm về toàn cầu hóa đã là một sự thật phổ quát. Điều này có nghĩa là tất cả các nước trên thế giới đều chịu tương quan tương duyên và ảnh hưởng lẫn nhau, từ văn hóa, giáo dục, chính trị đến kinh tế, quân sự, v.v... Hiện nay, không một quốc gia nào trên thế giới có thể sống biệt lập với phần còn lại của xã hội loài người. Cả thế giới đã thành một ngôi làng nhỏ.

Tuy nhiên, trong cái chung của toàn cầu hóa vẫn có nét đặc thù của từng quốc gia, từng nền văn hóa, v.v... Phật Giáo cũng vậy, trong cái chung là tinh hoa cốt lõi của Phật Pháp được đức Phật dạy mà nơi nào Phật Giáo truyền bá đến đều thấm nhuần phổ biến và duy trì, vẫn có cái riêng là nét đặc thù về hành hoạt của Phật Giáo bản địa.

Phật Giáo Việt cũng thế, cũng có những đặc điểm so với Phật Giáo Tàu. Tuy nhiên, một số Phật tử Việt Nam thời nay đôi khi chóa mắt trước những thành quả tu hành của các vị cao tăng ngoại quốc qua sự quảng bá của sách báo và kỹ thuật tin học, đã xem thường con đường thực nghiệm của Phật Giáo Việt, và đã quên rằng truyền thống hai ngàn năm Phật Giáo Việt cũng tu tập nghiêm mật các pháp môn Thiền, Tịnh, Mật như các truyền thống Phật Giáo khác trên thế giới, và đã không thiếu các vị cao tăng đặc đạo. Phật Giáo Việt có những hình

ánh sáng chói lọi thấy trong các quốc độ Phật Giáo khác kể cả Phật Giáo Tàu như, vị vua sau khi truyền ngôi cho con thì vào chùa tu hành đắc đạo là Đế Nhất Tổ Thiền Phái Trúc Lâm Trần Nhân Tông; vị thiền sư sống tự tại dung thông nhị đế Tuệ Trung Thượng Sĩ, thời bình thì ở chùa tu hành, hoằng pháp, thời đất nước bị ngoại bang xâm lăng thì mặc chiến bào ra trận đuổi giặc, giữ gìn bờ cõi biên cương; vị bồ tát dùng thân mình làm ngọn đuốc soi đường để thắp sáng lương tri nhân loại và lương tâm Ngô triều trước pháp nạn của Phật Giáo Việt vào đầu thập niên 1960s của thế kỷ trước là Bồ Tát Quảng Đức.

Hơn nữa, Phật Giáo Việt một thời đã là chất liệu nuôi dưỡng ý thức độc lập dân tộc và sức mạnh kiên cường đấu tranh bảo vệ quốc gia dân tộc với sự chủ đạo của một triết lý nhập thế dẫn thân tích cực mà Phật Giáo Tàu không hẳn đã có. Như Lục Độ Tập Kinh đã có nói:

"Bồ tát thấy dân kêu ca, do vậy gạt lệ, xông mình vào nơi chính trị hà khắc để cứu dân khỏi nạn lầm than" (Bồ tát độ dân ai hiệu vi chỉ huy lệ đầu thân mệnh hồ. Lệ chánh, tế dân nạn ư đồ thân) (14)

Lại nữa, cùng chịu tác động ít nhiều của phong trào chấn hưng Phật Giáo của Đại Sư Thái Hư bên Trung Hoa vào đầu thế kỷ 20, nhưng khi Phật Giáo Việt đẩy mạnh phong trào chấn hưng đến cao điểm thì thành quả khác xa với Phật Giáo Tàu. Phật Giáo Việt đã thực hiện thành công lần đầu tiên trong lịch sử Phật Giáo Thế Giới sự kết hợp hài hòa giữa hai truyền thống Nam Bắc Tông và hai giới Tăng Sĩ và Cư Sĩ trong một tổ chức thống nhất gọi là Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vào đầu năm 1964. Phật Giáo Việt đã phát triển thành công chương trình giáo dục quần chúng qua hệ thống Trường Trung Tiểu Học Bồ Đề và Đại Học Vạn Hạnh như là kết quả sáng chói của công cuộc chấn hưng Phật Giáo. Còn nhiều lắm những điểm đặc thù của Phật Giáo Việt mà nơi đây không thể nói hết.

Tóm lại, đức Phật khi đem Phật Pháp để giáo hóa chúng sinh chuyển mê, khai ngộ và thoát khổ, ngài không phân biệt giai cấp, chủng loại và quốc độ của đối tượng cảm hóa. Vì vậy, Phật Pháp đã có thể vượt biên cương quốc gia chủng tộc để lưu truyền trên khắp thế giới từ hơn hai mươi lăm thế kỷ nay.

Phật Giáo Việt và Phật Giáo Tàu có mối tương quan tương duyên đặc biệt kéo dài cả ngàn năm. Nhưng thực chất thì Phật Giáo Việt không lệ thuộc Phật Giáo Tàu. Trong quá trình lịch sử, Phật Giáo Việt mở rộng tâm và trí để tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo những tinh hoa của Phật Giáo Tàu nói riêng và các trào lưu văn hóa nói chung để làm giàu thêm cho gia tài tâm linh quý báu của mình.

Huỳnh Kim Quang

1. Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Chương IV2, nguồn: <http://thuvienhoasen.org>
2. Sách đã dẫn trên, cùng nguồn: <http://thuvienhoasen.org>
3. Sách đã dẫn trên, Chương II, nguồn: <http://thuvienhoasen.org>
4. Sách đã dẫn, Chương II, nguồn www.thuvienhoasen.org
5. Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Phật Học Phổ Thông, Khóa v, Lịch Sử Phật Giáo Trung Hoa, nguồn www.quangduc.com
6. E. Zurcher, The Buddhist Conquest Of China, Thanh Xương, Đài Bắc, 1959, Huỳnh Kim Quang dịch, nguồn: www.thuvienhoasen.org

BÓNG CHIỀU

*Chiều bước ngang thân thể
Nghệp dĩ khoe rừng lau
Đong đầy ruộng đất mẹ
Bâng lâng bên giang đầu*

*Hương xuân vừa chớm đất
Ngẫm chuyện xa quá gần
Trăng nghiêng dòng suối mộng
Đời vọng ảo bên sông*

*Ngắm đường mây diệu vợi
An trú đêm trăng rằm
Quy y lời bát nhã
Đáo lai bờ diệu không*

*Sáng trưng thêm phổ độ
Bên này khỏi lam chiều
Bên kia vườn thơ ngủ
Trùm che đoàn khúc riêng*

*Bình thường khung cửa mở
Nhẹ rơi ánh mặt trời
Hong dòng thơ ráo mực
Lành thay, ảo diệu thay !*

Sài Gòn 10.3.2014

thơ

LÊ PHƯƠNG CHÂU

7. Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Chương IV, nguồn: www.thuvienhoasen.org
8. Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử Luận, Tập 1, Chương 1, nguồn: www.langmai.org
9. Thích Tuệ Sỹ, Văn Minh Tiểu Phẩm, nguồn: www.quangduc.com
10. Nguyễn Trãi, Bình Ngô Đại Cáo, Ngô Tất Tố dịch, nguồn: www.vi.wikisource.org
11. Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Tập I, Chương II, nguồn: www.thuvienhoasen.org
12. Xem Thích Nhật Từ, Đức:Phật Có Dạy 84000 Pháp Môn Hay Không, <http://thuvienhoasen.org/a22455/duc-phat-co-day-84-000-phap-mon-hay-khong> ; và xem Cư Sĩ Nguyên Giác, Tu Học: Nói, Nghe, Đọc, Viết... <http://thuvienhoasen.org/a22444/tu-hoc-noi-nghe-doc-viet>
13. Nguồn: <http://84000.co/about/vision>
14. Lê Mạnh Thát, Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam, Tập I, Chương II, nguồn: www.thuvienhoasen.org



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

COUNCIL OF MANAGEMENT

CENTRAL OFFICE

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – U.S.A. | Tel.: (714) 571-0473 * Fax: (714) 568-1009

CAO ĐẲNG PHẬT QUỐC



Điện Thư Phân Ưu

Kính gửi:

Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới,
Ban Tổ Chức Tang Lễ Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh,
Chư Môn Đồ Pháp Quyển Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Tân Viên Tịch,

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ vừa nhận được tin Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh, Lâm Tế Chánh Tông Tứ Thập Nhị Thế, Đệ Nhị Tăng Tổng Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới đã thâm thân thị tịch vào lúc 11 giờ 30 trưa ngày 10 tháng 4 năm 2015 tại Thủ Đô Đài Bắc của Đài Loan, trụ thế 81 năm,

Hội Đồng Giáo Phẩm và Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK nhất tâm hộ niệm Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh Cao Đẳng Phật Quốc.

Thành tâm phân ưu cùng Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn Thế Giới, Ban Tổ Chức Tang Lễ và chư Môn Đồ Pháp Quyển của Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Tân Viên Tịch.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật,

Santa Ana, ngày 13 tháng 4 năm 2015
Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK,
Chủ Tịch,

Sa Môn Thích Tín Nghĩa

Chuyện liêu trai trong kinh điển Pàli

TOẠI KHANH

Một đêm mùa đông, ngồi đọc ngang bài kinh Hemavatasutta (Kinh Tuyết Sơn) số 9 của Kinh Tập (Suttanipàta), phần thứ 5 của Tiểu Bộ Kinh, tôi tò mò tìm vào Chú Sớ xem rõ ngọn ngành. Ô hay, đó là câu chuyện về hai vị đại lực quỷ vương trong Tuyết Sơn, tiền thân là hai bậc long tượng trong tầng-già thời Phật Ca-Điếp. Tôi nghe một cảm giác lạ đi qua lòng mình, không phải vì sợ, mà là chút gì ngậm ngùi, bồi hồi.

Theo chú sớ của Suttanipàta, trong thời mạt pháp của Thế-Tôn Ca-Điếp, tức khi Phật đã viên tịch từ lâu, có hai vị trưởng lão nổi tiếng thạc đức, bác học. Trăm sự trong tăng chúng đều nhờ đến sự chỉ điểm phân giải của các ngài. Rồi thì một hôm trong tăng chúng có xảy ra chuyện cãi cọ giữa hai vị tỷ kheo. Chuyện mỗi lúc một trở nên nghiêm trọng, đến mức cả hai không còn muốn nhìn mặt nhau. Kinh ghi rằng một trong hai vị là tỷ kheo hiền thiện, và vị còn lại thì tuy giới luật tinh nghiêm nhưng lòng tu vẫn còn nhiều chỗ bất cập. Ta cứ gọi thầy là tỷ kheo xấu bụng vậy. Tự biết mình có thể phải gặp rắc rối khi nội vụ được đem ra giải trình trước tăng, nên thầy tỷ kheo xấu bụng đã nhanh chân đến gặp mặt hai vị trưởng lão và ra sức hầu hạ sớm chiều, cung đốn lễ phẩm. Khi thấy đã đến lúc thích hợp, thầy ni non thưa lại chuyện bất hoà của mình với những tình tiết thay đổi cần thiết.

Lòng phàm ai cũng có nhược điểm. Và nhiều lúc, đối với người thanh tu chơn chất thì cái nhược điểm đó càng lớn. Hai vị trưởng lão bỗng thấy xót thương cho một kẻ hậu bối biết điều nên mặc nhiên hứa khả

một sự đồng thuận.

Rồi đến cái ngày chư tăng họp mặt để phân giải chuyện xích mích giữa hai thầy tỷ kheo vừa kể. Toàn bộ tăng chúng cung kính ngược nhìn lên chỗ ngồi của hai bậc lão tăng để thỉnh ý. Như ma xui quỷ khiến, hai bậc thượng thủ của tăng-già đã lớn tiếng bênh vực thầy tỷ kheo xấu bụng và như vậy vị tỷ-kheo hiền thiện kia đã rơi vào hoàn cảnh thế thảm, huynh đệ tẩy chay, có người còn bẻ bàng ra mặt. Dù tự hiểu đó chỉ là một cuộc tranh cãi không nhằm mục đích tranh giành danh lợi, nhưng thầy tỷ kheo hiền thiện đã bàng hoàng trước thái độ khó ngờ của hai bậc đại lão. Thầy chỉ mong nghe được một lời cảm thông chí tình và trung thực giữa chốn tông lâm thánh thiện này thôi, mà vẫn không được sao chứ. Thầy tìm đến hội chúng 1000 tỷ kheo đệ tử của hai vị trưởng lão để thưa chuyện lần nữa. Thế nhưng lòng trung thành tuyệt đối của họ đối với thầy tổ một lần nữa càng khiến thầy tỷ kheo trẻ ngậm ngùi là giáo pháp Phật-Đà đã sắp chìm ngậm trong đêm đời. Thầy vào đánh lễ hai bậc tôn túc lần cuối rồi khóc:

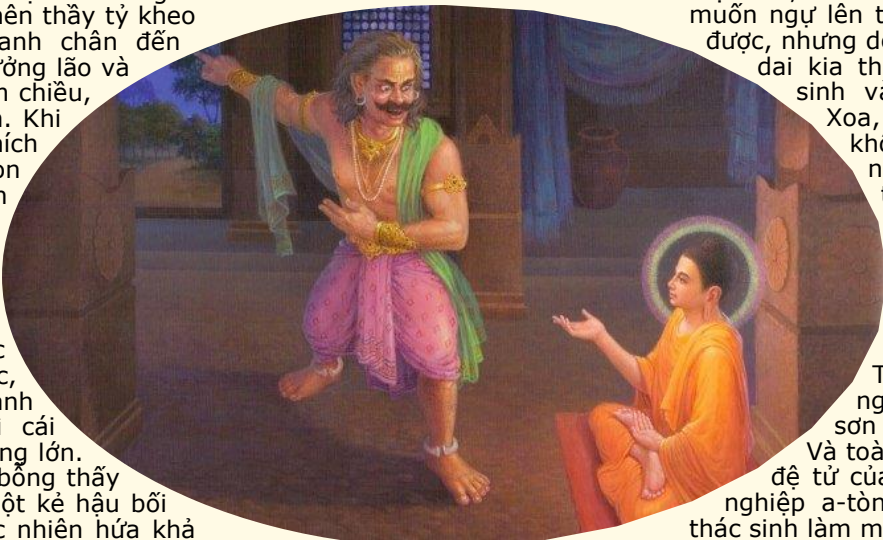
- Hai ngài đã vì người mà bỏ đạo rồi (sàsanam arakkhitvā pugalam rakkhittha). Hôm nay mới đúng là ngày Thế Tôn thật sự viên tịch!

Lạy xong ba lễ, thầy vĩnh biệt tăng đoàn, về đâu không ai biết. Và chuyện về thầy sau đó cũng nhanh chóng bay biến trong những chuyện đời thời mạt pháp.

Nhưng đó là chuyện của những người trẻ tuổi, họ mau quên rồi cũng mau quên. Đời tu có chút đạo nghiệp xênh xang là đủ vui rồi. Chỉ khổ cho hai vị trưởng lão. Không ai ngờ được rằng từ sau lúc thầy tỷ kheo hiền thiện kia bỏ đi, hai vị trưởng lão đã trải qua những đêm dài mất ngủ. Không phải hai vị thương nhớ gì nhà sư trẻ cứng cỏi kia, họ chỉ bị ám ảnh khôn nguôi với câu nói cuối cùng của thầy. Gì mà khó nuốt đến vậy chứ. Vào ra hôm mai, hai vị cứ tự dẫn vật với hồi ức về nét mặt và giọng nói của thầy tỷ kheo trẻ tuổi kia.

Và tuổi già đã lần lượt đưa hai bậc tôn túc đến giường chết. Thật lạ, một đời tu trì nghiêm cẩn nhưng hai vị trong phút thoi thóp cứ nghe văng vẳng câu nói của nhà sư trẻ đạo nào. Với đạo hạnh một đời, lẽ ra hai bậc lão tăng muốn ngự lên tầng trời nào cũng được, nhưng do mỗi nội kết đẳng

dai kia thúc đẩy, hai vị đã sinh vào cảnh giới Da-Xoa, một hạng á-thiên không thành thới như chư thiên trên tiên giới nhưng cũng có được những thần lực uy mãnh đủ làm mưa gió một phương. Lãnh địa của hai vị là vùng Tuyết Sơn, mỗi người một ngọn tiểu sơn làm nơi hùng cứ. Và toàn bộ 1000 tỷ kheo đệ tử của hai vị cũng theo nghiệp a-tòng ngày trước mà thác sinh làm một hội chúng lâu la





gồm ngàn tiểu quý.

Tinh tri giao tiền kiếp cộng với lý tướng tu hành tương đồng nên hai vị quý vương tiếp tục nhận ra nhau và tâm đặc thần tình không thua ngày xưa. Kinh ghi mỗi tháng một lần, họ gặp nhau và hàn huyên chuyện cũ. Vùng Tuyết Sơn từ đó càng thêm phần thâm nghiêm ngăn cách nhân gian với những tràng cười sáng khoải dưới trăng hay những tiếng thét gào thống hối vào những buổi mưa khuya trên ngàn. Thời gian cứ vậy trôi đi vùn vụt, sông cạn núi mòn cho qua hết khoảng thời gian chuyển tiếp giữa hai đời Phật.

Rồi hoàng tử Tất-Đạt chào đời ở xứ Ca-Tỳ-La, hơn ba mươi năm sau đã trở thành bậc đại giác làm thầy khắp trời người muôn cõi. Hai vị đại lực quý vương kia dĩ nhiên thừa sức biết ngay những đại sự xảy ra chốn nhân gian. Trong một đêm khuya, cả hai cùng hẹn nhau đến vãn đạo Thê-Tôn mà nội dung cuộc đối thoại này chính là kinh Hemavata số 9 của Kinh Tập vừa nhắc ở trên. Trong chánh tạng thì chỉ ngắn gọn chừng đó, tìm vào chú số (tức bộ Paramatthajotikà) thì độc giả sẽ thấy ra một trời uẩn khúc nằm sau bài kinh. Số ghi vào cuối buổi pháp thoại, cả hai vị quý vương đều đã chứng đắc thành quả Dự-Lưu, nghĩa là vĩnh viễn chẳng quay lui phạm tình, và chắc chắn sẽ viên tịch Niết-Bàn trong một ngày không xa.

Có sống thì có lầm lỗi. Tội khổ trầm luân nằm ngay chỗ đó. Cái quý là mỗi người nên tự có một tư lương cho những dặm đời mù mịt, và chánh pháp luôn là ánh sao mai dẫn đường cho những người lạc lối nhưng vẫn còn niềm tin vào cái thiện trên đời. Dù gì hiền thánh ba đời cũng là những tấm gương cho đời sau ghé mắt trong từng ngày còn trôi nổi trên biển trầm luân. Đáng suy gẫm lắm thay!

The Story of the Defeat of the King of Kosala *Dhammapada - Verse 201*

While residing at the Jetavana monastery, the Buddha uttered Verse (201) of this book, with reference to the King of Kosala, who was defeated in battle by Ajatasattu, his own nephew.

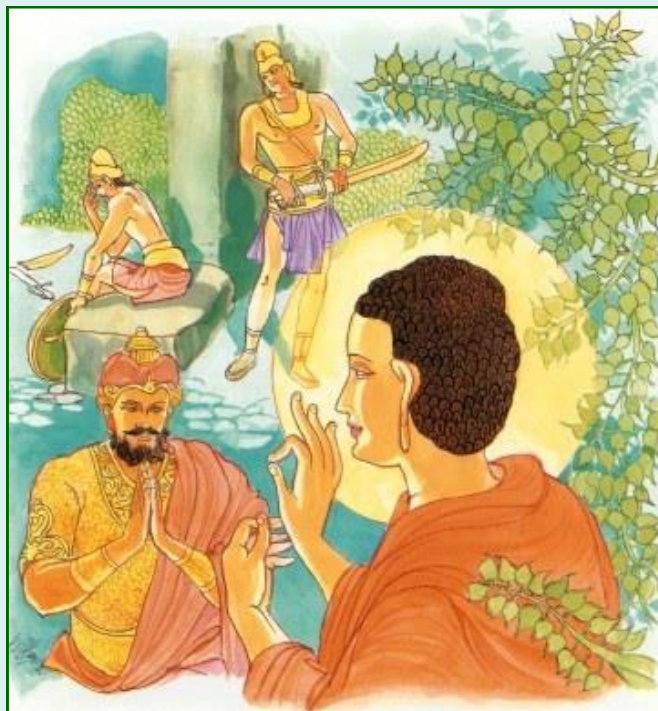
In fighting against Ajatasattu, the King of Kosala was defeated three times. Ajatasattu was the son of King Bimbisara and Queen Vedehi, the sister of the King of Kosala. The King of Kosala was ashamed and very much depressed over his defeat. Thus his lamentation: "What a disgrace! I cannot even conquer this boy, who still smells of mother's milk. It is better that I should die." Feeling depressed and very much ashamed, the king refused to take food, and kept to his bed. The news about the king's distress spread like wild fire and when the Buddha came to learn about it, he said, "Bhikkhus! In one who conquers, arrogance & hatred increase; while the one who is defeated suffers pain and frustration."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 201:

Conquest begets enmity; the conquered live in misery; the peaceful live happily having renounced conquest and defeat.

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.,**
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.





PHẬT GIÁO YẾU LƯỢC

Nguyên tác: BUDDHISM IN A NUTSHELL

Tác giả: **NARADA THERA**

Người dịch: **H. T. THÍCH TRÍ CHƠN**

(Tác phẩm gồm 11 chương, với các tiêu đề như sau: 1. Đức Phật; 2. Phật Giáo Phải Chẳng Là Một Triết Học? 3. Phải Chẳng Phật Giáo Là Một Tôn Giáo? 4. Phải Chẳng Phật Giáo Là Một Hệ Thống Đạo Đức? 5. Một Vài Đặc Điểm Của Phật Giáo; 6. Nghiệp Báo Hay Luật Nhân Quả; 7. Luân Hồi; 8. Lý Thập Nhị Nhân Duyên; 9. Vô Ngã Hay Không Có Linh Hồn; 10. Niết Bàn; 11. Con Đường Dẫn Đến Niết Bàn)

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN NIẾT BÀN

Làm thế nào để đạt tới cảnh giới Niết Bàn (Nibbàna)?

Bằng cách thực hành Bát Chánh Đạo gồm có Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Mạng, Chánh Nghiệp, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, và Chánh Định.

Con đường duy nhất này tạo nên Giới, Định và Huệ.

Đức Phật lược tóm con đường Trung Đạo của Ngài trong bài kệ dưới đây:

"Chớ làm những điều ác,

Nên làm việc lành

Giữ tâm ý trong sạch

Áy, lời chư Phật dạy."

Gới là bước đầu tiên dẫn tới Niết Bàn.

Không sát hại và gây thương tổn đến bất cứ chúng sanh nào, chúng ta nên có lòng từ bi thương xót tất cả, ngay đối với những sinh vật bé nhỏ nhất đang bò dưới chân mình. Không trộm cắp, hành giả nên chánh trực và thành thật trong mọi việc cư xử. Giữ gìn không tà hạnh, điều làm con người mất phẩm giá, hành giả nên trong sạch. Không nói dối, hành giả nên chân thực. Ngăn ngừa sự uống rượu nguy hại, khiến tâm trí xao lãng, hành giả nên tiết độ và chuyên tâm.

Những nguyên tắc sơ đẳng của sự tu hành đạo đức trên là điều thiết yếu cho người đang đi trên con đường dẫn đến Niết Bàn. Vì phạm các điều ấy có nghĩa là tạo ra các chướng duyên trên đường đạo mà chúng sẽ gây trở ngại cho sự tiến tu của hành giả. Thờ ơ các giới điều này là tạo sự vững chắc và tiến bộ thuận lợi trên bước đường tu tập.

Hành giả, khi giữ gìn lời nói và hành động có thể tiến xa hơn trong việc cố gắng kiểm soát lục căn của mình.

Khi hành giả tiến bộ từ từ và vững chắc trong việc kiềm chế được lời nói, hành động và lục căn, nghiệp lực của hành giả tinh tấn này thúc đẩy đường sự từ bỏ những dục lạc của thế gian và chấp nhận đời sống tu hành. Rồi hành giả sẽ nghĩ như thế này:

"Đời sống tại gia là sào huyệt của tranh chấp,

Đầy đầy những công việc vất vả và nhu cầu.

Nhưng cuộc sống của người xuất gia,

Là giải thoát và cao cả như bầu trời minh mông."

Chúng ta không nên nghĩ rằng phải hướng cuộc đời mình trở thành một tu sĩ (Tỳ Kheo), hoặc

sống ẩn dật mới có thể chứng đắc Niết Bàn. Đời sống của Tỳ Kheo hẳn nhiên giúp nhiều cho sự tiến bộ tinh thần, nhưng người cư sĩ vẫn có thể trở thành một vị A La Hán. Sau khi đạt tới tầng Thánh thứ ba, hành giả cư sĩ sẽ sống độc thân.

Nhờ đứng vững chắc trên nền tảng của giới luật, hành giả bắt đầu thực hành trình độ cao hơn gọi là Định nhằm kiểm soát và tu sửa tâm mình, giai đoạn thứ nhì của con đường Thánh Đạo.

Định là giữ tâm an trụ vào một điểm. Đó là sự hướng cho tâm tập trung vào một đề mục, hoàn toàn không suy nghĩ đến việc gì khác.

Có nhiều đề mục tham thiền khác nhau, tùy theo tâm tánh của mỗi cá nhân. Sở tức quán (đếm hơi thở) là pháp môn dễ nhất để giúp cho tâm định. Từ bi quán rất lợi ích vì nó tạo cho tâm hành giả có an lạc và hạnh phúc.

Quán tứ vô lượng tâm - Từ, Bi, Hỷ và Xả là phương pháp rất đáng thực hành.

Sau khi đã quan sát thận trọng đề mục tham thiền, hành giả nên chọn một nơi thích hợp nhất với tâm tánh của mình. Khi nơi chốn đã được thỏa đáng chọn lựa, hành giả nỗ lực kiên nhẫn tập trung tư tưởng cho đến khi đương sự hoàn toàn say mê và thích thú vào điều ấy, nghĩa là tâm trí của hành giả không còn giữ lại bất cứ một ý tưởng nào khác. Lúc ấy tâm của hành giả có thể tạm thời bị quấy phá bởi các thứ phiền não (ngũ cái) như tham dục, sân nhuế (giận hờn), thùy miên (biếng nhác, mê ngủ), trạo hối (xao động nơi tâm) và nghi ngờ (chánh pháp). Nhưng cuối cùng, khi hành giả đạt đến tâm nhập định, sẽ cảm thấy niềm hỷ lạc vô biên trong Thiền Định, thọ hưởng sự vắng lặng và thanh tịnh của tâm an trụ.

Hành giả khi đạt đến tâm hoàn toàn an trụ, đương sự có thể chứng đắc năm phép Thần Thông: Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Túc Mạng Thông, Tha Tâm Thông, và Thần Túc Thông. Và cũng đừng nên tưởng nghĩ cho rằng các thần thông đó là điều thiết yếu cho việc thành tựu Thánh quả.

Mặc dù tâm hành giả lúc ấy đã thanh tịnh, nhưng vẫn còn tiềm ẩn nơi đương sự khuynh hướng ham thích lạc thú, vì nhờ thiền định, những dục vọng tạm thời lắng dịu. Tuy nhiên, vào lúc bất ngờ nào đó, chúng có thể hiện khởi trở lại nơi tâm của hành giả.

Cả hai Giới và Định đều hữu ích trong sự đoạn diệt những chướng duyên trên đường Thánh Đạo, nhưng duy nhất chỉ có Tuệ Minh Sát mới giúp hành



giả nhìn sự vật đúng như thật và sau cùng đạt đến mục đích tối thượng bằng cách hoàn toàn diệt trừ hết mọi ái dục nhờ vào Định. Đây là tầng Thánh thứ ba và cuối cùng của con đường dẫn đến Niết Bàn.

Với tâm an trụ vào một điểm, bây giờ giống như một tấm gương đã lau chùi, hành giả có thể quan sát thế giới để nhận thấy chân tướng của vạn vật. Bất luận hướng nhìn vào nơi nào, hành giả đều thấy ba đặc tánh Pháp Ấn (1) - Vô Thường, Khổ và Vô Ngã hiện lên nổi bật và rõ ràng. Hành giả nhận thức rằng kiếp sống là luôn luôn biến đổi và mọi sự vật đều vô thường. Dù là ở cõi trời hay thế gian, hành giả không tìm thấy được hạnh phúc thực sự, vì mỗi hình thức của dục lạc là khởi đầu cho sự khổ đau. Do đó, cái gì vô thường là phải chịu đau khổ và và nơi nào sự biến đổi và khổ đau chiếm ưu thế thì không thể có linh hồn vĩnh viễn trường tồn.

Trong ba Pháp ấn này, hành giả chọn cái nào thích hợp nhất và chuyên tâm khai triển Tuệ Giác theo chiều hướng đặc biệt ấy cho đến một ngày rực rỡ huy hoàng, ngày mà hành giả chứng đắc Niết Bàn và lần đầu tiên trong cuộc sống của mình đã đoạn diệt được ba Phiền Não: Thân Kiến, Nghi và Giới Cầm Thủ Kiến.

Khi đạt tới trình độ này, hành giả đã chứng đắc quả Tu Đà Hoàn (2) là người mới bước vào dòng suối dẫn đến Niết Bàn. Nếu chưa đoạn diệt được hết các Phiền Não, hành giả sẽ còn phải tái sanh tối đa là bảy lần nữa.

Do thành quả mới thoảng nhìn thấy Niết Bàn, hành giả tận lực cố gắng, thực hiện tiến bộ nhanh chóng và tu luyện Tuệ Giác sâu xa hơn để thành tựu quả vị Tư Đà Hàm (3) bằng cách làm suy giảm thêm hai Phiền Não (Fetters) nữa là Tham Dục và Sân Nhược. Hành giả được gọi đã chứng đắc quả Tư Đà Hàm vì Ngài chỉ còn tái sanh làm người một kiếp nữa, trường hợp nếu hành giả chưa đắc quả A La Hán.

Đến khi thành đạt tầng Thánh thứ ba hay A Na Hàm (4), hành giả mới tận diệt hoàn toàn hai Phiền Não nói trên. Kể từ đó, hành giả không phải tái sanh vào cảnh giới người hay các cõi trời dục giới nữa vì Ngài không còn ham muốn các thú vui dục lạc. Sau khi diệt độ, hành giả sẽ tái sanh vào cõi Tịnh Cư Thiên (*Suddhavasā*), một cảnh trời Phạm Thiên (*Brahma*) thích hợp cho đến khi Ngài chứng đắc quả A La Hán.

Bậc thánh như bây giờ được khuyến khích bởi thành quả phi thường của những cố gắng, quyết tâm thực hiện bước tiến cuối cùng và tận diệt hết những Phiền Não còn lại như Tham Sắc Giới, Tham Vô Sắc Giới, Mạn, Kiến Thủ Kiến và Vô Minh để trở thành một bậc Thánh hoàn toàn-đắc quả A La Hán.

Vị A La Hán nhận thức rằng những điều gì phải làm đã làm xong, gánh nặng phiền não đã từ bỏ, tất cả những hình thức ái dục đều hoàn toàn tiêu diệt và đạo quả Niết Bàn đã viên mãn thành tựu. Bây giờ Ngài đạt tới mức tột đỉnh, cao hơn các cảnh giới, dứt bỏ mọi tham dục phiền não và ô nhiễm của thế gian để chứng nghiệm hạnh phúc vô thượng của Niết Bàn

(*Nibbāna*) và như các vị A La Hán thời quá khứ đã biểu lộ nguồn vui qua những dòng sau đây:

"Thiện ý và trí tuệ phát sinh do cái tâm tu luyện,

Phạm hạnh cao quý nhất được xây dựng trên những giới điều tốt đẹp,

Điều này giúp con người trở nên thanh tịnh, chứ không phải chúc vị hay giàu sang"

Và nhà khoa học T.H. Huxley (5) đã bày tỏ: *"Phật Giáo là một hệ thống không chấp nhận Thượng Đế theo ý nghĩa tây phương, nó phủ nhận có linh hồn nơi con người, và coi niềm tin vào sự bất biến như là điều sai lầm. Phật Giáo chối bỏ hiệu quả của sự cầu nguyện, tế lễ và khuyên con người đừng nương tựa vào điều gì khác ngoài sự tinh tấn nỗ lực của chính mình để giải thoát. Phật Giáo, trong sự tinh khiết nguyên thủy của nó, không nhắc đến lời phát nguyện của sự phục tòng; và không bao giờ mong cầu sự cứu giúp từ bàn tay của những người thế gian; nhưng nó đã bành trướng nhanh chóng kỳ diệu đến cùng khắp thế giới và đang còn là một tôn giáo có ưu thế đối với phần lớn nhân loại".*

HẾT

CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ:

(1) BA PHÁP ẤN: Ba sự thật (chân lý) mà đức Phật đã dạy là mọi sự vật, cuộc sống ở thế gian này đều: 1) Vô thường, luôn biến đổi; 2) Khổ Đau, thiếu sự an lạc và 3) Vô Ngã, không có bản ngã hay cái Ta chân thật.

(2) TU ĐÀ HOÀN: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ *Sotāpanna* (Ba Lý); *Srotāpanna* (Phạn) hay *Shudāon* (Nhật): Nghĩa đen là "*Nhập Lưu*", người chứng đắc quả Tu Đà Hoàn bắt đầu bước vào dòng nước Thánh. Đây là quả thứ nhất trong bốn Thánh quả trên con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ.

(3) TƯ ĐÀ HÀM: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ *Sakadāgami* (Ba Lý); *Sakradāgami* (Phạn) hay *Ichirai-Ka* (Nhật). Nghĩa là "*Nhất Lai*" hay còn phải sanh vào cõi này một lần nữa mới được giải thoát. Người chứng đắc quả Tư Đà Hàm chỉ còn chịu một lần tái sinh (luân hồi) nữa. Đây là quả thứ hai trong bốn Thánh quả trên con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ.

(4) A NA HÀM: Danh từ Hán Việt dịch âm chữ *Anāgāmi* (Ba Lý); *Anāgāmin* (Phạn) hay *Fugen-ka* (Nhật): Nghĩa đen là "*Bất Hoàn*" hay "*Bất Lai*". Người đắc quả A Na Hàm sẽ không còn tái sanh vào cõi dục giới (thế gian) này nữa. Họ có thể thác sinh lên các cõi trời sắc giới hay vô sắc giới. Đây là quả thứ ba trong bốn Thánh quả trên con đường dẫn đến sự giải thoát và giác ngộ.

(5) THOMAS HENRY HUXLEY: Sinh năm 1825, qua đời năm 1895. Nhà sinh vật học nước Anh. Ông phục vụ trong ngành y tế hải quân hoàng gia Anh Quốc năm 1846; giảng viên trường Nghiên Cứu Hầm Mỏ của hoàng gia Anh từ năm 1854 đến 1885; chủ tịch Hội Hoàng Gia tại Luân Đôn năm 1883-1885. Ông là người đã tích cực ủng hộ thuyết Tiến Hóa của Darwin; đóng góp nhiều vào việc nghiên cứu các môn cổ sinh vật học, động vật học và thực vật học v.v... Tác phẩm của tiên sinh gồm có: *Khoa Học và Văn Hóa* xuất bản năm 1881, *Sự Tiến Hóa và Đạo Đức* ấn hành năm 1893 v.v...

(Xem nguyên tác Anh ngữ)



THE PATH TO NIBBÀNA

How is *Nibbàna* to be attained?

It is by following the Noble Eight-fold Path which consists of Right Understanding (*Sammà-Ditthi*), Right Thoughts (*Sammà-Sankappa*), Right Speech (*Sammà-Vācā*), Right Actions (*Sammà-Kammanta*), Right Livelihood (*Sammà-Ajiva*), Right Effort (*Sammà-Vāyāma*), Right Mindfulness (*Sammā-Sati*) and Right Concentration (*Sammā-Samādhi*).

This unique Path constitutes Morality (*Sila*), Concentration (*Samādhi*), and Wisdom (*Pannā*).

The Buddha summarises His Middle Way in the following beautiful little verse:

*To refrain from all evil,
To do what is good,
To cleanse one's mind,
This is the advice of all Buddhas.*

Morality (*Sila*) is the first stage on this path to *Nibbàna*.

Without killing or causing injury to any living creature, he should be kind and compassionate towards all, even to the tiniest creature that crawls at his feet. Refraining from stealing, he should be upright and honest in all his dealings. Abstaining from sexual misconduct which debases the exalted nature of man, he should be pure. Shunning false speech, he should be truthful. Avoiding pernicious drinks that promote heedlessness, he should be sober and diligent.

These elementary principles of regulated behaviour are essential to one who treads the path to *Nibbàna*. Violation of them means the introduction of obstacles on the path which will obstruct his moral progress. Observance of them means steady and smooth progress along the path.

The spiritual pilgrim, disciplining thus his words and deeds, may advance a step further and try to control his senses.

While he progresses slowly and steadily with regulated word and deed and restrained senses, the *Kammic* force of this striving aspirant may compel him to renounce worldly pleasures and adopt the ascetic life. To him then comes the idea that

*"A den of strife is household life,
And filled with toil and need;
But free and high as the open sky
Is the life the homeless lead".*

It should not be understood that everyone is expected to lead the life of a *Bhikkhu* or a celibate life to achieve one's goal. One's spiritual progress is expedited by being a *Bhikkhu* although as a lay follower one can become an *Arahat*. After attaining the third stage of Sainthood, one leads a life of celibacy.

Securing a firm footing on the ground of morality, the progressing pilgrim then embarks upon the higher practice of *Samādhi*, the control and culture of the mind - the second stage on this Path.

Samādhi - is the "one-pointedness of the mind". It is the concentration of the mind on one object to the entire exclusion of all irrelevant matter.

There are different subjects for meditation according to the temperaments of the individuals. Concentration on respiration is the easiest to gain the one-pointedness of the mind. Meditation on loving-kindness is very beneficial as it is conducive to mental peace and happiness.

Cultivation of the four sublime states - loving-kindness (*Mettā*), compassion (*Karunā*), sympathetic



joy (*Muditā*), and equanimity (*Upekkhā*) is highly commendable.

After giving careful consideration to the subject for contemplation, he should choose the one most suited to his temperament. This being satisfactorily settled, he makes a persistent effort to focus his mind until he becomes so wholly absorbed and interested in it, that all other thoughts get ipso facto excluded from the mind. The five hindrances to progress - namely, sense-desire, hatred, sloth and torpor, restlessness and brooding and doubts are then temporarily inhibited. Eventually he gains ecstatic concentration and, to his indescribable joy, becomes enwrapped in *Jhana*, enjoying the calmness and serenity of a one-pointed-mind.

When one gains this perfect one-pointedness of the mind it is possible for one to develop the five Supernormal Powers (*Abhinnā*): Divine Eye (*Dibbacakkhu*), Divine Ear (*Dibbasota*), Reminiscence of past births (*Pubbenivāsānussati Nana*), Thought Reading (*Paracitta Vijānana*), and different Psychic Powers (*Iddhividha*). It must not be understood that those supernormal powers are essential for Sainthood.

Though the mind is now purified there still lies dormant in him the tendency to give vent to his passions, for, by concentration, passions are lulled to sleep temporarily. They may rise to the surface at unexpected moments.

Both Discipline and Concentration are helpful to clear the Path of its obstacles but it is Insight (*Vipassanā Pannā*) alone which enables one to see things as they truly are, and consequently reach the ultimate goal by completely annihilating the passions inhibited by *Samādhi*. This is the third and the final stage on the Path to *Nibbàna*.

With his one-pointed mind which now resembles a polished mirror he looks at the world to get a correct view of life. Wherever he turns his eyes he sees nought but the Three Characteristics (1) - *Anicca* (transiency), *Dukkha* (sorrow) and *Anatta* (soullessness) standing out in bold relief. He comprehends that life is constantly changing and all conditioned things are transient. Neither in heaven nor on earth does he find any genuine happiness, for every form of pleasure is a prelude to pain. What is transient is therefore painful, and where change and sorrow prevail, there cannot be a permanent immortal soul.

Whereupon, of these three characteristics, he chooses on that appeals to him most and intently keeps on developing Insight in that particular direction until that glorious day comes to him when he would realize *Nibbàna* for the first time in his life, having destroyed the three Fetters-self-illusion (*Sakàya-ditthi*), doubts (*Vicikicchà*), indulgence in (wrongful) rites and ceremonies (*Silabbataparàmàsa*).

At this stage he is called a Sotàpanna (Stream -Winner) (2) one who has entered the stream that leads to Nibbana. As he has not eradicated all Fetters he is reborn seven times at the most.

Summoning up fresh courage, as a result of this glimpse of *Nibbàna*, the Aryan Pilgrim makes rapid progress and cultivation deeper Insight becomes a *Sakadàgàmi* - (Once Returner) (3) - by weakening two more Fetter - namely, Sense-desire (*Kàmaràga*) and ill-will (*Patigha*). He is called *Sakadagami* because he is reborn on earth only once in case he does not attain Arahatsip.

It is in the third stage of Sainthood - *Anàgàmi* (Never-Returner) (4) that he completely discards the aforesaid two Fetters. Thereafter, he neither returns to this world nor does he seek birth in the celestial realms, since he has no more desire for sensual pleasures. After death he is reborn in the "Pure Abodes" (*Suddhàvāsa*), a congenial *Brahma* plane, till he attains Arahatsip.

Now the saintly pilgrim, encouraged by the unprecedented success of his endeavours, makes his final advance and destroying the remaining Fetters, namely, lust after life in Realms of Forms (*Ruparàga*) and Formless Realms (*Aruparàga*), conceit (*Māna*), restlessness (*Uddhacca*), and ignorance (*Avijjā*) becomes a perfect Saint - an Arahāt, a Worthy One.

Instantly he realizes that what was to be accomplished has been done, that a heavy burden of sorrow has been relinquished, that all forms of attachment have been totally annihilated, and that the Path to *Nibbàna* has been trodden. The Worthy-One now stands on heights more than celestial, far removed from the rebellious passions and defilements of the world, realizing the unutterable bliss of *Nibbàna* and like many an Arahāt of old, uttering that paeon of joy: -

"Goodwill and wisdom, mind by method trained,

*The highest conduct on good morals based,
This maketh mortals pure, not rank or wealth".*

As T.H. Huxley (5) states *"Buddhism is a system which knows no God in the western sense, which denies a soul to man, which counts the belief in immortality a blunder, which refuses any efficacy to prayer and sacrifice, which bids men look to nothing but their own efforts for salvation, which in its original purity knew nothing of vows of obedience and never sought the aid of the secular arm: yet spread over a considerable moiety of the world with marvellous rapidity - and is still the dominant creed of a large fraction of mankind."*

THE END



FOOTNOTES BY TRANSLATOR:

1) THREE SIGNS OF BEING (THREE CHARACTERISTICS): The three great truth taught by the Buddha: All things and phenomena in this world are 1) Everlasting change; 2) Suffering or imperfection and 3) Non-Ego or no-self.

2) SOTÀPANNA (P), SROTÀPANNA (S), SHUDAON (JAP.): "Entrance into the Stream". He who has entered the stream of sanctification. The first of the Four Stages on the Path to liberation and enlightenment.

3) SAKADÀGAMI (P), SAKRADÀGÀMI (S), ICHIRAI-KA (Jap.): "A Once Returner". He who will return once only to this world before attaining liberation. The attainment of this stage in which there is only one more rebirth. The second of the four stages on the Path to liberation and enlightenment.

4) ANÀGÀMI (P), ANÀGÀMIN (S), FUGEN-KA (Jap.): "Non Returning". Once having achieved this stage, he will never again return to the world of desire. Such a person will be born in the higher material or non-material worlds. The third of the four stages on the Path to liberation and enlightenment.

5) HUXLEY, Thomas Henry (1825-1895): English biologist. Entered Royal Navy medical service (1846). Lecturer, Royal School of Mines (1854-1885); president, Royal Society, London (1883-1885). He is best known for his support of Darwin's theory of Evolution. Most of his own contribution to palaeontology, zoology and botany etc. Author of *Science and Culture* (1881) and *Evolution and Ethics* (1893) etc.

KÍNH MỪNG BẠC XUẤT THỂ

TN. Giới Định



Một ngày mới bắt đầu, kính lay đất trời cho ta thêm một ngày sống để được yêu thương, được đau khổ, được giận hờn được tu tập theo chánh pháp, được chia sẻ niềm vui nỗi buồn với những người mình được tiếp xúc.

Trên thế gian này có vô số tôn giáo nhưng mình may mắn được sinh ra trong một gia đình có truyền thống Phật Giáo, từ nhỏ theo bước chân ông bà nội được lên các chùa xa xôi của xứ Thần kinh như Linh Mục, Từ Đàm, Báo Quốc, Tây Thiên, Trúc Lâm, Châu Lâm, Từ Ân, Hồng Ân... Những kỷ niệm thật đơn sơ: ăn những bữa cơm đạm bạc; múc nước giếng để tưới hoa, rửa rau; lay Phật dưới nền nhà bằng đất; được đánh lễ ôn Tây Thiên hết sức thành kính tha thiết. Những việc tuy bình thường nhưng đã đi sâu vào tâm khảm của tuổi thơ, đến bây giờ trải qua mấy mươi năm vẫn còn đậm nét. Chính nhờ những nhân duyên thù thắng đó mà mình trở thành một tiểu ni chốn thiền môn.

Mỗi lần có dịp đi lại con đường có những ngôi chùa thuở nhỏ, thấy trong lòng dâng lên một nỗi bồi hồi, lâng lâng khó tả. Con đường lên Nam Giao có rất nhiều chùa, cứ mỗi chiều đến tiếng đại hồng chung của các chùa len nhẹ vào thôn xóm, tiếng mõ, tiếng kinh đi vào lòng người. Tiếng chuông chùa đã in đậm trong nếp sống an bình của người dân Việt Nam qua các vắn thi một mạt dễ nhớ:

*"Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông linh Mục canh
gà Thọ Xương"*

Hoặc là

*"Chuông không ngại ngày
êm mưa gió thổi"*

*Chuông không vì sông bể núi
đèo ngăn"*

*Tiếng của chuông là bản thể
xa xăm"*

*Đây vọng lại mấy nghìn năm
âm hưởng"*

(Trúc Điệp- Tiếng chuông
ngân)

Cứ mỗi nửa tháng, ngày
mồng một, ngày rằm những buổi

sám hối; bố tát, các ngày lễ vía Đức Phật, chư vị Bồ Tát, các chùa đều thỉnh đại hồng chung và đại cổ (trống), người hiện diện cảm thấy:

*"Nghe chuông phiền não tan
mây khói"*

*Ý lặng, thân an, miệng mỉm
cười"*

*Hơi thở nương chuông về
chánh niệm"*

*Vườn tâm hoa tuệ nở xinh
tươi."* (Nghe chuông)

Tiếng chuông chùa, tiếng chuông chùa ôi thật huyền diệu, thương yêu. Nếu vì cuộc sống mưu sinh mà không còn nghe được tiếng chuông mỗi ban mai và lúc chiều tà thì thật là bất hạnh. Có người nghe tiếng chuông chùa rồi từ đó đến với đạo Phật; đạo Phật đã ăn sâu vào tâm linh vào đời sống thường nhật của con người.

Thế nên mỗi năm khi mùa hạ đến người con Phật khắp năm châu hân hoan chào đón ngày Đức Phật Đản Sanh. Dù chúng ta là những người con tha hương nhưng không quên nguồn cội tâm linh chính mình. Hôm nay gần đến ngày kỷ niệm Đức Thế Tôn xuất hiện chốn trần gian, hòa chung niềm vui vô tận đó, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam thống Nhất Hoa Kỳ, các chùa các tự viện tại miền Nam CaLi sẽ tổ chức Đại Lễ Phật Đản PL 2559 tại Mile Square Regional Park, thành phố Fountain Valley, Orange County, California, Hoa Kỳ vào hai ngày thứ Bảy và Chủ nhật 16, 17 tháng 5, năm 2015. Chương trình đại Lễ Phật Đản 2559 rất phong phú, thành kính vui tươi, như được nghe thuyết pháp, văn nghệ, xe hoa, cổ Phật khất thực làm sống lại hình ảnh một thời giáo hoá của Thế Tôn và chư Thánh đệ tử. Đặc biệt hơn nữa có đoàn xe đạp diễn hành kính mừng Đại Lễ Phật Đản của các em thanh thiếu niên, có các gian hàng thức ăn chay ngon miệng tinh khiết.

Kỷ niệm Phật Đản Sanh không phải chúng ta chỉ ôn lại

cuộc đời của Ngài trên danh tự mà phải tự thân tu tập, hướng dẫn mọi người cùng tu tập, một người biết tu tập thì gia đình an vui hạnh phúc, xã hội bớt một phần tử làm rối loạn.

Đạo Phật mang bức thông điệp hòa bình đến cho thế giới cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ. Không những Phật Giáo phát triển tại các nước châu Á có truyền thống Phật Giáo mà ngày nay Đạo Phật đã có mặt và đang đi vào các nước Tây phương, được giới trí thức nhiệt tình ủng hộ. Tại Hoa Kỳ vũ nhạc kịch "Cuộc đời của Đức Phật Cồ Đàm" trình diễn tại trung tâm nghệ thuật trường Cao đẳng Nazareth (Rochester, New York) vào ngày 19 và 20 tháng 9 năm 2014. Cũng tại Hoa Kỳ trường trẻ em Saraha (SCS) với chương trình giảng dạy kết hợp Phật Giáo và thể tục, đây là một trường tư thực phi lợi nhuận hoạt động theo điều lệ và trong khuôn viên đẹp có cảnh rừng của Viện Phật Giáo Saraha Nyingma ở thành phố Eugene, bang Oregon. Ngoài chương trình giảng dạy tích hợp về đọc, viết, toán, khoa học và xã hội học, học sinh của SCS cũng sẽ được giới thiệu về nghệ thuật Phật Giáo truyền thống như là thiền định, và lớp học sẽ kết hợp ngôn ngữ thực hành về lòng tử bi, trí tuệ và hoà bình. Được thành lập bởi Lạt Ma Sonam Tsering cách đây chỉ 6 tháng, trường sẽ hoạt động dưới sự chỉ đạo của Viện Phật Giáo Saraha Nyingma và các lớp học sẽ được tổ chức tại các cơ sở của Viện. (Shambhala Sun- September 26, 2014)

Đài VOA vào ngày 21/02/2014 đã loan báo: Tổng Thống Mỹ Barack Obama đón tiếp lãnh tụ tinh thần lưu vong Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma, tại tòa Bạch Ốc, bất chấp lời cảnh cáo gay gắt của Trung Quốc. Cuối ngày hôm 20/2, Tòa Bạch Ốc nói rằng ông Obama sẽ tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma với tư cách một nhà lãnh đạo văn hóa và tôn giáo đáng kính. Qua đó cho chúng ta thấy không phải đơn giản mà một nước cường quốc

như Hoa Kỳ lại có thể chấp nhận đem Đạo Phật vào trong trường học khi mà đất nước này chính gốc là Thiên Chúa giáo, Tin Lành... Đặc biệt hơn nữa, vị lãnh đạo tối cao của một nước như Tổng Thống Obama lại trân trọng tiếp kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma, họ đã nhìn thấy chỉ có Đạo Phật mới đem lại hoà giải, hoà bình, hạnh phúc cho nhân loại trên hành tinh này.

Đức Phật là một bậc thầy (đạo sư) mang tinh thần hoà bình đầu tiên và vĩ đại nhất trên thế gian. Các giáo phái khác đến với Đức Phật họ mang tâm lý đến để chất vấn, để phản bác, để phi báng Đức Cô Đàm; nhưng với lời nói hoà nhã, với tâm từ bi và trí tuệ siêu việt, Đức Phật cảm hóa lòng người khiến họ tự xin gia nhập vào tăng đoàn hoặc làm người đệ tử tại gia hộ trì chánh pháp. Hình bóng một vị du tăng khất sĩ trường thượng cùng với một ngàn hai trăm năm mươi vị đệ tử, đi khắp hàng cùng ngõ hẻm, không phân biệt già trẻ sang hèn để khai mở đạo tâm mà chúng sanh bị vô minh che phủ không thấy được bản tâm thanh tịnh chơn như của chính mình. Tùy duyên hóa độ, tùy căn cơ mà nói pháp suốt 49 năm không ngừng nghỉ, đoàn du tăng đi bộ qua những cánh rừng già, vượt Hy Mã Lạp sơn, ba y một bình bát không tiền của vật chất, chỉ với trí tuệ thuần khiết, một tình thương chúng sanh vô bờ bến, mang thông điệp hoà bình, từ bi đến cho muôn loài muôn người. Thông điệp hoà bình từ bi ổn định nhân tâm ấy, chực Tổ đã tiếp nối qua hơn hai ngàn năm lịch sử, vẫn còn sáng mãi với thời gian và hôm nay đoàn hậu học chúng ta có nhiệm vụ thừa hưởng, thắp sáng ngọn đèn chánh pháp tại thế gian này.

Đức Như Lai đã nói "Không có giai cấp trong dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn", "Hãy lấy tình thương xóa bỏ hận thù", "Ta là Phật đã thành các người là Phật sẽ thành", "Tin Ta mà không hiểu Ta chính là phi báng Ta". Đạo Phật mang tinh nhân bản, bình đẳng, hoà bình cho nhân loại, suốt chiều dài truyền đạo Phật Giáo chưa làm đổ một giọt máu dù rất nhỏ của chúng sanh. Lord Huxley đã viết: "Trong các tôn giáo lớn trên thế giới, duy nhất chỉ có Phật Giáo đã truyền đạo mà không có sự ngược đãi, kiểm duyệt hay điều tra". Người Phật tử chỉ cần giữ tròn năm giới cấm là đã mang hoà bình hạnh phúc đến cho những người thân thương của mình rồi. Người người đều giữ giới, nhà nhà đều giữ giới, thì lo gì có nạn khủng bố, bạo hành trong gia đình, xâm phạm tình dục trẻ em, nước lớn ý mạnh ức hiếp nước nhỏ, tranh giành lãnh thổ, lãnh hải của nước khác gây ra không biết bao nhiêu thù hận, chém giết, chiến tranh mất mát. Xã hội ngày càng điên lên do con người có nhiều tham vọng, chỉ cần lướt nhẹ trên internet thì cảnh tượng hãi hùng của thế giới thật đáng kinh sợ, và bên cạnh đó không thiếu những trái tim nhân đạo đang ngày đêm làm nhiều việc thiện nguyện hầu xoa dịu bớt những đau thương trên thân phận con người.

Kỷ niệm ngày Đức Phật Đản sanh, chúng ta chấp tay cầu nguyện Phật Pháp trường tồn, Tăng Ni thanh tịnh, vạn gia sanh phật, bá tánh khương an, thiên hạ thái bình, chư tai tiêu diệt; đồng nguyện cho thế giới hoà bình, muôn loài hạnh phúc an vui trong ánh từ quang rạng ngời của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Vui thay! Lành thay!

*"Hào quang tỏa xuống vai người
Hai nghìn năm trước bởi hôm nay
Đài sen tịnh âm ai hay
Con quỳ sụp lạy cảm ngày Đại duyên."*



HUỆ TÂM

(Kính gửi Lý Thừa Nghiệp)

*Mai đời còn chút huệ tâm
Xin bay như giọt lệ thấm trong mây
Dầu ai tát cạn tình đây
Vẫn nguyên: một bóng trăng gây long lanh...*

*Ra ngôi giữa nắng chang chang
Thân, tâm định huệ hai hàng sù tằm
Đã mờ con mắt dăm dăm
Chùa xa-gỗ-khúc tịnh rằm: thọ trai...*

BÊN BỜ TỬ, SINH

*Khóc, từ dòng suối quyên sinh
Thương, từ sông mạch đoạn tình với quê
Đến, từ lăng đàng sơn khê
Trôi, từ vô vọng chảy về biển đông
Thờ, từ cây cỏ núi sông
Sống, từ chua mặn ruộng đồng hoang vu
Chết, từ trăm ái ngục tù
Về, từ nghiêng ngả hận thù mang mang
Đi, từ biên biệt quan san
Ở, từ đất khách muộn màng tương lai
Đứng, ngôi bóng nhạt hình phai
Mất, còn, dầu bề những ai đó giờ
Khóc, cười tự thuở ban sơ
Đi, về, trôi, nổi bên bờ tử, sinh...*

thơ XUYÊN TRÀ

(Email: xuyentra@yahoo.com)

CHẶN TRÂU

(*Câu Chuyện Dưới Cờ — bài viết hàng tuần của GDPT*
do Nhóm Áo Lam thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Huỳnh trưởng 4 phương,

Người Phật tử nói chung, người Huỳnh trưởng GDPT nói riêng phải luôn có chánh niệm, phải xem Tâm của mình như con Trâu hoang, mà mình là người mục đồng khéo chặn trâu.

Làm sao để biết con trâu Tâm ở đâu để “chặn”? — Xin thưa, trong Kinh Di Giáo, đức Phật ví Tâm của chúng sanh, biểu hiện qua các cửa ngõ Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân, Ý; nếu không được huấn luyện thì cũng như con trâu hoang chạy lung tung, đập phá lúa mạ của người ta, còn chúng ta thì nếu chạy theo 6 trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) sống buông lung phóng dật thì sẽ bị phiền não đau khổ theo liền!

Đức Phật còn dạy cho các vị Tỷ kheo về “Nghệ thuật chặn trâu” trong Kinh Phóng Ngưu như sau:

Người xuất gia giỏi cũng phải biết và làm với Thân và Tâm của mình giống như người mục đồng đối với con Trâu của họ vậy!

Nếu người mục đồng nhận diện được con Trâu của mình thì người xuất gia cũng phải nhận ra được những yếu tố cấu tạo nên sắc thân của mình.

Nếu người mục đồng nhìn ra được con Trâu của mình ở giữa một bầy Trâu thì người xuất gia cũng phải nhận ra được những hành động nào của thân, miệng, ý của mình là thiện (nên làm) hay bất thiện (không nên làm).

Nếu người mục đồng biết tắm rửa sạch sẽ cho Trâu thì người xuất gia cũng phải biết buông xả, gột rửa, thanh lọc Tâm mình khỏi những ô nhiễm của 3 chất độc Tham, Sân, Si.

Nếu người mục đồng biết chăm sóc các vết thương của Trâu thì người xuất gia cũng phải biết hộ trì 6 căn Mắt Tai Mũi Lưỡi Thân Ý của mình để cho 6 Trần không thể lung lạc được.

Nếu người mục đồng biết un khỏi để Trâu khỏi bị muỗi đốt thì người xuất gia cũng phải biết đem Phật Pháp truyền bá cho người chung quanh để họ được lợi lạc.

Nếu người mục đồng biết tìm đường đi an toàn cho trâu thì người xuất gia cũng phải biết tránh những con đường đưa đến danh lợi, sắc dục, hỷ trường, v.v...

Nếu người mục đồng biết thương yêu trâu thì người xuất gia cũng phải biết quý trọng những niềm vui an lạc do thiền tập đem đến.

Nếu người mục đồng biết tìm bến tốt cho Trâu qua sông thì người xuất gia cũng phải biết nương vào “Bốn sự Thật cao thượng” để biết bến biết bờ.

Nếu người mục đồng biết tìm nơi cỏ non và nước uống cho Trâu thì người xuất gia cũng phải biết rằng “Tứ Niệm Xứ” là mảnh đất tốt để trở hoa giác ngộ.

Nếu người mục đồng biết bảo trì những vùng thả trâu thì người xuất gia cũng phải biết thận trọng khi tiếp xúc với quần chúng và thu nhận

của cúng dường

Nếu người mục đồng biết dùng những con trâu lớn làm gương cho trâu con thì người xuất gia cũng phải biết nương vào đức hạnh và kinh nghiệm của các bậc Thầy đi trước.

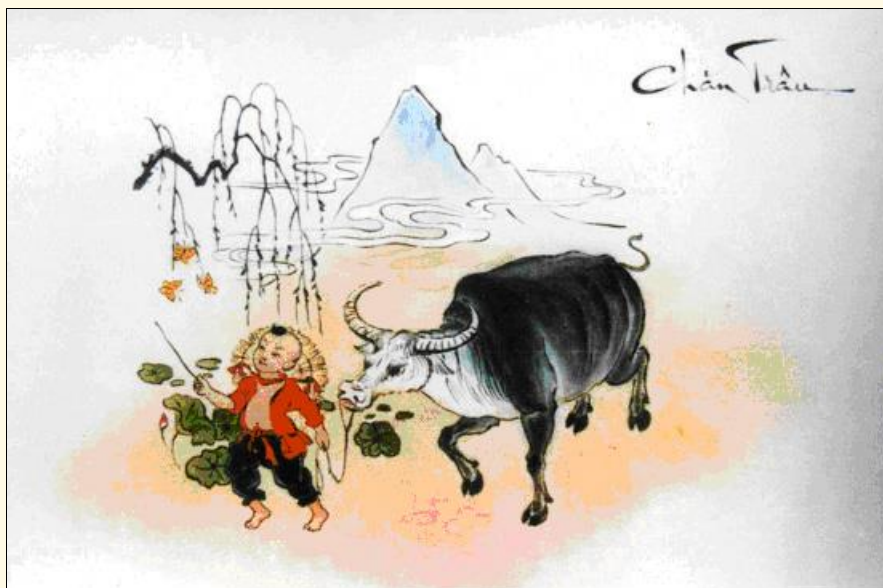
Thưa Anh Chị Em,

Người Huỳnh Trưởng GDPT tuy không phải là người xuất gia vì xuất gia có 3 nghĩa; đó là: xuất thế tục gia, xuất phiền não gia, xuất tam giới gia. Tuy chúng ta không xuất thế tục gia nhưng “gia đình” của ACE chúng ta là một gia đình rộng lớn, không chỉ gia đình huyết thống mà con gia đình tâm linh, gia đình này hôm nay đã lan rộng khắp thế giới... như vậy coi như chúng ta đã phần nào xuất thế tục gia. Còn “phiền não” thì ai lại không muốn ra khỏi? Thế cho nên những lời đức Phật dạy cho chư Tỷ kheo chúng ta vẫn có thể áp dụng cho mình.

Xin kính chúc ACE Huỳnh trưởng khắp nơi “một ngày như mọi ngày,” đầy đủ sức khỏe, tinh tấn tu học, và an lạc thành thời.

Trân trọng,

BBT





LƯỚI ĐỂ CHÂU

(Phật Pháp Thứ Năm — bài viết hàng tuần của GDPT
do Nhóm Áo Lam thực hiện)

Thưa Anh Chị Em Lam viên
bốn phương,

Hằng tuần, hằng ngày,
mỗi khi dâng hương, hay trong
buổi lễ Phật ở Đoàn hay ở nhà
chúng ta đều có đọc:

**Phật, chúng sanh tánh thường
rỗng lặng
Đạo cảm thông không thể nghĩ
bàn
Lưới Đế Châu ví đạo tràng
Mười phương Phật bảo hào
quang sáng ngời...**

Lưới Đế châu là lưới của Trời
Đế Thích. Lưới được làm bằng
những hạt châu báu sáng chói. Vì
các hạt châu trong suốt nên ánh
sáng chiếu đến, phản xạ nhiều lần
tạo thành vô số hạt châu giống
hệt nhau, nhiều đến vô cùng, vô
tận! Mỗi hạt ngọc trong suốt ấy
chứa các hạt ngọc khác giống hết
nó, tạo nên một mạng lưới ánh
sáng. Đạo Phật gọi mạng lưới ấy
là Lưới Trời Đế Thích hay lưới
Nhân Đà La; và hiện tượng tương
giáo tương tức này gọi là giáo lý
Duyên khởi, trùng trùng duyên
khởi, từ đó đạo Phật giải thích tại
sao nói "Tất cả là Một, Một là tất
cả;" bởi vì nếu không có cái Một
sẽ không có cái Tất cả, nếu duyên
tụ lại thì CÓ (HỢP) mà các duyên
không tụ lại hay rời ra thì thành
KHÔNG (TÁN). Cũng từ đó, quan
niệm về "khoảnh khắc thành thiên
thủ" và "một hạt cải chứa cả tam
thiên đại thiên thế giới" được hình
thành.

Thưa Anh Chị Em,

Trở về với khoa học hiện đại,
có phải Trang Nhà Thế Giới, trang
Nhà Hải Ngoại, Forum Gia Đình
Áo Lam v.v... của ACE chúng ta
có được coi như mạng lưới toàn
cầu của GDPT chúng ta hay
không? — Xin thưa, đúng vậy,
ACE Lam Viên chúng ta, và cả
những Bạn đoàn của chúng ta
nữa, ở khắp nơi trên thế giới, có
thể vào trang Nhà của GDPT Thế
Giới nói riêng (các Trang Nhà
khác nói chung) mà không cần đi

chuyến, không cần thêm bớt,
không đi không đến... Thật vậy,
mỗi máy nhỏ là một cái nút của
lưới, được liên hệ với nhau bằng
những dây nối (links) và qua hệ
thống các monitors và servers,
những nút và dây nối tạo thành
"Mạng lưới" (Net). Chúng ta chỉ
cần mở máy ra, bấm vào địa chỉ
của Trang Nhà rồi ngồi đó, dán
mắt vào Trang Nhà trên màn
hình nghĩa là chăm chú quan sát,
như nhà chiêm tinh quan sát một
vi sao trong viễn vọng kính hay
ông thầy bói tướng nhìn vào quả
cầu thủy tinh của mình. Chúng ta
vào ra các Trang Nhà không ai
trở ngại ai, đây chính là giáo lý
"sự sợ vô ngại" trong kinh Hoa
Nghiêm của Đại thừa Phật giáo
vậy! Tất nhiên là "sự sợ vô ngại"
về kỹ thuật tức là về thế giới tự
nhiên, còn thế giới tâm linh, tình
cảm thì chưa chắc, phải không
thưa các bạn?

Thật vậy, những Trang Nhà
vốn là những mái nhà chung của
ACE chúng ta nói riêng, của tất
cả mọi người trên thế giới nói
chung, những người có cùng lý
tưởng, cùng tôn chỉ, cùng
khuyến hướng nào đó,... Từ
những Trang Nhà đã sản sinh rất
nhiều tình bạn, tình đồng Đới,
đồng hương,... có khi cả tình yêu
nữa! Nhiều thanh niên nam nữ
chỉ email qua lại với nhau rồi đi
đến tìm hiểu, yêu mến, đến tiến
thành hôn nhân, v.v... NHƯNG
(Thế gian bao giờ cũng có những

chữ "NHƯNG" đáng tiếc này!!)
cũng từ những Trang Nhà, nói
đúng hơn là từ hệ thống email
thông tin nhanh chóng vô cùng
này, đôi khi không có "sự sợ vô
ngại" vì "9 người 10 ý" rồi trở nên
xung đột, thay vì bạn lại hoá ra
thù!

Thưa Anh Chị Em,

Chúng ta không luận bàn về
lợi hại của sự tiến bộ của khoa
học, cũng không nói đến tâm thi
phí của chúng sanh mà chỉ nói
chuyện trong nhà với nhau; do có
những hiện tượng như vậy nên
khi lên Trang Nhà, khi đặt bút viết
ra một email v.v.. chúng ta phải
hết sức cẩn trọng, vì đó là một
luồng ánh sáng chiếu ra vô số
những hạt ngọc châu trên khắp
thế giới, tất cả những hạt châu đó
đều có phản xạ trở lại "y chang"
như hình ảnh phát ra — hoặc hữu
hình, hoặc vô hình; hữu hình là
những phản ứng qua lại trên
email, vô hình là tác dụng nhân
quả thậm thâm, vi diệu.

Kính chúc Anh Chị Em Lam
Viên bốn phương đầy đủ sức khoẻ
và luôn giữ Tâm thanh tịnh để
phục vụ, bảo vệ Đạo Pháp và
Tuổi Trẻ một cách hữu hiệu.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam





VÔ THƯỜNG

Lá Thư Đầu Tuần:

Bài viết hàng tuần của GDPT trên trang nhà GDPTVN Trên Thế Giới

Thưa Anh Chị Em Lam viên bốn phương,
Vua Salomon—vị vua lừng danh về sự khôn ngoan và giàu có, người đã cai trị đất nước Do Thái, vào khoảng năm 967 trước Tây lịch (trước khi thái tử Tất Đạt Đa xuất hiện ở thế giới này), người đã kiến tạo thành Jerusalem hùng vĩ của thời đại ấy, nghĩa là một nhân vật hết sức vĩ đại, nhưng đôi khi cũng có những tình cảm nhỏ nhen, rất “thế gian thường tình.”

Vua có một vị đại thần được xem là tài trí, tên là Benaiah; một ngày kia, vua muốn hạ uy tín ông này bèn hạ lệnh cho ông ta: “Này Benaiah, ta muốn ông tìm kiếm và mang về cho ta một chiếc vòng để đeo trong ngày lễ Sukkot” (còn 6 tháng nữa).

Benaiah trả lời: “Tâu bệ hạ, chiếc vòng ấy có gì đặc biệt không? Nếu chiếc vòng ấy tồn tại trên đời thì nhất định tôi sẽ tìm được và mang về cho ngài.” Nhà vua nói: “chiếc vòng ấy có một sức mạnh kỳ diệu; nếu ai đang vui, nhìn vào nó sẽ thấy buồn, còn nếu ai đang buồn, nhìn vào sẽ thấy vui.” Vua Salomon nghĩ rằng không thể nào có một chiếc vòng như vậy trên đời này, ông chỉ muốn cho Benaiah nếm mùi thất bại mà thôi.

Mùa xuân qua đi rồi mùa hạ đến, gần hết 6 tháng kỳ hẹn mà Benaiah chưa có một ý niệm gì để đi đâu mà tìm cho ra chiếc vòng ấy... Cho đến đêm hôm trước ngày lễ Sukkot, ông quyết định đi lang thang đến một vùng nghèo nhất của thành Jerusalem. Ông đi qua một người bán hàng rong đang bày những món hàng trên một tấm bạt tồi tàn. Benaiah dừng lại hỏi người bán hàng: “Này anh bạn! có bao giờ anh nghe nói về một chiếc vòng kỳ diệu làm cho người hạnh phúc nhìn nó thì quên đi niềm vui và người đau khổ nhìn nó thì quên nỗi đau buồn hay không?” Người bán hàng lấy ra một chiếc vòng giản dị, có khắc một dòng chữ đưa cho Benaiah; khi Benaiah đọc dòng chữ ấy thì khuôn mặt ông rạng rỡ, vội vàng trở về nhà.

Đêm hôm sau là lễ hội Sukkot, cả thành phố hân hoan đón mừng lễ hội. Vua Salomon và quần thần cũng hoà chung niềm vui với dân chúng. Vua hỏi Benaiah: “Nào ông bạn, ông đã tìm thấy vật ta yêu cầu chưa?” Nói xong vua cười lớn và tất cả các quan đại thần cũng cười to vì họ chắc chắn phen này Benaiah sẽ bị mất mặt! Nhưng trước sự ngạc nhiên của mọi người, Benaiah đưa chiếc vòng ra và nói: “Tâu bệ hạ, nó ở đây!” Khi vua Salomon đọc dòng chữ khắc trên chiếc vòng, nụ cười biến mất trên mặt vua, mọi người cũng im bất xum lại đọc dòng chữ ấy: “Điều gì rồi cũng qua đi!”

Vào chính giây phút đó, Vua Salomon “ngộ” ra rằng: Tất cả uy quyền của mình, vương quốc của mình, sự khôn ngoan, v.v... đều là phù du huyền mộng vì một ngày nào đó chính ông cũng trở về với cát bụi!

Thưa Anh Chị Em,
Chúng ta thì không lạ gì điều này, phải không các bạn? Đây chính là bài học Vô thường, Vô Ngã và Khổ / Không hay nói rõ hơn, đó là ba pháp ấn mà đức Phật đã dạy:

Chư Hành Vô thường
Chư Pháp vô ngã
Thọ thị khổ

Tuy nhiên từ chỗ đã học, đã biết đến chỗ “thấy” được bằng kinh nghiệm bản thân, vẫn còn một khoảng lớn; cho nên đây vẫn là vấn đề mà Anh Chị Em chúng ta phải luôn chiêm nghiệm, quán chiếu. Quán chiếu để nhìn kỹ Tâm ta... và chuyển hoá Tâm ta, nghĩa là áp dụng Phật Pháp vào đời sống của chúng ta chứ không chỉ học trên sách vở, kinh điển.

Thật vậy, bởi vì chúng ta thường nói và làm theo bản năng nhiều hơn là theo sự suy nghĩ trong tình thức. Có khi thì chúng ta nói và làm theo sự suy nghĩ nhưng là sự suy nghĩ liên hệ đến lòng tham, sân hận, si mê, hay nhiệt tình mù quáng hơn là tâm tình thức và tâm Từ bi.

Vì vậy, bài học của vua Salomon có thể cũng là bài học của anh chị em chúng ta.

Thân kính chúc ACE một ngày đầu tuần vui vẻ, thoải mái, phần chẵn.

Kính chào Tinh tấn!

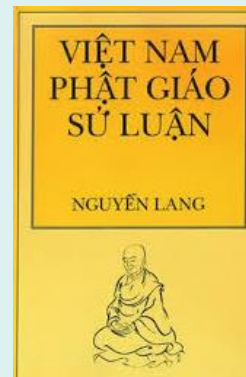
BBT



THIỆN PHÁI TỖ NI ĐA LƯU CHI HÀNH TRẠNG VÀ TRUYỀN THỪA

(Chương V, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN)

Nguyễn Lang



(kỳ 2 – tiếp theo số trước)

YẾU TỔ MẬT GIÁO

Theo Thuyền Uyển Tập Anh, Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã dịch kinh Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì tại chùa Pháp Vân.

Kinh Tổng Trì là một kinh về Mật Giáo. Sự có mặt của yếu tố Mật Giáo trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là một trong những đặc điểm của thiền phái này.

Mật Giáo là giai đoạn phát triển thứ ba của tư tưởng Phật Giáo đại thừa ở Ấn Độ (giai đoạn thứ nhất là Bát Nhã, giai đoạn thứ hai là Duy Thức). Giai đoạn này bắt đầu từ thế kỷ thứ tư, trở nên hưng thịnh từ đầu thế kỷ thứ sáu, đến giữa thế kỷ thứ tám thì được hệ thống thống hóa trong một truyền thống gọi là Kim Cương thừa (Varayana). Từ Kim Cương thừa xuất hiện nhiều hệ thống mật giáo, trong đó có hệ thống Sahajayana mà giáo lý và thực hành rất giống với thiền, nhấn mạnh đến sự quan trọng của thiền tọa, của trực giác bồ đề, và sử dụng những hình ảnh cụ thể và những mật ngữ để khai mở trí tuệ giác ngộ.

Mật Giáo bắt đầu từ tư tưởng thâm sâu của Bát Nhã đồng thời cũng bắt đầu từ những tín ngưỡng nhân gian Ấn Độ. Về phương diện này, Mật Giáo chấp nhận sự có mặt của những thần linh được thờ phượng trong dân gian, và như thế khiến cho đạo Phật phát triển rộng trong sinh hoạt quần chúng. Ở Giao Châu khuynh hướng này rất phù hợp với sinh hoạt tín ngưỡng và phong tục người Việt, vì vậy cho nên Mật Giáo đã trở nên một yếu tố khá quan trọng trong sinh hoạt thiền môn.

Đứng về phương diện tư tưởng, Mật Giáo là một phản ứng đối với khuynh hướng quá thiên trọng trí thức và nghiên cứu các hệ thống Bát Nhã và Duy Thức. Theo Mật Giáo, trong vũ trụ có ẩn tàng những thế lực siêu nhiên; nếu ta biết sử dụng những thế lực siêu nhiên kia thì ta có thể đi rất mau trên con đường giác ngộ thành đạo, khỏi phải đi tuần tự từng bước. Sự giác ngộ cũng có thể thực hiện trong giây phút hiện tại. Sự sử dụng thế lực của thần linh, sự sử dụng thần chú, ấn quyết và các hình ảnh mạn đà la [3] có thể hỗ trợ đắc lực cho thiền quán hành đạo. Chính vì khuynh hướng này của Mật Giáo mà Phật giáo đã bao trùm trong mọi tín ngưỡng bình dân trong lòng nó, ở Ấn Độ, cũng như ở Việt Nam. từ ngữ Tổng Trì nguyên là dharani (đà la ni) trong Phạn ngữ, có nghĩa là nắm giữ, duy trì và ngăn ngừa. Sách Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparimita-sastra)

của Long Thọ (Nagarjuna) viết vào thế kỷ thứ hai nói: "đà la ni có nghĩa là duy trì và ngăn ngừa: duy trì là duy trì những thiện pháp không để cho thất lạc, như một cái bình nguyên vẹn có thể chứa nước không để nước rịn ra; ngăn ngừa là ngăn ngừa những ác pháp không cho phát sinh, nếu có khuynh hướng tạo tạo tội ác thì ngăn ngừa không cho tạo tác: đó là đà la ni". Có bốn loại đà la ni, tức là bốn loại tổng trì: pháp, nghĩa, chú và nhẫn: Pháp đà la ni là duy trì những điều học hỏi về Phật pháp, không cho tán thất. Nghĩa đà la ni là duy trì yếu nghĩa của các giáo pháp không để cho quên mất. Chú đà la ni là duy trì các thần chú không để quên mất. Thần chú là những lời nói bí mật được phát sinh trong khi ngồi thiền định, những mật ngữ này có những hiệu lực linh nghiệm không thể đo lường được. Nhẫn đà la ni là an trú trong thực tướng của vạn pháp không để tán loạn.

Tổng trì, như thế, có thể liên hệ rất nhiều tới thiền định. Kinh Tổng trì của Mật Giáo đã được dùng cho nhiều thiền giáo ngay từ buổi khởi đầu của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tỳ Ni Đa Lưu Chi rời Ấn Độ vào khoảng bán thế kỷ thứ sáu, và đã thừa kế tinh thần mật giáo: ông đem theo với ông ít nhất là một cuốn kinh Mật Giáo bằng Phạn ngữ. Ta nên nhớ Mật tông ở Trung Hoa được thành lập vào thế kỷ thứ tám. Ba vị sư Ấn Độ là Subhakarasiṃha (637-735) Vajrabodhi (670) và Amoghavajra (705-775) đã mang Mật Giáo vào Trung Hoa trong thế kỷ này và đã gây ảnh hưởng lớn tại triều đình nhà Đường. Các vua Đường đã nể trọng Mật Giáo yểm trợ và che chở, cũng giống như các vua nhà Lý Việt Nam vậy. Ông Hà Văn Tấn (trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 76 tháng 7 năm 1965 xuất bản tại Hà Nội) cho biết vào khoảng năm 1963, tại làng Trường Yên thuộc kinh đô Hoa Lư cũng của nhà Đinh, người ta đã đào được một cây bia đá, trên bia có khắc câu kệ và chú Đà La Ni, dựng vào năm 973 đời Đinh. Bia này là một trụ đá có tám mặt, một mặt rộng sáu phân rưỡi. Trên mỗi mặt bi đều có khắc chữ Hán, bắt đầu bằng câu "Phật Đỉnh Tối Tạng Già Cú Linh Nghiệm Đà La Ni", ghi là do Tinh Hải Quân Tiết Chế Nam Việt Vương Đinh Liễn tạo lập. Lại phát hiện một kinh tạng dựng năm 995 thời Lê Đại Hành có một bài kệ với những câu sau đây:

Chư thiên thường Phạn ngữ thanh

Văn niệm Phật đỉnh Đà La Ni

Tắc đặc cụ túc trai giới

Những tài liệu trên cho biết sự thực hành trì chú của Mật Giáo rất được phổ thông qua các triều đại Đinh và Tiền Lê vậy.

Nhưng Tỳ Ni Đa Lưu Chi không phải là nguồn gốc duy nhất cho yếu tố Mật Giáo của thiền phái mang tên ông. Yếu tố Mật Giáo còn thâm nhập do những ngõ ngách khác: sự du học của các tsvvn ở Ấn Độ, ảnh hưởng của Phật Giáo Chiêm Thành và sự viếng thăm crnx thiền sư Mật Giáo ngoại quốc.

Trong số những người đi du học Ấn Độ, có thiền sư Sùng PHạm (mất 1087) đệ tử của thiền sư Vô Ngại tại chùa Hương Thành. Sùng Phạm thuộc thế hệ 11 thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ông ở lại Ấn Độ chín năm, sau khi về nước ông mở trường dạy tại chùa Pháp Vân, đệ tử theo học drất đông, trong số đó có thiền sư Đạo Hạnh sau này rất nổi tiếng về phũ chú Mật Giáo (Đạo Hạnh cũng đã lên đường đi Ấn, nhưng chỉ tới Miến Điện thì quay trở về; sau khi tìm thầy được gặp Sùng Phạm). Vua Lê Đại Hành nhiều lần triệu thỉnh Sùng Phạm vào kinh khuyết để tham khảo đạo Phật. Đạo phong của Sùng Phạm còn khiến cho vua lý Nhân Tông sau này làm một bài kệ tán ca tụng:

Tên Sùng Phạm, nhưng người Nam Quốc
Phật trưởng về đồ được Tầm Không
Tai dài tướng tốt đoan trang
Hạnh ngôn đúng pháp trăm đường không chê.

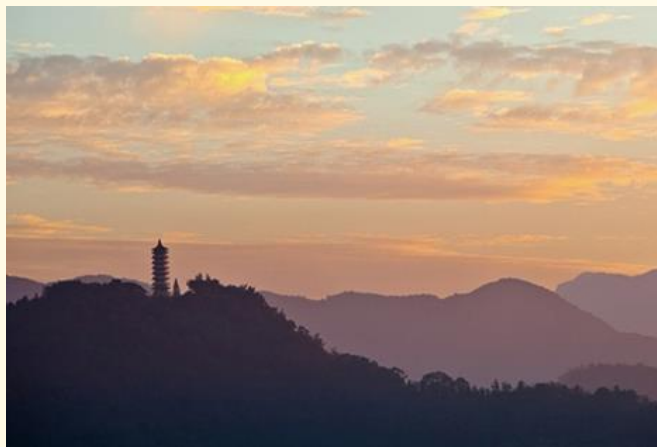
(Sung Phạm cư nam Quốc
Tầm Không cập đệ quy
Những trưởng hồi thụy chất
Pháp Pháp cái ly vi).

Sùng Phạm còn một vị đệ tử khác tên là Trì Bát (mất 1117) thuộc thế hệ thứ 12 của thiền phái. Trì Bát cũng học với Sùng Phạm tại chùa Pháp Vân. Thiền học của Trì Bát cũng thâm nhuần Mật Giáo. Trong bài kệ thị tịch nói về sinh tử, trì Bát đã kết thúc bài kệ bằng một câu mật ngữ "án rô tô rô tất rì" [4].

Trong số những vị sư gốc Chiêm Thành ta có thể kể tên thiền sư Ma Ha Ma Gia (Mahamaya), thuộc thế hệ thứ 10 của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.. thiền sư Ma Gia nổi tiếng về pháp thuật, đã từng theo học với Pháp Thuận.

Cái tên Mahamaya cho ta thấy nguồn gốc tín ngưỡng Siva của thiền sư này. Ta biết drăng vào năm 875 Indrapura lập một tu viện Phật Giáo tại Chiêm Thành mà những di tích còn lại chứng tỏ sự có mặt của Phật giáo đại thừa ở đây vào thế kỷ thứ chín. Đó là tu viện Lakshminralokesvara (Les états Hindouisés d'Indochine, Georges coedès, 1984). Vào thế kỷ thứ chín và thứ mười tại Chiêm Thành tín ngưỡng đại thừa được phối ngưỡng với tín ngưỡng Siva, và chính từ trong bối cảnh tín ngưỡng này mà gia đình thiền sư Mahamaya xuất hiện. Theo tín ngưỡng Siva, thần Siva (Tự Tại Thiên) là thực tại tối cao, là nguyên nhân đầu tiên; còn Skati (Xá Chi) là năng lực vô tận cho sự sáng tạo, trong khi đó Mahamaya (nghĩa là Đại Áo Tượng tức là chất liệu dùng để sáng tạo. Trong tín ngưỡng tổng hợp của Chiêm Thành hồi đó người ta đã thờ tượng đức Quan Âm (Lokesvara), đức Dược Sư và cả đức Đại Tự Tại Thiên Vương nữa. Cái tên Mahamaya không thể là một cái tên thuần túy trong Phật giáo Chiêm Thành mà là một cái tên chứng tỏ yếu tố tín ngưỡng Siva trong Phật Giáo Chiêm Thành. Theo Edward Coze (A Short History of Buddhism, 1960) hồi đó giáo lý Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarastivada) và Tam Di Đế Bộ (Sammitiyas) cũng được lưu truyền tại Chiêm Thành.

Thuyền Uyển Tập Anh cho biết thiền sư Mahamaya người gốc Chiêm Thành sau lấy họ Dương; cha là Bối Đà rất giỏi về văn học Phạn ngữ, làm quan ở nhà Tiền Lê. Mahamaya học thông cả tiếng Phạn lẫn



tiếng Hán. Ông trụ trì tại chùa Quán Ái và mở lớp giảng kinh Phạn ngữ. Ta biết rằng căn bản Mật Giáo của ông đã được bồi đắp do sự học hỏi với thiền sư Pháp Thuận (mất 991) thuộc thế hệ thứ mười của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi Mahamaya. Chính Pháp Thuận dạy ông pháp hành sám và trì tụng thần chú Đại Bi. Sau đó ông cũng đi Trường An để bồi đắp thêm sở học. Sách Thuyền Uyển Tập Anh nói ông đặc pháp Tổng Trì Tam Muội và có thể thực hành nhiều pháp thuật. Vua Lê Đại Hành nghe tiếng, ba phen triệu ông đến: hỏi gì ông cũng không đáp, chỉ chấp tay cúi đầu. Hỏi đến lần thứ ba ông mới nói: "Tôi là ông thầy tu khùng của chùa Quán Ái". Vua Lê Đại Hành giận quá liền bảo quân hầu giữ ông lại trong chùa Vạn Tuế ở đại nội, khóa cửa lại không cho ông ra. Đến sáng người ta đến thì đã thấy ông đứng thờ thần bên ngoài, cửa phòng vẫn còn khóa như cũ. Vua lấy làm lạ, từ đó để ông tự do muốn đi đâu thì đi, làm gì thì làm. Ông đi vào Thanh Hóa nơi đó dân chúng rất hâm mộ sự thờ phụng quý thần, hay giết hại loài vật để cúng tế. Khi ông khuyên họ nên dùng thức ăn chay để cúng, không cần phải sát sinh hại vật thì họ nói: "Vấn đề phúc họa chúng tôi đâu dám làm trái ý thần". Ông bảo: "Các ngài cứ bỏ ác làm lành, nếu có tội gì tôi xin chịu thế cho". Người làng nói: "Miền này thiên hạ đau ốm chết chóc nhiều, thầy thuốc đều bó tay, nếu ông chữa họ lành bệnh, chúng tôi sẽ theo ông". Ông liền đọc chú vào nước lã và phun thì bệnh đều lành. Tuy vậy dân làng vẫn chưa theo. Họ đem rượu thịt đến ép ông ăn và nói: "Nếu hòa thượng cùng ăn uống vui vẻ với chúng tôi thì chúng tôi theo". Ông trả lời: "Tôi không dám từ chối chỉ sợ ăn vào thì bệnh đau bụng tái phát thôi". Người hương hào họ Ngô vui vẻ nói: "Nếu đau bụng thì tôi xin chịu thay cho hòa thượng." Ông liền thuận theo; khi ập xong bụng căng lên, sôi như sấm; ông la lớn: "Ông Ngô đau rồi, ra chịu thay cho tôi đi". Ông này cuống quýt không biết làm sao. Mahamaya liền chấp tay niệm Phật, pháp, Tăng rồi mưa ra nào tôm nào cá nào thú vật, loài nào loài ấy đều nháy đi như thật... Dân làng đều bái phục và nghe lời ông.

Tên tuổi những vị sư Ấn Độ sang truyền Mật Giáo ở xứ ta không được ghi chép trong Thuyền Uyển Tập Anh. Nhưng Đại Việt Sử Ký Toàn Thư của Ngô Sĩ Liên có nói đến một vị thiền sư Mật Giáo Tây Tạng tên Du Chi Bạ Lam đến Việt Nam vào thời của Trần Nhân Tông. "Ông dung mạo đen sạm, tự nói là ba trăm tuổi, có thể ngồi xếp bằng nổi trên mặt nước, lại có thể thu cả ngũ tạng lên ở trên ngực, làm cho trong bụng lép đi như không có gì, chỉ có da bụng và xương sống thôi. Ông chỉ ăn lưu hoàn, mật



và rau dưa. Ở nước ta mấy năm lại về nước. Đến đây (1311) lại sang với con gái là Đa La Thanh. Vua tuyển vào cung. Du Chi Bà Lam ở lại, cuối cùng mất ở kinh sư”. Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư thêm rằng vào đời Trần Minh Tông cũng có một vị sư Mật Giáo khác từ Ấn Độ sang. Ông này tên là Bồ Đề Thất Lý, cũng có thể nổi trên mặt nước.

Theo Thuyền Uyển Tập Anh, ngoài Sùng Phạm Mahamaya, trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi có nhiều vị thiền sư giỏi về Mật Giáo: các thiền sư Vạn Hạnh (thế hệ thứ 12, mất 1068), Thiền Nham (thế hệ thứ 13, mất 1163) đều đã học tập Tổng Trì Tam Ma Địa [5]. Vạn Hạnh vừa giỏi về Phật học vừa giỏi về Khổng học, còn Thiền Nham thì giỏi về kinh điển Phạn ngữ.

Về pháp thuật, ta không thể không nói đến thiền sư Đạo Hạnh. Hiện giờ tại Bắc Việt có hai nơi còn thờ thiền sư Đạo Hạnh: chùa Láng và Sài Sơn. Vài ba năm hội chùa Láng lại được tổ chức một lần, dân làng diễn tả lại sự tích thiền sư Đạo Hạnh.

Đạo Hạnh tên tục là Từ Lộ. Cha ông là Từ Vinh, làm chức tăng quan đô án, ông Từ Vinh bị Diên Thành Hầu mượn tay pháp sư là Đại Diên dùng pháp thuật đánh chết và quăng xác xuống sông Tô Lịch. “Từ thi Từ Vinh trôi đến cầu Quyết, trước nhà Diên Thành Hầu thì dựng đứng dậy như người sống, không trôi nữa, chỉ tay vào nhà Hầu suốt một ngày. Hầu sợ, chạy đi tìm Đại Diên. Đại Diên đến đọc câu kệ “Người xuất gia có giận ai cũng không quá một đêm ngày”. Từ thi bèn trôi đi. Đạo Hạnh suy nghĩ cách thức báo thù cho cha, nhưng chưa biết cách gì. Một hôm gặp Đại Diên, định đánh, bỗng nghe trên không có tiếng kêu: “Áy, đừng, đừng!” Sư sợ hãi bỏ gậy mà đi. Sư muốn đi Ấn Độ cầu học pháp thuật linh dị để chống lại Đại Diên, nhưng khi đến xứ Kim Xí [6] thấy đường xá hiểm trở quá thì về. Từ đó ở ẩn trong núi Từ Sơn, ngày ngày chuyên trì tụng Đại Bi Tâm Đà La Ni, tụng đủ một vạn tám nghìn lần thì thấy một thần nhân đến trước mặt nói: “Đệ tử là Trần Thiên Vương cảm công đức ngài trì kinh cho nên đến hầu ngài để sai bảo”. Sư biết đạo pháp mình đã viên thành, thù cha có thể trả, liền tìm đến cầu Quyết quang chiếc gậy xuống dòng nước chảy xiết. Gậy bèn lội ngược nước như con rồng, đến cầu Tây Dương mới ngừng. Sư mừng nói: Pháp ta có thể thắng được rồi”. Và đến chỗ Đại Diên ở. Đại Diên thấy sư hỏi rằng: “Người quên câu chuyện ngày trước rồi sao?” Sư ngửa mặt lên trời, không thấy gì, bèn lấy gậy đánh Đại Diên. Đại Diên phát bệnh rồi chết. Từ đó oán cừu tiêu tán, niềm tục lạnh như tro tàn, sư liền đi khắp từng lâm tìm thầy ẩn chứng. Nghe nói đến thiền sư Trí Huyền đang hóa đạo ở Thái Bình, sư liền tìm đến tham yết đặt câu hỏi về

chân tâm như sau:

Lặn với bụi đời tự bấy lâu
Chân tâm vắng ngọc biết tìm đâu?
Cúi xin rộng mở bày phương tiện
Thấy được chân như sạch khổ sầu.
(Cửu hồn phàm trần vị thức kim
Bất tri hà xứ thị chân tâm
Nguyện thủy chỉ đích khai phương tiện
Liễu kiến như như đoạn khổ tầm)

Trí Huyền đáp lại bằng một bài kệ:
Trong ngọc vắng ra tiếng diệu huyền
Mỗi âm đều hiển lộ tâm thiền
Bồ đề hiển rõ ngay tầm mắt
Tìm kiếm lại càng ngăn cách thêm.
(Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm
Cá trung mãn mục lộ thiền tâm
Hà sa cảnh thị bồ đề đạo
Ngĩ hướng bồ đề cách vạn tầm)

Sư hoang mang kinh hiểu. Khi đến nghe Sùng Phạm giảng kinh ở chùa Pháp Vân, sư hỏi: “thế nào là chân tâm?” Sùng Phạm hỏi trở lại: “cái gì không phải là chân tâm?” Lần này sư thoát nhiên tỏ ngộ bèn nói: “Làm thế nào để giữ gì?” Sùng Phạm nói: “Đói thì ăn, khát thì uống” Từ đó pháp lực tăng tiến, thiền duyên càng chín, có thể sai sử điều phục sơn đà dã thú, cầu mưa mưa tạnh, chú thủy trị bệnh, không gì là không ứng nghiệm... (Thuyền Uyển Tập Anh).

SẤM VĨ HỌC, PHONG THỦY HỌC VÀ Ý THỨC ĐỘC LẬP QUỐC GIA

Sự sử dụng thuật sấm vĩ và địa lý trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi nhất là trong lĩnh vực chính trị, rất là quan trọng.

Sấm vĩ học là môn học suy trắc về tương lai, căn cứ trên lý thuyết âm dương và lý thuyết ngũ hành tương sinh tương khắc. Có nhiều khoa sấm vĩ; khoa thì căn cứ trên Kinh Dịch, gọi là Dịch Vĩ; khoa thì căn cứ trên Kinh Thư, gọi là Thư vĩ v.v...

Còn phong thủy học là một môn học xem xét đại thể để xây chùa tháp, nhà cửa, mộ phần và thành quách. Môn học này dựa trên sự tin tưởng rằng mặt đất chịu ảnh hưởng của tinh tú trên trời và các gò đồng sông ngòi mô phỏng theo cách sắp xếp của tinh hệ và tinh vân. Địa thế và long mạch đóng một vai trò rất quan trọng trong sự an nguy và thịnh suy của một nhà, một họ, một vùng hay một nước. Phong thủy học có lẽ phổ thông ở Việt Nam từ những thế kỷ đầu của kỷ nguyên Tây lịch, và trong dân gian ai cũng tin vào việc tìm phương định hướng theo môn học này để chọn nơi xây mồ mã lăng tẩm hay dựng nhà cửa, đền chùa, cung phủ và thành quách.

Trong thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, có nhiều thiền sư học rộng không những về Phật Lão Khổng mà còn về các khoa sấm vĩ và phong thủy nữa. Chính sách hà khắc ngu dân của nhà Đường đã hạn chế sự học hỏi của quần chúng; kẻ sĩ ngoài đời không có bao lăm còn bị dòm ngó, nên tăng sĩ ngoài vai trò hướng dẫn sinh hoạt đạo đức, còn phải lo về các nhu cầu thực tế của dân. Không ai dạy cho dân học và viết thì các nhà sư mở lớp dạy chữ ở chùa. Trẻ em đến học ở chùa không hẳn là đi xuất gia, như trường hợp Lý Công Uẩn vậy. Thiếu người làm thuốc trị bệnh thì các nhà sư, sẵn có kiến thức về y khoa, chẩn mạch hốt thuốc. Cho đến những việc cầu an, ma chay, chọn đất cất nhà, chọn ngày lành tháng tốt

để khai trương buôn bán, dân chúng đều có thể nhờ vào các vị sư. Là những người có học và gần gũi dân chúng như thế mà không thuộc về giai cấp thống trị theo đuổi chính quyền đô hộ, cố nhiên các nhà sư này thông cảm và chia sẻ những nỗi khổ của dân; do đó các chùa đã trở nên những trung tâm xây dựng ý thức độc lập quốc gia. Trong bối cảnh đó, sự thực hành pháp thuật cũng như sử dụng thuật sám vĩ và phong thủy và phong thủy đã góp phần vào công việc xây dựng ý thức dân tộc về một quốc gia độc lập.

Khi nhà Đường bắt đầu suy yếu và bộ máy cai trị của thực dân bắt đầu lỏng lẻo, các cuộc quật khởi của dân chúng bắt đầu xuất hiện. Mai Hắc Đế, Bồ Cái Đại Vương chưa thành công vì lúc ấy nhà Đường còn mạnh; nhưng Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ, Dương Diên Nghệ và Ngô Quyền đã tiếp nối nổi dậy chống lại nhà Đường và nhà Nam Hán một cách hữu hiệu. Tiếp theo Ngô Quyền, các triều đại Đinh, Tiền Lê và Lý đã nỗ lực xây dựng một nền độc lập quốc gia về mọi mặt vñ, kinh tế, chính trị và quân sự. Sự đóng góp của các thiền sư trong buổi đầu đã quan trọng.

Về phong thủy học, các thiền sư Định Không (730-808), La Quý An (852-936) và Vạn Hạnh (mất 1068) đều là những người nổi tiếng. Ta có nhiều lý do để tin rằng quốc sư Vạn Hạnh, thầy của Lý Công Uẩn, là người đã thuyết phục vua này dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long trong ý nguyện bảo vệ cho nền độc lập được lâu dài. Theo bài Chiếu Dời Đô của Lý Thái Tổ, đất Hoa Lư là nơi "thế địa không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, vạn vật không nên" trong khi đất Thăng Long thì "ở giữa khu vực trời đất, có địa thế rồng cuộn hổ phục, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế núi sông sau trước: đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ vì ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh" (Đại Việt Sử Ký Toàn thư). Ta có thể nghĩ rằng thiền sư Vạn Hạnh vừa là người thảo chiếu, vừa là người thiết kế họa đồ cho kinh đô Thăng Long vậy.

Trước đó hai thế kỷ, trong khi đất nước còn nằm dưới ách cai trị nhà Đường, thiền sư Định Không đã nhen nhóm đức tin về một nền độc lập quốc gia, bảo rằng chính địa thế của làng ông sẽ sản xuất ra nhân vật chính trị có thể thực hiện được nền độc lập đó, và căn cứ vào sự tiên đoán của ông, nhân vật này sẽ là người họ Lý, một hôm đào đất đắp nền dựng ngôi chùa Quỳnh Lâm ở làng Dịch Bảng (năm 785) ông tìm thấy mười chiếc khánh và một chiếc lư hương, khi đem xuống sông rửa, một chiếc khánh chìm xuống nước. Cảm hứng về chuyện này, ông nói: "mười chiếc" là "thập khẩu" viết chung là chữ "cổ" "một chiếc rơi xuống nước chìm đi" là "thủy khứ" viết chung là chữ "pháp"; thối ta đặt cho cuộc đất linh thiêng này là "Cổ Pháp". Ông làm bài thơ sau:

Đất trù hai pháp khí
Phẩm chất tinh đồng
Đưa Phật Pháp đến thuở hưng long
Đặt tên làng là Cổ Pháp
Pháp khí xuất hiện
Mười chiếc chuông đồng
Nhà Lý hưng vương, tam phẩm thành công.
(Địa trù pháp khí
Nhất phẩm trù đồng

Tri Phật Pháp chi hưng long
Lập hương danh chi Cổ Pháp
Pháp khí xuất hiện
Thập khẩu đồng chung
Lý hưng vương, tam phẩm thành công)

Ông còn dặn lại đệ tử là Thông Thiện: "Đất Cổ Pháp này là đất quan trọng, sau này có thể có kẻ di nhân đến phá hoại, người phải giữ gìn". Ý ông thì nếu cuộc đất này bị phá hoại thì vĩ nhân không còn có thể xuất hiện từ cuộc đất ấy để cứu nước và làm hưng thịnh Phật Pháp.

Thông Thiện ghi lại lời của Định Không ở ngôi tháp được dựng lên thờ Định Không (*) tại phía tây chùa Lục Tổ, và trước khi mất thì dặn dò lại cho đệ tử là La Quý An (852-936). Thiền sư La Quý An cho biết là trong thời đại ông cuộc đất đó một lần bị phá hoại rồi. Người phá hoại đó là Cao Biền, một vũ tướng nhà Đường đã sang Việt Nam năm 865 để đánh giặc Nam Chiếu. Cao Biền rất giỏi thuật phong thủy và đã viết một cuốn sách về tình trạng phong thủy địa lý của nước Việt. Tên sách là Nam Cảnh Địa Lý Chư Cát Lục. Sách này có khi còn gọi là Cao Vương Di Cáo, Cao Biền Tận Thư hay Địa Lý Cao Biền Cáo, Nguyễn Đồng Chi trong sách Việt Nam Cổ Văn Học Sử (Hà Nội, 1942) có trích một đoạn trong một bài tựa sách ấy do nhà xuất bản viết năm 1720 như sau: "Đời vua Đường Ý Tông (860-873) gồm cả đất An Nam làm quận huyện. Nghĩ đến việc Triệu Đà xưng làm Hoàng Đế, vua bèn sai thái sử là Cao Biền làm đô hộ An Nam. Khi Biền sắp ra đi, vua triệu vào điện bảo rằng: Trẫm nghe nói ở An Nam có nhiều ngôi đất thiên tử, người tinh thông về địa lý học thì nên hết sức yểm đi và vẽ tình thế đất ấy về cho trẫm xem. Biền đến An Nam, qua núi sông nào tốt thì yểm cả. Biền có làm tờ tấu tâu rằng chỉ có núi Tản Viên là rất thiêng, yểm không được, cho nên không động đến".

Theo La Quý An, Cao Biền khi đắp thành ở sông Tô Lịch đã biết đất Cổ Pháp là đất có khí vương giả nên cho đào 19 địa điểm để yểm phá, và chính Lê Quý An đã lấp 19 địa điểm để yểm phá và chính La Quý An đã lấp cả 19 nơi như cũ. Ông lại xác định là thế nào đất này cũng có một nhân vật có mệnh đế vương xuất hiện để phù trợ quốc gia và chính pháp, nên đã làm hai việc:

1) Quyên góp tài sản và đúc một tượng Lục Tổ bằng vàng, chôn ở gần tam quan để khỏi bị trộm cắp, dặn rằng khi nào có các bậc minh vương ra đời để giúp dân cứu nước thì đào lên, lấy vàng ủng hộ, còn khi nào ám chúa còn ngự trị thì phải cất dấu dưới đất.

2) Trồng một cây gạo ở chùa Minh Châu để trấn áp và dặn đệ tử sau này phải đắp nền xây tháp, nếu cần thì cất giữ tượng vàng Lục Tổ trong ấy, đừng cho kẻ khác thấy.

Năm thiền sư trồng cây gạo là năm Bính thân (936), cũng là năm ông thị tịch. Khi trồng cây, ông có để lại một bài sám như sau:

Trên núi lớn, có đầu Rồng xuất hiện
Sau đuôi Rắn có ẩn ngọc minh châu
Mười tám chàng trai [7]
Nhất định công thành
Hình Rồng hiện từ gốc cây miên mộc
Trong tháng chuột, vào ngày gà, giờ thỏ



Mặt trời lên rực rỡ trên mây xanh.

(Đại sơn long đầu khởi

Xà vi ẩn minh châu

Thập bát tử định thành

Miền thọ hiện long trình

Thổ kê thử nguyệt nội

Định kiến nhật xuất thanh)

Bài sấm đó tiên đoán sự thành công của Lý Công Uẩn căn cứ vào phong thủy sấm vĩ.

Về độn số, hai thiền sư Pháp Thuận (mất 991) và Vạn Hạnh (mất 1016) là những người nổi tiếng. Thiền sư Pháp Thuận họ Đỗ, xuất gia hồi còn thơ, học với thiền sư Phử Trì chùa Long Thọ. Sau khi ông đắc pháp, những điều ông nói đều phù hợp với phù sấm. Chính ông đã dùng nghệ thuật phù sấm để giúp vua Lê Đại Hành (980-1005) nắm lấy quyền bính, chấm dứt tình trạng xáo trộn nguy hiểm trong triều đình hồi cuối Đinh. Thuyền Uyển Tập Anh nói rằng ông là một nhà bác học, giỏi về nghệ thuật và thi ca, có tài phụ tá nhà vua trong việc chính trị và thông hiểu tình hình thực tại của đất nước (bác học công thi, phụ vương tá chi tài, minh đương thể chi vụ). "Trong buổi đầu sáng nghiệp của triều Lê, ông có công tru tính và quyết định kế hoạch cùng chính sách, nhưng khi thiên hạ đã thái bình rồi thì không chịu phong thưởng. Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, không gọi tên, chỉ xưng hô là Đỗ Pháp sư mà thôi" (Thuyền Uyển Tập Anh). Hồi sử giả nhà Tống là Lý Giác qua, thiếu người cư sĩ để ứng đối, vua mới nhờ ông cải trang là người đưa sứ sang sông, đồng thời quan sát cử động của Lý Giác. Thuyền đang đi, bỗng ông đại sứ nhà Tống thấy đôi bạch nga bơi, liền ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha

(Thầy Mật Thể dịch:

Song song ngỗng một đôi

Ngửa mặt ngó ven trời)

Pháp Thuận vốn giỏi thi ca, liền nổi văn lập

tức:

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trao bãi thanh ba

(Thầy Mật thể dịch:

Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi)

Lý giác rất thán phục. Sau này khi vua Lê Đại

Hành hỏi về sự bền vững của vận nước, thiền sư

Pháp Thuận đáp bằng một bài kệ:

Vận nước như dây quần

Trời Nam ôm thái bình

Đạo đức ngự cung điện

Muôn xứ hết đao binh.

(Quốc tộ như đẳng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư điện các

Xứ xứ tức đao binh)

Ý thiền sư muốn nói sự đoàn kết nương tựa lẫn nhau và sự thực hành đạo từ bi sẽ khiến cho ngôi vua vững bền và hòa bình trường cửu. Pháp Thuận có sáng tác cuốn Bồ Tát Hiệu Sáng Hồi Văn, ngày nay không còn.

Thiền sư Vạn Hạnh là bậc đàn em của thiền sư Pháp Thuận, nhưng cũng đã cùng Pháp Thuận phụ tá vua Lê Đại Hành. Vạn Hạnh, mà sau này được nhà Lý tôn xưng Quốc sư, rất giỏi về chính trị và đã sử dụng sấm vĩ một cách tài tình trong cuộc cách mạng bất bạo động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua.

Vạn Hạnh là người họ Nguyễn, quê làng Cổ

Pháp, từ thuở nhỏ thông minh siêu dị, học thông Nho, Lão, Phật và nghiền cứu hàng trăm bộ luận Phật giáo, xem giàu sang xe ngựa không vào đầu. Năm hai mươi một tuổi ông xuất gia, cùng tu học với bạn là thiền sư Định Tuệ dưới sự chỉ dẫn của thiền sư Thiền Ông tại chùa Lục Tổ, siêng năng đêm ngày. Sau khi Thiền Ông mất, ông bắt đầu chuyên thực tập về Tổng Trì Tam Ma Địa, và sau đó, hễ nói lời gì đều được thiên hạ cho là lời phù sấm. Vua Lê Đại Hành rất tôn kính ông. Năm 980, Hầu Nhân Bảo của nhà Tống mang quân sang đóng ở núi Cương Giáp Lãng định xâm chiếm Việt Nam. Vua triệu Vạn Hạnh và nói nếu đánh thì thắng hay bại. Vạn Hạnh bảo: Nội trong vòng từ ba đến bảy ngày giặc sẽ rút lui. Lời nói này sau quả ứng nghiệm. Khi vua Lê Đại Hành muốn can thiệp vào Chiêm Thành để cứu sứ giả Việt Nam bị Chiêm Thành bắt giữ nhưng còn do dự, thì Vạn Hạnh nói đây là cơ hội đừng để mất. Sau quả y lời, trận ấy quân Lê thành công.

Trong cuộc vận động Lý Công Uẩn lên ngôi, Vạn Hạnh đã vận động dư luận quần chúng bằng sấm truyền rất hữu hiệu. Sách Thuyền Uyển Tập Anh nói những loại sấm truyền và tiên tri Vạn Hạnh dùng có rất nhiều thứ. Không kể ra hết được. Sách này kể ra một vài phương sách đã dùng: 1) Hồi Lê Ngoại Triều đang thi hành chính sách bạo ngược[8], bị thiên hạ ghét bỏ, thì tại Cổ Pháp, có một con chó trắng xuất hiện trên lưng nó có hai chữ "thiên tử" lấm tẩm bằng lông đen. Thiên hạ bèn đồn rằng con chó là tượng trưng cho năm Tuất, và một bậc thiên tử sẽ sinh vào năm Tuất sẽ xuất hiện cũng vào năm Tuất (năm 1010, năm cách mạng thành công); 2) Sét đánh lên cây gạo do thiền sư La Quý An trồng ngày xưa, in thành chữ. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư nói rằng dân làng đọc được những chữ sau đây trên thân cây gạo:

Gốc cây thăm thăm

Ngọn cây xanh xanh

Cây hòa đao rụng

Mười tám hạt thành

Cành đông xuống đất

Cây khác lại sinh

Đông mặt trời mọc

Tây sao ẩn hình

Sáu bảy năm nữa

Thiên hạ thái bình.

(Thụ căn diêu diêu

Mộc biểu thanh thanh

Hòa đao mộc lạc

Thập bát tử thành

Đông a nhập địa

Dị mộc tái sinh

Chấn cung kiến nhật

Đoài cung ẩn tinh

Lục thất niên gian

Thiên hạ thái bình.

Sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư nói tiếp: "Nhà sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: Trong câu: "thụ căn diêu diêu" chữ căn là gốc, gốc tức chỉ là vua, chữ diêu đồng âm với chữ yếu, thế là nhà vua chết yếu; trong câu: "mộc biểu thanh thanh", chữ biểu là ngọn, ngọn là bảy tôi, chữ thanh là xanh, đồng âm với chữ thanh là thịnh, thế là một người trong số quần thần sẽ lên nắm chính quyền; ba chữ hòa đao mộc góp lại là Lê, lạc là rớt, tức là nhà Lê rớt; ba chữ thập bát tử góp lại là chữ Lý, "thập bát tử thành" là nhà Lý lên; trong câu "đông a nhập địa", chữ đông và chữ a hợp lại là chữ Trần, nhập địa là người phương bắc vào cướp; câu "dị mộc tái sinh"



tức là họ Lê khác lại nổi lên; trong câu “chấn cung kiến nhật” thì chấn là phương Đông, kiến là mọc ra, nhật là thiên tử, thiên tử xuất hiện ở phương Đông; trong câu “đoài cung ẩn tinh” thì đoài là phương Tây, ẩn là lặn, tinh là người tầm thường, người tầm thường mai một ở phương Tây. Mấy câu này có ý nói vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, trong vòng sáu bảy năm nữa thì thiên hạ thái bình; 3) Trong chùa Song Lâm còn trồng ăn lá cây si thành chữ “quốc” là nước; 4) Ban đêm ở mộ Hiến Khánh Đại Vương, người ta nghe tiếng thần nhân ngâm kệ từ bốn phương vọng tới, các bài kệ đều báo trước sự lên ngôi của Lý Công Uẩn.

Ngày Lý Công Uẩn được suy tôn hoàng đế trong cung thì Vạn Hạnh đang ở chùa Lục Tổ. Ông biết trước về việc này và nói cho mọi người xung quanh nghe. Họ hoảng hốt chạy về kinh sư nghe tin, thì đó quả là sự thực.

Vạn Hạnh không những là một vị lãnh đạo đời sống tâm linh mà còn là một người lãnh đạo hành động. Kiến thức của ông rất rộng: những hiểu biết của ông về Nho học cũng được ông đem ra sử dụng trong phạm vi hành động, và sử dụng trong tinh thần tự do phá chấp của đạo Phật. Thái độ của ông đơm nhuần tinh thần tự do phá chấp ấy. Triết học hành động của ông tóm lược trong câu nói của ông với môn đệ trước khi ông qua đời: “Các vị nên nương tựa vào đâu? Tôi thì tôi không nương tựa vào nơi có thể không nương tựa và cũng không nương tựa vào chỗ không thể nương tựa”. Câu này thật thấm nhuần tinh thần Bát Nhã và cho ta thấy đâu là bí quyết thành công của ông. Ta còn thấy lập trường về triết học hành động của ông rõ ràng hườn nữa, khi ta đọc bài kệ Thị tịch ông để lại để dặn dò đệ tử về vấn đề sinh diệt, thịnh suy và thành bại. Ông nói:

Thân như sấm chớp, có rồi không
Cây cối xuân tươi, thu héo hon
Nhìn cuộc thịnh suy, đừng sợ hãi
Thịnh suy: ngọn cỏ giọt sương hồng.
(Thân như điện ảnh, hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy, vô bổ úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô)

Vua Lý Nhân Tông (1072-1127) sau khi nghe nói đến hành trạng Vạn Hạnh, đã viết bài thơ sau đây để ca ngợi vị thiền sư có công nhất trong buổi đầu lập quốc của nhà Lý:

Hành tung thấu triệt ba đời
Ngữ ngôn phù hợp muôn lời sấm xưa
Quê hương Cổ Pháp bây giờ
Dựng cây tích tượng, kinh đô vững bền
(Vạn Hạnh dung tam tế
Chân phù cổ sấm kỳ
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích trấn vương kỳ)



TÓM LƯỢC NHỮNG ĐẶC TÍNH CỦA THIỀN PHÁI TỖ NI ĐA LƯU CHI

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi bắt nguồn từ tư tưởng Bát Nhã, Tam Luận và Hoa Nghiêm, có khuynh hướng thiên vọng về Mật Giáo, theo tinh thần bất lập văn tự nhưng vẫn chú trọng sự nghiên cứu kinh luận, chủ trương thực tại siêu việt không hữu, chú trọng việc truyền thụ tâm ấn, có khuynh hướng nhập thế giúp dân và biết sử dụng các thuật phong thủy sấm vĩ. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi hầu như chỉ chịu ảnh hưởng của Phật Giáo Ấn Độ mà ít chịu ảnh hưởng Trung Hoa. Đây là một thiền phái rất có tính cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt tâm linh siêu việt của Phật Giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ.

CHÚ THÍCH:

[1] Trần Văn Giáp nói ông không hiểu câu: “Kim hựu hữu Pháp Đắc Hiền Thượng Pháp Sĩ ư Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền tam tổ Phái, vi bồ tát trung nhân...” Ông nói: “Bao nhiêu tên người được kể ra trong sáu chữ Pháp, Đắc, Hiền, Thượng, Pháp, Sĩ này?” Theo chúng tôi, đây là một lối ẩn loát. Hai chữ “Đắc và Pháp” đã được đặt nhầm chỗ. Đáng lý phải để: “Kim hựu hữu Pháp Hiền thượng sĩ, đắc pháp ư Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền tam tổ phái, vi bồ tát trung nhân”. Nghĩa câu này trở nên rõ ràng: nay lại có thượng sĩ Pháp Hiền (thượng sĩ là danh hiệu tôn xưng một vị cao đức, như thượng sĩ Tuệ Trung.v...) đắc pháp với Tỳ Ni Đa Lưu Chi, truyền tông phái của tam tổ, là một vị bồ tát sống...”

[2] Trần Văn Giáp trong Le bouddhisme En Annam Des Origines Au XIII^e Siècle, nêu ra nghi vấn cho rằng nếu Đàm Thiên mất vào khoảng 479-484 thì làm sao biết Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền vốn đã hành đạo vào cuối thế kỷ kế tiếp. Và ông cho rằng Tùy Cao Đế nói tới trong Thuyền Uyển Tập Anh phải là Tề Cao Đế... Thực ra Đàm Thiên không những sống qua thời đại nhà Tề mà còn sống vào thời đại nhà Trần và Tùy nữa. sách Thích Thị Thông Giám (cuốn 6) của Bản Giác nói: Đàm Thiên, khi nước Tề diệt thì vào nước Trần thì gặp được tác phẩm Nhiếp Đại Thừa Luận mà đất Bắc chưa bao giờ nghe nói đến. Khi nhà Tùy ủng hộ chính pháp, Đàm Thiên liền vượt sông đem kinh qua. Sách Phật Tổ Thống Ký (quyển 40) cũng nói: “Tùy Văn Đế, năm thứ bảy sau khi lên ngôi chiếu ban cho pháp sư Đàm Thiên hiệu Chiêu Huyền Đại Sa Môn Thống. Năm thứ 14, chiếu lập chùa Thiền Định, triệu Pháp sư Đàm Thiên triệu tập 120 vị danh đức hải nội về ở”. Vua Văn Đế nhà Tùy (Tùy Cao Tổ) lên ngôi năm 582, ngay sau thời gian Phật giáo bị vua Võ Đế nhà Bắc Chu đàn áp, bắt tăng đồ hoàn tục, lấy tự viện cho các vị công hầu sử dụng. Tùy Văn Đế ngay sau khi lên ngôi đã ra lệnh thiết lập lại mọi tự do hành đạo và ủng hộ Phật giáo hết mực. Đàm Thiên cộng tác với vua trong việc trùng hưng đạo Phật, hẳn biết rõ về tình trạng Phật giáo Giao Châu. Dẫn chứng của Thông Biên rất hợp với những sự kiện này.

[3] Mạn Đà La: Phạm ngữ là Mandala, đồ hình tròn trong đó các Đức Phật và Bồ tát được sắp xếp theo những lễ lối khác nhau để tượng trưng cho Kim Cương Giới và Thai Tạng Giới nói đến trong Mật



Giáo. Thái Tạng Giáo là tượng trưng cho nguyên lý (lý) và nguyên nhân (nhân) trong khi Kim Cương Giới tượng trưng cho trí tuệ (trí) và kết quả (quả).

[4] Nguyên văn bài kệ:

Có tử tất có sinh
Có sinh tất có tử
Tử khiến cho người buồn
Sinh làm người vui vẻ
Buồn vui thật vô cùng
Bỗng nhiên sinh bị thử
Vỡi chuyện tử sinh đừng để tâm chi
An tâm rồi thì tất rị!
(Hữu tử tức hữu sinh
Hữu sinh tất hữu tử
Tử vì thế sở bị
Sinh vì thế sở hỷ
Bi hỷ lưỡng vô cùng
Hốt nhiên thành bị thử
Ưi chư sinh tử bất quan hoài
An tâm rồi thì tất rị!)

[5] Tam Ma Địa (Samadhi) là thiền định: Tổng trì Tam Ma đại (Dharanisamadhi) là thiền định về tổng trì

[6] Kim xỉ là răng vàng. Có lẽ là xứ Miến Điện

[7] Mười tám đứa con là thập bát tử, viết chung lại thì thành chữ Lý, tức nhà Lý.

[8] Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép: "Vua thích giết người; phạm người bị hành hình thì sai lấy cỏ tranh quấn vào người mà đốt cho lửa cháy gần hết; hoặc sai người ... (lược) lấy dao ngắn, dao cùn, xẻ từng mảnh để không cho chết chóng... (lược). Đi đánh dẹp bắt được tù thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước, dồn cả vào trong ấy, đến khi triều lên thì ngập nước mà chết... (lược), từng róc mĩa ở đầu sư Quách Ngang, giả lờ tay, lưỡi dao trượt xuống đầu nhà sư chảy máu, rồi cả cười..

MỪNG PHẬT ĐẢN SANH

Một buổi sớm mai trở lại nhà
Mẹ ngài chuyển dạ dưới cội hoa
Ưu đàm khai nhụy xuân nhân loại
Vũ trụ hoan ca khúc thái hòa

Bảy đoá sen vàng nâng bước chân
Xem mùi phú quý tựa phù vân
Giàn nan khai mở con đường sáng
Hạnh phúc lành thay ánh đạo vàng

Trí huệ chơn như ngọn hải đăng
Chánh Pháp từ nay rạng vô ngân
Thức tỉnh muôn loài - sự tử hồng
Tâm từ sáng mãi một vầng trăng.

MỪNG SINH NHẬT NGÀI DALAI LAMA

Mấy chục năm dư ở xứ người
Nhọc nhằn gian khổ vẫn cười tươi
Yêu nước thương dân long chẳng ngại
Thương cả cừu nhân bách hại ngài

Ngoại bang tham độc bạo tàn thay
Quê hương đen tối giữa ban ngày
Giống nòi rên xiết trong trường hận
Xót kẻ mê đồ những nặng sân

Một đời rong ruổi suốt Tây-Đông
Gieo hạt từ bi chốn bụi hồng
Bao người thức tỉnh về nương tựa
Từ chúng hân hoan kết giải đồng

Thế giới hôm nay đánh lễ ngài
Chúc mừng sinh nhật Sư Như Lai
Từ bi - Trí huệ gồm hai đủ
Vô Ưu thom ngát cõi Sa Bà.

thơ ĐỒNG THIÊN

Atlanta , Apr 11 2015

SẮP HẾT THÁNG TƯ SAO EM?

*Phải không em nhỉ, tháng tư sắp hết
Sao ta nghe đời mới thoáng đâu đây!
Ký ức hôm nào, gây guộc dưới trời mây,
Chiều hạ trắng, chưa phai màu dâu bể.*

*Phải không em, tháng tư sắp hết
Bên thềm xưa, chưa nhạt dấu rêu xưa!
Sương khói còn vương bên bờ áo lụy
Nên ta còn phiêu bạt đến bây giờ!*

*Có phải không em, sắp hết tháng tư
Quay quắt lòng ta chớm mùa lựu đỏ
Khi cánh én già biệt trời sương gió,
Khuất non ngàn, chiều xuống vết tàn dư.*

*Thuở ấy gió về kéo nắng qua sông
Gió và nắng ngập chiều hương quê mẹ.
Đời rất mệt, ta rất nỗi niềm thật khẽ,
Đàn xưa nhịp loạn phím tơ chùng.*

*Có những cung đường hoang vu hồn cát bụi
Có những dòng thơ sừng ươt bến điêu tàn.
Nhưng hoa cỏ vẫn còn thơm tình sông núi
Ta gói lòng đêm lên giấc mộng quan san.*

*Tháng tư bây giờ,
Hay thuở ấy... tháng tư?
Lời mộng vỡ
Hay mộng còn dang dở...!
Cây trây lá cho sắc mùa rục rờ
Đời trây mầm thêm nghĩa sống của con
người.*

*Nước mây hội ngộ niềm vui
Cho trang tình sử ngọt lời quê hương,
Cho nghìn thu bạt khói sương
Cánh chim Hồng-Lạc về phương trời hồng.*

*Tháng tư sắp hết rồi, phải không em ?
Nhớ thuở lòng ta còn phơi phới gió
Khi ngoài kia mới chớm mùa hoa lựu đỏ
Hắt hiu lòng vườn cũ tiếng ru đêm.*



*Đời ta nay dấu bóng xế chiều nghiêng
Nhưng lòng ta phải đâu hoang hôn định ước
Dấu rêu cũ còn xanh bên thềm mùa xuân
trước,
Phía bình minh hương trời đất trăm miền.*

*Sắp hết tháng tư sao em!
Nổi lòng cát bụi lên đêm tạ từ
Bây giờ sắp hết tháng tư
Nghe lời vàng đá mùa dư âm về.*

(Louisiana, New Orleans, tháng 4. 2015)

thơ

MẶC PHƯƠNG TỬ

THÂN NGƯỜI KHÓ ĐƯỢC...

Phước Hạnh

Thân là sự sống. Không có thân thì không có sự sống. Sự sống tốt đẹp hay không là tùy thuộc vào tấm thân tứ đại này. Trong các loại thân chúng sinh, thân người cao quý hơn cả. Thân người cao quý ở chỗ là cho phép chúng ta làm được những việc tốt đẹp. Nhờ thân này mà khẩu và ý làm tròn bốn phần giúp ích cuộc đời. Thân biểu hiện tính hoạt dụng tích cực hay tiêu cực trong cuộc sống hằng ngày. Con người sống có ích cho đời hay không cũng từ thân mà biết. Người có trí tuệ nhìn thân người thật hiếm có và khó được trong kiếp này. Do vậy, Đức Phật nói: *"Thân người khó được, Phật Pháp khó gặp"* (tiếng Hán Việt là *"Nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn"*); tiếng Anh là *"Hard is the attaining of birth as a man, Hard is the hearing of the sublime."*)

Thông thường, người ta định nghĩa **"Thân Người"** là thân gồm có đầu, mình và tứ chi (*hai tay và hai chân*). Con người có thân để sống. Các loài chúng sinh cũng có thân để sống. Thân người biết tu thành Phật, nhưng thân chúng sinh thì khó thành Phật trong kiếp này, phải trải qua vô số kiếp sống tiếp theo mới có thể thành Phật. Đức Phật của chúng ta cũng mang thân người trong kiếp này mà thành Phật vậy. Xét trên thân người của chúng ta và thân người của Đức Phật có khác nhau chăng?

Thân con người, về cơ bản, cấu tạo bởi **Tứ Đại** (là bốn chất lớn chính quan trọng): "Đất, Nước, Gió, Lửa," hay **Ngũ Đại** (là năm thứ chính): "Đất, Nước, Gió, Lửa, Không," hay **Thất Đại** (là bảy thứ chính): "Đất, Nước, Gió, Lửa, Không, Kiến, Thức;" còn một tên nữa hay dùng là thân **Ngũ Uẩn** (là năm nhóm tích tụ thành thân) "Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức."

Như vậy, những định nghĩa về thân người ở đây cho ta khái niệm thân người của chúng ta và Đức Phật giống nhau không khác. Nếu có khác là khác phước đức của mỗi người trong thế gian này mà thôi. Có người sinh ra mang thân đẹp đẽ như Phật, có người thân xấu xí, có người thân tàn tật, có người tai điếc mắt đui, có người thông minh, có người ngu dốt... Tại sao có sự khác biệt lớn như thế? Lý do đơn giản là vô lượng kiếp quá khứ của ta đã từng làm điều gì đó tốt đẹp hay không tốt đẹp mà có sự khác biệt trên.

Ngày nay, ta có thân người rồi thì phải nỗ lực không ngừng làm việc lợi ích cuộc đời, không để thân này mê muội đua đòi chạy theo vật dục, làm

những việc phi đạo đức, mất lương tâm lương tri, mất tình mất nghĩa, mất hết nhân tính.... Rồi đến lúc đó nhìn lại mình không phải là mình nữa. Mình trở thành mối nguy hiểm lo lắng cho xã hội, thậm chí phạm pháp vào tù, nếu không nói là cảnh địa ngục trần gian hiển hiện trước mắt.

Ta hành hạ người khác bằng thân, giam cầm người khác bằng ý, khủng bố người khác bằng lời nói chua cay, độc ác cho hả dạ thì một ngày kia ta cũng chịu cảnh địa ngục tương tự như vậy. Trái lại, ngày nào, ta nhìn thấy có người hiếu thảo Cha Mẹ, biết thương Anh Chị Em trong gia đình, biết giúp đỡ hàng xóm láng giềng, biết kính trọng người lớn, học trò biết trọng thầy giáo thì ngày ấy xã hội có cộng hưởng hạnh phúc rất nhiều và chính thân này của ta được

hạnh phúc nhất trần gian.

Đức Phật trải qua vô số kiếp, kiếp này Ngài học đạo, hiểu đạo và thành đạo. Thành đạo là vượt qua hết các chướng ngại về thân để đạt đến điều tốt đẹp nhất và chính Đức Phật làm đẹp cho cuộc đời. Nếu ta tin Phật nhiều, ta cũng có khả năng đóng góp cái đẹp cho đời. Lấy lời Phật dạy làm kim chỉ nam trong đời, ta nguyện không muốn gây đau khổ cho ai nữa thì ta nên phát tâm dũng mãnh thuộc lòng bài kệ sau đây:

*"Không làm các điều ác
Nguyên làm các điều lành
Giữ tâm ý thanh tịnh
Đây là lời chư Phật
dạy."* (Pháp Cú 183)

(Chư ác mạc tác, Chúng thiện phụng hành, Tự tịnh kỳ ý, Thị chư Phật giáo. Not to

do any evil, To cultivate good, To purify one is mind, This is the teaching of the Buddhas).

Không làm các điều ác là không làm những điều sau đây: Không hung hăng giết người, không giết Cha, không giết Mẹ, không giết A La Hán, không làm thân Phật ra máu, không phá hòa hợp Tăng, không sát sanh, không trộm cắp, không bốn xén keo kiệt...

Nguyên làm các điều lành là làm những điều sau đây: Phóng sanh, bố thí giúp người, nuôi dưỡng chăm lo Cha Mẹ già, làm tất cả việc lợi ích cho đời cho đạo, tự mình và khuyên người khác sống theo Phật hiền lành, góp phần giảm cái ác khó lường...

Giữ tâm ý thanh tịnh là thường xuyên giữ thân không làm các điều ác ở trên. Tâm ý thường xuyên hướng tới một biểu tượng tốt đẹp. Ví dụ: sáng ra đi làm, ta nghĩ tới Phật; chiều làm về, ta nghĩ đến Phật thì tâm mình không sanh khởi các niệm xấu ác. Kéo không thì các điều ác đang rình rập xâm nhập vào



tâm ta một cách dễ dàng.

Chư Phật ba đời đều khen ngợi ai làm được như vậy trong cuộc đời này.

Mỗi ngày nhìn cuộc sống quanh ta đầy đầy những bất công, những cuộc xung đột, phân biệt đối xử, bạo hành gia đình, bạo loạn sắc tộc, bạo lực học đường, bạo động xã hội,... để lại nhiều hậu quả tang thương khốc liệt. Nếu may mắn còn sống hôm nay, xuất hiện đến đâu thì ta nên làm cho cuộc sống công bằng, không bóc lột ai, không xem thường người khác thì thân này thật xứng danh là thân Phật.

Thân Phật có 3 thân: "Pháp thân, Báo thân, và Hóa thân." Pháp thân là thân tỏa sáng ban mai hiểu biết, không mang hình dáng của một con người bình thường. Tiếp xúc các pháp hằng ngày trong cuộc sống mà tâm ta cảm thấy thanh tịnh an lạc đó là pháp thân vĩ đại. Báo thân là hình dáng con người đẹp có khoác chiếc áo Pháp thân thanh tịnh. Thân này không cần trang sức mỹ phẩm mà vẫn đẹp dịu dàng và nhẹ nhàng trong cuộc sống. Hóa thân là thân có mặt trong giây phút hiện tại, đang làm công việc cứu giúp độ đời, tức là giúp được nhiều người nhiều chúng sanh

trong nhiều trường hợp khác nhau, như bồ tát Quán Thế Âm có nhiều thân tướng với nhiều tư cách khác nhau để giúp người.

Có một thân nữa, không ai muốn, nhưng bắt buộc phải đến, là "**Thân Trung Âm**" (*Intermediate State*). Thân này sẽ rời khỏi thân xác hiện tại sau khi chết. Chết không phải là hết sạch trơn. Nếu chết là hết, thế tại sao có "Ma" sau khi chết? Một câu hỏi quá lớn dành cho con người? Nhưng con người chưa cảm nhận trạng thái chết nó như thế nào? Cho nên, con người cứ vẩn mãi mê trong danh lợi, vì danh lợi mà tìm cách hãm hại và giết người, để rồi tự mình chôn chôn không biết bao nhiêu là nghiệp xấu (bad karma). Rồi không may, ngày mai, ta chết đi thì nghiệp xấu đó dẫn dắt ta vào thế giới của "Ma". Vì thế, Ma là biểu hiện cách sống xấu xa, độc ác hằng ngày của thân ngũ uẩn này. Phật là biểu hiện cách sống tốt đẹp với nhau, không hơn thua, giành giật, và khi chết đến với ta, ta thanh thản đi về cõi Phật nhẹ nhàng.

Do ta chọn lựa cách sống như thế nào mà ta có Phật hoặc Ma trong cuộc sống vậy. Khi sống, ta ăn uống thực phẩm gì lành mạnh cho thân thể khỏe mạnh, thì khi chết, thân Trung Âm (*thể gian gọi là linh hồn, thần thức*) cũng cần có thức ăn lành mạnh tiếp theo trong vòng 49 ngày hoặc lâu hơn. Thức ăn lành mạnh cho thân Trung Âm ấy là tâm sống tốt từ tế với người khác, tâm rộng rãi, tâm nói lời dễ thương, tâm giúp đỡ, tâm không cố chấp, tâm thường nhớ Phật khi sống....

Có thể nói được làm thân người thật khó vô cùng. Khó ở đây là hiếm khi hội tụ đầy đủ nhân duyên trong kiếp này được làm thân người. Khó đến nỗi Đức Phật mô tả trong kinh Tương Ưng V như thế này: "*Ví như, này các thầy Tỳ Kheo, một người quăng khúc gỗ có một lỗ hổng vào biển lớn. Tại đây có con "Rùa" mù, mỗi năm nổi lên một lần. Các người nghĩ thế nào? Này các thầy Tỳ Kheo, con Rùa ấy, sau mỗi trăm năm, nổi lên một lần, có thể chui cổ vào khúc cây có một lỗ hổng hay không?*"

"*Năm khi mười họa may ra có thể được, bạch đức Thế Tôn, nhưng sau một thời gian dài. Ta tuyên bố rằng còn mau hơn, này các thầy Tỳ Kheo, là con Rùa mù ấy, sau mỗi năm nổi lên một lần, có thể chui cổ vào khúc gỗ có lỗ hổng ấy. Còn hơn kẻ ngu, khi một lần đã rơi vào đọa xứ, để được làm người*

trở lại. Vì có sao? Vì rằng ở đây không có pháp hành, chánh hành, thiện nghiệp, phước nghiệp. Ở đây, này các thầy Tỳ Kheo, chỉ có ăn thịt lẫn nhau, và chỉ có kẻ yếu bị ăn thịt." (Kinh Tương Ưng V)

Thân là tác phẩm hoàn hảo của ý. Ý nghĩ gì thì tạo nên thân ấy. Ý nghĩ đẹp thì thân đẹp. Ý nghĩ xấu thì thân cũng ăn theo chịu xấu theo. Cho dù thân hiện đời như thế nào, xấu hay đẹp, đệ tử Phật chân chính đều hoan hỷ bằng lòng chấp nhận và nỗ lực tu tập làm phước để cải đổi tổ bồi những điều tốt thì thân này sẽ thay đổi đẹp theo thời gian và thành Phật.

Do vậy, ta phải ý thức rằng thân này quý giá biết dường nào và ta phải học cách giữ gìn ăn uống và bảo hộ nó một cách cẩn thận. Bởi vì thân này rất mong manh, tạm bợ, rất dễ tan rã ra thành từng mảnh nhỏ bất cứ lúc nào mà không hay. Nay còn mai mất, nào ai biết trước được thân này tồn tại bao lâu nữa.

Nhận thức được tầm thân này vô thường già úa mau chóng trong một ngày không xa thì tâm ta phải thường trực canh giữ ngăn chặn những tâm xấu ác gây đau khổ cho người khác. Và ta phải tạo điều kiện tốt cho thân hoàn tất những chức năng đặc thù của nó, mà thân loài thú không có.

Hãy gấp rút làm việc tốt đẹp, chớ hèn chớ chờ, chớ từ chối làm việc lợi ích cho đời cho đạo, chớ để thân người trôi qua uống phí một đời, tìm lại thân người khó lắm. Để kết thúc bài viết "Thân người khó được..." này, xin mượn một bài thơ miêu tả giá trị thân người biết hướng về Phật như sau:

*"Sống đời vui đạo nhiệm màu,
Tây Phương Cực Lạc tu mau cõi này.*

*Sinh ra trong **tâm thân dài***

Có vui có khổ có ngày ngồi đây

Khổ vui ta có hằng ngày

Đều là chất liệu dựng xây Di Đà

Vãng sanh như thể về nhà

Đã về đã tới hóa ta sen vàng

Những ai có mặt đạo tràng

Pháp thân diệu dụng muôn ngàn thành thời

Khuyến người niệm Phật khắp nơi

A ha Tịnh Độ rong chơi nhà mình." (Thơ Lương

Sự)

Phước Hạnh

Trọng Xuân Ất Mùi/2015



LÝ TƯỜNG BỒ TÁT TRONG PHẬT GIÁO

HT.TS. W. Rahula

Nguyễn Đạo dịch

(Trích từ: 'Những Hạt Ngọc Trí Tuệ Phật Giáo',
Hội Truyền Bá Phật Giáo, Kuala Lumpur, Malaysisa, 1996)

Có niềm tin phổ biến rộng rãi, nhất là ở Tây phương, đó là tư tưởng của Thượng tọa bộ, nhân đó, được đồng nhất với Tiểu thừa, trở thành một vị A La Hán, trong khi lý tưởng Đại thừa trở thành Bồ tát và cuối cùng đạt được quả vị Phật. Điều này hẳn là không đúng. Quan điểm này do vài nhà Phương Đông Học truyền bá thời kỳ đầu của sự nghiên cứu Phật giáo mới bắt đầu ở phương Tây, và những vị khác theo họ và chấp nhận nó mà không nhọc lòng đi sâu vào vấn đề qua việc thẩm định lại từ tài liệu và nếp sống truyền thống ở các nước Phật giáo. Mà sự thật cả hai Thượng tọa bộ và Đại thừa nhất trí chấp nhận lý tưởng Bồ tát là cao nhất.

Thuật ngữ Hīnayāna (Tiểu thừa) và Mahāyāna (Đại thừa) không được biết đến trong văn học Pāli của Thượng tọa bộ. Chúng không tìm thấy trong Kinh tạng Pāli cũng không có trong Luận tạng Pāli. Ngay cả các bộ Sử ký Tích Lan, Đảo Sử (Dīpavamsa) và Đại Sử (Mahāvamsa) cũng không đề cập đến. Đảo Sử (khoảng thế kỷ thứ tư Tây lịch) và những bộ Luận Pāli đề cập đến chỉ phái Vitandavadin, hiển nhiên những Phật tử thuộc phái này nắm giữ vài quan điểm không chính có liên quan đến vài điểm giáo lý của Đức Phật. Cả hai phái Vitandavada và Thượng tọa bộ đều trích dẫn từ các kinh có cùng tên và thẩm quyền trong Tam tạng để ủng hộ lập trường quan điểm của họ, chỉ có khác nhau về cách thức diễn giải về chúng. Đại Sử (thế kỷ thứ năm Tây lịch) và Chú giải của A-tỳ-đàm cho thấy Vetulla (Phương quảng) hoặc Vetulyavadin (Sanskrit: Vaitulyavadin) thay vì Vitandavadin. Từ chứng cứ tài liệu này, không còn nghi ngờ khi xem hai chữ 'Vitanda' và 'Vetully' diễn tả cho cùng một chỉ phái.

Chúng tôi có tìm hiểu về Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập Luận (Abhidharma-samuccaya), tác phẩm triết học có thẩm quyền của Đại thừa (thế kỷ thứ tư Tây lịch) các thuật ngữ Vaitulya và Vaipulya đồng nghĩa, và Vaipulya là Bồ tát tạng (Bodhisattva-Pitaka). Hiện nay, Bồ tát tạng được đồng nhất với Đại thừa (Mahāyāna). Do đó, không có nghi ngờ gì, Vaitulya có nghĩa là Đại thừa.

Vì thế chúng tôi tin chắc các thuật ngữ Vitanda và Vetulya được dùng trong Sử Ký và Luận tạng Pāli chỉ cho Đại thừa. Nhưng các chữ Tiểu thừa (Hīnayāna) và Đại thừa (Mahāyāna) không được biết đến, hoặc bị phớt lờ hoặc không được công nhận.

Quan điểm được chấp nhận một cách rộng rãi bởi các học giả, thuật ngữ Tiểu thừa và Đại thừa là



những thuật ngữ được phát kiến về sau. Thượng tọa bộ được xem là còn giữ gìn giáo lý nguyên thủy của Đức Phật, được truyền đến Tích Lan, và thiết lập ở đó vào thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch, trong thời đại vua A Dục của Ấn Độ. Lúc ấy, không có từ nào gọi là Mahāyāna. Như thế thuật ngữ Mahāyāna xuất hiện rất trễ về sau, khoảng đầu kỷ nguyên Tây lịch. Không có Mahāyāna (Đại thừa) có nghĩa là không có Hīnayāna (Tiểu thừa).

Khi Phật giáo truyền đến Tích Lan, cùng với Kinh, Luật và Luận, vào thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, được lưu truyền nguyên vẹn được biết như Thượng tọa bộ (Theravada), trong đó không đề cập đến bối cảnh mà cuộc tranh luận giữa Tiểu thừa (Hīnayāna) Đại thừa (Mahāyāna) diễn ra, như thế chúng được phát triển về sau ở Ấn Độ. Do đó, dường như không thích hợp bao gồm Thượng tọa bộ (Theravada) vào bối cảnh hai thuật ngữ này ra đời.

Đại thừa chính yếu liên hệ đến Bồ tát thừa (Bodhisattvayāna). Nhưng không phớt lờ hai thừa khác: Thịnh văn thừa (Śravakayāna) và Duyên giác thừa (Pratyekabuddhayāna). Ví dụ, ngài Vô Trước (Asanga), người sáng lập Du Già Hành Tông, trong tác phẩm Du Già Sư Địa Luận, dành hai mục cho Thịnh văn địa (Śravaka-bhūmi) và Duyên giác địa (pratyekabuddha-bhūmi) trước khi tới phần Bồ tát địa (Bodhisattva-bhūmi), điều này chỉ rõ rằng cả ba thừa đều được quan tâm thích đáng trong Đại thừa. Nhưng vẫn trong chuẩn mực Thịnh văn thừa và Duyên giác thừa vẫn thấp hơn Bồ tát thừa. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với truyền thống Thượng tọa bộ, cũng có cùng quan điểm, hành giả có thể trở thành Bồ tát và chứng đạt quả vị Phật Toàn Giác; nhưng nếu hành giả không thể làm được như thế, thì người đó có thể chứng đạt quả vị Thịnh văn và Duyên giác theo khả năng của mình. Ba quả vị này có thể xem là ba hạng Giác ngộ trên cùng một con đường. Trong thực tế, kinh Giải Thâm Mật (kinh Đại thừa) nói rõ rằng Thịnh văn thừa và Đại thừa tạo thành Nhất thừa (ekayāna) và chúng không có nghĩa Thừa là khác biệt hoặc riêng biệt.

BA BẬC GIÁC NGỘ

Bây giờ, ba bậc giác ngộ này: Thịnh văn, Duyên Giác và Bồ tát là ai? Xin nói ngắn gọn từng bậc:

Thịnh văn là đệ tử Phật. Vị đệ tử có thể Tăng hoặc Ni, nam cư sĩ hoặc nữ cư sĩ. Hướng đến giải

thoát cho tự thân, vị Thánh văn tu tập và theo sự chứng ngộ của Phật và cuối cùng đạt tới Niết Bàn. Vị ấy cũng cứu giúp người khác, nhưng khả năng rất giới hạn.

Duyên giác là người chỉ riêng mình, tự chứng đạt Niết Bàn vào thời không có Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác xuất thế. Vị ấy cũng cứu giúp kẻ khác nhưng theo con đường hạn hẹp. Vị ấy không có khả năng thuyết pháp cho người khác như Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác.

Bồ tát là người, tu sĩ hoặc cư sĩ, chứng đạt Niết Bàn như Thánh văn và Duyên giác, nhưng vì Đại bi (*mahākaruṇā*) đối với thế nhân, ngài rời khỏi Niết Bàn và đi vào thế giới luân hồi khổ đau vì làm lợi ích cho kẻ khác, hoàn thiện bản thân trong vô lượng kiếp và cuối cùng chứng đạt Niết Bàn và thành Phật Chánh đẳng Chánh giác. Ngài khám phá chân lý và tuyên thuyết Chánh pháp cho thế nhân. Khả năng cứu giúp kẻ khác của ngài là vô hạn.

Định nghĩa về hành giả theo Tam thừa (*Yānikas*) do ngài Vô Trước nêu ra rất chuẩn và rõ ràng ở vài điểm. Theo ngài, hành giả Thánh văn thừa là người sống phù hợp với pháp của vị đệ tử, với tư chất kém, hướng đến giải thoát tự thân thông qua tu dưỡng vô chấp thủ, theo Thánh văn tạng (*Srāvaka-pitaka*), chuyên tu tập và căn tánh thấp, dần dần đoạn trừ khổ đau. Hành giả Duyên giác thừa (*pratyekabuddha-yānika*), là người sống theo pháp của vị Độc giác, với tư chất thuộc bậc trung, hướng đến giải thoát qua vị tu dưỡng không chấp thủ, vị ấy có khuynh hướng chứng ngộ riêng biệt thông qua việc tự mình phát triển tâm linh, theo Thánh văn tạng, chuyên tu tập và căn tánh bậc trung, sinh vào thời không có Phật xuất thế và từ từ đoạn diệt khổ. Hành giả Đại thừa (*Mahāyānika*) là người sống theo pháp của Bồ tát, với tư chất lành lợi, hướng đến giải thoát tất cả chúng sinh, theo Bồ tát tạng, làm thuần thực những kẻ khác, tu dưỡng Phật địa thanh tịnh, nhận lời thọ ký (*Vya-karana*) từ các Đức Phật và cuối cùng thành Phật Chánh đẳng Chánh giác (*samayasambodhi*).

Từ định nghĩa trên chúng ta có thể thấy bất cứ ai muốn thành Phật đều là Bồ tát, hành giả Đại thừa, dù vị ấy sống ở trong một nước, hoặc một cộng đồng theo truyền thống xem là Thượng tọa bộ hoặc Tiểu thừa. Tương tự, người muốn đạt Niết Bàn như một Thánh văn hoặc hành giả Tiểu thừa, dù vị ấy thuộc một nước hoặc cộng đồng tín đồ xem là Đại thừa. Như thế quan điểm không đúng khi cho rằng không có các vị Bồ tát ở các nước Phật giáo Thượng tọa bộ hoặc tất cả là Bồ tát ở các nước Phật giáo Đại thừa. Điều không thể chấp nhận khi cho rằng các vị Thánh văn và Bồ tát được tập trung vào những vùng lãnh thổ tách biệt.

Lại nữa, ngài Vô Trước nói rằng vị Bồ tát đạt đến quả vị Giác ngộ cuối cùng, vị ấy thành A La Hán, Như Lai (*Tathagata*) tức là Phật. Ở đây hẳn đã hiểu quá rõ rằng không chỉ Thánh văn mà cả Bồ tát đều thành A La Hán khi vị ấy đạt được quả vị Phật. Quan điểm Thượng tọa bộ cũng giống như thế: Đức Phật là vị A La Hán Chánh Đẳng Giác (*Araṇ sam-ma-sambuddha*).

Đại thừa nói một cách mập mờ rằng Phật, Duyên giác, Thánh văn, cả ba đều bình đẳng không khác về sự Thanh tịnh hoặc giải thoát khỏi bất tịnh hoặc phiền não (*klesavarānavisuddhi*).

Đây cũng gọi là Giải Thoát Thân (*Vimuktikaya*), và trong đó không có khác biệt giữa ba bậc giác ngộ. Có nghĩa là không có ba Niết Bàn hoặc Giải thoát khác nhau cho ba bậc giác ngộ. Niết Bàn và

Giải thoát đều giống nhau. Nhưng chỉ có Đức Phật thành tựu sự giải thoát hoàn toàn đoạn trừ tất cả chướng sở tri (*Jñeyyavarānavisuddhi*), không có ở vị Thánh văn và Duyên giác. Đây cũng gọi là Pháp Thân (*Dharma-kaya*), đó là về Pháp Thân, và có vô số phẩm chất, năng lực và khả năng đức Phật thành tựu không thể so sánh và siêu việt hơn Thánh văn và Duyên giác.

Quan điểm này của Đại thừa rất phù hợp với Tam tạng Pāli của Thượng tọa bộ. Trong Tương Ưng Bộ kinh Đức Phật nói rằng Đức Như Lai (tức là Phật) và Tỳ kheo (tức Thánh văn, đệ tử) đã giải thoát thông qua trí tuệ ngang nhau có liên quan tới Giải thoát (*Vimutta*) của họ, nhưng Đức Như Lai có khác biệt với những Tỳ kheo giải thoát về phương diện Như Lai là người khám phá và chỉ bày đạo lộ (*magga*) chưa được biết trước đó.

Ba quả vị Thánh văn, Duyên giác và Phật được nhắc đến trong kinh Bảo Tàng (*Nidhikand-sutta*) của Tiểu Tụng, quyển đầu tiên của Tiểu Bộ là bộ kinh thứ năm của Kinh tạng Pāli. Nói rằng tu tập công đức như bố thí, trì giới, nhẫn nhục v.v..., hành giả có thể đạt được, giữa những công đức khác, 'Ba-la-mật của Thánh văn' (*savaka-parami*) và 'Độc giác' (*Paccekabodhi*) và 'Phật địa' (*Buddhabhumi*). Chúng không gọi là Thừa (*yānas*).

Theo truyền thống Thượng tọa bộ những từ này được biết như Bodhi (giác ngộ), chứ không phải Yana (con đường hay cỗ xe), *Upasaka-janāṅkara*, bộ luận Pāli có liên quan tới đạo đức dành cho cư sĩ được viết vào thế kỷ 12 bởi Trưởng lão Ananda theo truyền thống Thượng tọa bộ của Đại tu viện (*Mahavihara*) ở Anurādhapura, Tích Lan, có nói đến ba bậc giác ngộ (Bodhi): Thánh văn giác (*Savakabodhi* (P) – *Srāvakabodhi* (S)), Độc Giác (*Paccekabodhi* (P)– *Pratyekabodhi* (S)) và Chánh đẳng Chánh giác (*Sammāsambodhi* (P)– *Samyaksambodhi* (S)). Cả một chương của tác phẩm này được dành cho việc bàn luận về ba bậc giác ngộ (Bodhi) rất chi tiết. Có nói thêm rằng khi một vị đệ tử đạt giác ngộ (*bodhi*), vị ấy được gọi là Thánh văn Phật (*Savaka-Buddha* (P), *Srāvaka-Buddha* (S)).



BỒ TÁT

Giống như Đại thừa, Thượng tọa bộ cho rằng Bồ tát có vị trí cao nhất. Bộ Luận về truyền Tiền thân (*Jataka*), theo truyền thống của Đại tu viện (*Mahavihara*) ở Anurādhapura, cung cấp một ví dụ rõ ràng: Trong quá khứ, vô lượng kiếp trước, Đức Phật Cù Đàm, trong thời còn là Bồ tát, là một ẩn sĩ

Thiện Huệ (*Sumedha*). Lúc ấy, có Đức Phật Nhiên Đăng (*Dipankara*) vị ẩn sĩ đến yết kiến và đánh lễ Phật, vì thế ông có khả năng lãnh hội Niết Bàn như vị Thánh văn. Nhưng Thiện Huệ quyết tâm từ bỏ Niết Bàn, vì Đại bi đối với thế nhân, để thành Phật như Phật Nhiên Đăng cứu giúp kẻ khác. Sau đó Phật Nhiên Đăng tuyên bố và thọ ký cho vị đại ẩn sĩ trong tương lai thành Phật và trao tám cánh hoa cho Thiện Huệ. Tương tự, đệ tử của Phật Nhiên Đăng và đã đắc đạo A La Hán dâng hoa đến Bồ tát. Câu chuyện của Thiện Huệ rõ ràng chỉ cho Bồ tát địa có vị trí trong truyền thống Thượng tọa bộ.

Mặc dù, Thượng tọa bộ giữ lập trường bất cứ ai cũng có thể là Bồ tát, không đặt điều kiện hoặc yêu cầu tất cả mọi người đều là Bồ tát mà không có Bồ tát hạnh. Quyết định là ở hành giả, hành giả theo con đường của Thánh văn hoặc Duyên giác hoặc Chánh đẳng Chánh giác. Điều hết sức rõ ràng quả vị Chánh đẳng Chánh giác con hơn Thánh văn và Duyên giác. Nhưng hai bậc giác ngộ này không được xem thường.

Vào thế kỷ 12 Tây lịch, ở Miến Điện (nước Phật giáo Thượng tọa bộ), vua Alaungsithu của vùng Pagan, sau khi xây dựng ngôi chùa Shwegugyi, có khắc một bia ký bằng kệ Pāli ghi lại hành động mộ đạo này trong đó ông bố cáo công khai quyết tâm thành Phật, không phải Thánh văn.

Ở Tích Lan, vào thế kỷ thứ 10, vua Mahinda IV (956-972) trong một bia ký công bố rằng không có ai chẳng phải Bồ tát trở thành vua của Tích Lan'. Như thế tin rằng vua của Tích Lan là Bồ tát.

Trưởng Lão Tam tạng Culabhaya viết bộ Milinka-Tika (khoảng thế kỷ thứ 12 Tây lịch), theo truyền thống Đại tu viện ở Anuradhapura, có nói ở cuối tác phẩm, có biểu tượng của nhà xuất bản, cho biết ông muốn thành Phật: (*Buddho Bhavemyam* – Tôi muốn thành Phật), có nghĩa tác giả là Bồ tát.

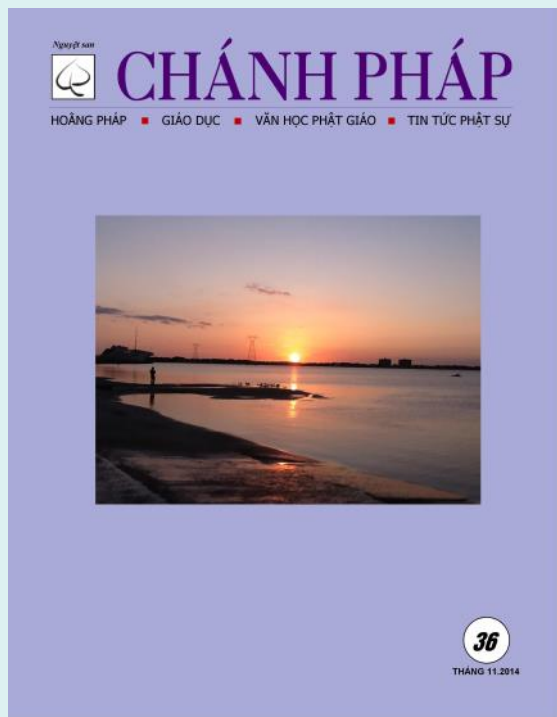
Chúng tôi tình cờ tìm thấy ở cuối vài bản viết tay trên lá bồ của kinh điển Phật giáo ở Tích Lan ngay sau tên của vài vị sao chép có ghi lại họ muốn thành Phật, và họ cũng được xem là những vị Bồ tát. Ở



phần cuối của nghi lễ tụng kinh hoặc ban phước, vị Tỳ kheo ban lời chúc lành, thường khuyên toàn thể đạo tràng lập quyết tâm đạt Niết Bàn qua việc lãnh hội một trong ba bậc giác ngộ (*Bodhi*): Thánh văn giác, Duyên giác hoặc Chánh đẳng Chánh giác- theo căn tánh của mỗi vị.

Có nhiều Phật tử, cả tu sĩ và cư sĩ, ở Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan và Cam-Pu-Chia được xem là những nước Phật giáo Thượng tọa bộ, họ lập nguyện hoặc quyết tâm thành Phật để cứu giúp kẻ khác. Họ quả thực là những vị Bồ tát chỉ khác ở mức độ phát triển tâm linh. Như thế cho thấy rằng ở các nước Phật giáo Thượng tọa bộ không phải tất cả Phật tử là Thánh văn. Cũng có những vị Bồ tát.

Có khác nhau về ý nghĩa, giữa Thượng tọa bộ và Đại thừa, có liên quan tới lý tưởng Bồ tát. Tuy Thượng tọa bộ vẫn giữ quan điểm cho rằng lý tưởng Bồ tát là cao nhất và thánh thiện nhất, nhưng không cung cấp một phần văn học riêng biệt dành cho chủ đề này. Những lời dạy về lý tưởng Bồ tát và Bồ tát hạnh được tìm thấy rải rác trong văn học Pāli. Phật tử Đại thừa quyết chí cố gắng hiến cho lý tưởng Bồ tát, và họ không chỉ sáng tác một lượng tác phẩm văn học đồ sộ và trác tuyệt về chủ đề mà còn tạo ra những vị Bồ tát huyền thoại thật cuốn hút.



ĐỌC, CỔ ĐỘNG VÀ ỦNG HỘ

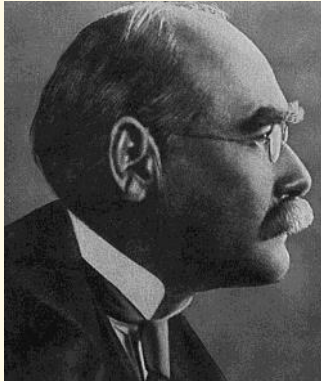
BÁO CHÁNH PHÁP

**LÀ GIÁN TIẾP GÓP PHẦN
HOÀNG TRUYỀN PHẬT ĐẠO,
LỢI ÍCH CHÚNG SANH,
BẢO TỒN VĂN HÓA DÂN TỘC.**

IF / Nếu...

Rudyard Kipling

Tâm Minh Ngô Tằng Giao dịch



RUDYARD KIPLING
(1865 -1936)

IF là bài thơ nổi tiếng nhất của Rudyard Kipling sáng tác năm 1895 và in năm 1910 trong cuốn Phần thưởng và Tiên (Rewards and Fairies), gồm truyện và thơ.

Bài thơ được coi là một sự thể hiện đặc biệt thành công về chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa chấp nhận nghịch cảnh của thời đại Victoria

Theo kết quả thăm dò dư luận của đài BBC năm 1995, bài thơ này được coi là bài thơ tiếng Anh hay nhất mọi thời đại.

Kipling kể rằng bài thơ này được nhiều nơi in thành tờ như những bức tranh để treo trong phòng làm việc, trong phòng ngủ hoặc những nơi trang trọng và họ coi bài thơ này như những lời răn dạy. Nhà thơ T. S. Eliot (giải Nobel Văn học năm 1948) gọi bài thơ này của Kipling là một "bài thơ vĩ đại" trong một số tiểu luận phê bình của ông.

IF được dịch ra rất nhiều thứ tiếng trên thế giới. Một bản dịch sang tiếng Pháp là "**SI**" của André Maurois. Rất tiếc là bản tiếng Pháp đã không theo sát với nguyên bản tiếng Anh, hầu như chỉ lấy ý mà thôi.

Bản dịch tiếng Việt của Tchyra Đái Đức Tuấn lại chỉ dựa vào bản tiếng Pháp nói trên nên nếu ghi là dịch bài thơ **IF** của Kipling thì người đọc sẽ thấy không chính xác.

Cảm nhận thấy bài thơ có vẻ đã tóm lược một số triết lý sống của Phật giáo nên chúng tôi chuyển dịch nguyên bản **IF** của Rudyard Kipling sang tiếng Việt với những vần thơ "lục bát" sau đây.

Tâm Minh Ngô Tằng Giao
(Virginia, USA, tháng Mười năm 2014)

IF...

If you can keep your head when all about you
Are losing theirs and blaming it on you,
If you can trust yourself when all men doubt you,
But make allowance for their doubting too;
If you can wait and not be tired by waiting,
Or being lied about, don't deal in lies,
Or being hated, don't give way to hating,
And yet don't look too good, nor talk too wise:

If you can dream—and not make dreams your master;

If you can think—and not make thoughts your aim;

If you can meet with Triumph and Disaster

And treat those two impostors just the same;

If you can bear to hear the truth you've spoken

Twisted by knaves to make a trap for fools,

Or watch the things you gave your life to, broken,

And stoop and build 'em up with worn-out tools:

If you can make one heap of all your winnings

And risk it on one turn of pitch-and-toss,

And lose, and start again at your beginnings

And never breathe a word about your loss;

If you can force your heart and nerve and sinew

To serve your turn long after they are gone,

And so hold on when there is nothing in you

Except the Will which says to them: 'Hold on!'

If you can talk with crowds and keep your virtue,

Or walk with Kings—nor lose the common touch,

If neither foes nor loving friends can hurt you,

If all men count with you, but none too much;

If you can fill the unforgiving minute

With sixty seconds' worth of distance run,

Yours is the Earth and everything that's in it,

And—which is more—you'll be a Man, my son!

RUDYARD KIPLING



NẾU...

Nếu con tự tại an nhiên
Khi người chao đảo và phiền trách con;
Nếu con tin tưởng mình luôn
Mặc người nghi kỵ không buồn tin con;
Nếu con quyết chỉ chờ trông,
Hay người gian dối, mình không theo người,
Ai sân hận, mình thảnh thơi,
Không khoe bản ngã, không lời tự kiêu;
Nếu con mơ ước đủ điều
Không sùng bái mộng, sớm chiều buông lời;
Nếu con suy nghĩ chuyện đời
Không dùng, lại bỏ ra ngoài mục tiêu;
Nếu con đối xử hai điều
Thành Công, Hoạn Nạn đồng đều như nhau;
Nếu con nhân nhục trước sau
Nghe chân lý vốn từ lâu đẹp lời
Nay phùng gian xảo dong chơi
Cố tình xuyên tạc bầy người vô minh;
Hay con nhìn sự nghiệp mình
Cả đời xây dựng, tan tành phút giây,
Và con quyết tạo lại ngay
Dù không phương tiện, trắng tay, tiêu điều;

Nếu thâm góp của rất nhiều
Đỏ đen nường hết khi liêu ăn thua
Rồi con khởi nghiệp như xưa
Không than tài sản mình vừa tiêu tan;
Nếu con tâm trí lơ lửng
Sức tàn, lực kiệt chẳng màng làm chi,
Rồi vờn lên tiếp bước đi
Giữ nguyên Ý Chí kiên trì: “Quyết tâm!”

Nếu con đạo hạnh vẹn phần,
Không phân Vua hoặc thường dân cận kề;
Nếu thù hay bạn đôi bề
Khó làm con bị nã nê tổn thương,
Nếu người tính toán đủ đường
Nhưng con vẫn thấy tâm thường đáng chi;
Nếu từng phút lãng trôi đi
Con đều tận dụng không hề bỏ qua;
Thì con ơi, cỡi Ta Bà
Cùng muôn sự vật: con là chủ nhân
Và hơn nữa quý bội phần
Con sẽ là kẻ Thành Nhân con à!

Tâm Minh NGÔ TĂNG GIAO
(chuyển dịch thơ)



SỐNG AN VUI

TN. Trí Hải

Ai cũng chỉ có một thời gian nhất định để sống trên mặt đất. So với khoảng thời gian vô tận trước khi ta ra đời và sau khi ta chết, thì đời mỗi con người chỉ như một ánh chớp lóe lên giữa hai bóng tối vô cùng, như một gợn sóng nổi lên một chốc rồi tan vào đại dương bất ngát. Nhưng có mấy ai tận dụng được khoảng thời gian ngắn ngủi ấy để sống an vui. Cụ Ứng Bình Thúc Gia Thị có câu thơ tự vịnh như sau:

*Thuở ra sân khấu không làm rộn,
Khi hạ vai tuồng ít hổ người.*

Có thể hiểu: Đời sống của mỗi người như một vai tuồng trên sân khấu, hãy đóng sao cho đạt vai mình, vua ra vua, hề ra hề, không làm gì lỗi nhịp. Được vậy thì khi chết ít có điều phải ân hận xấu hổ. Sống được như vậy quả là đã đạt nghệ thuật sống.

Phật giáo, đặc biệt là Mật tông, dạy cho chúng ta nhiều phương pháp để sống an vui. Quả thế, nghĩa chính của Phạn ngữ Dharma hay Pháp là cái giữ gìn chúng ta khỏi đau khổ và nguyên nhân của đau khổ. Pháp ấy bao gồm muôn vàn cách khác nhau, gọi là vô lượng pháp môn, giúp chúng ta vượt qua những chướng ngại về thân và tâm, khiến ta không được an vui hạnh phúc. Tất cả pháp tu ấy có thể tóm gọn vào hai cỗ xe là kinh thừa và mật thừa. Trong khi cỗ xe kinh thừa đặt nặng việc tạo nhân tố đưa đến giác ngộ giải thoát, thì cỗ xe mật thừa lại đưa hậu quả lên làm khởi điểm tu tập, nên kinh thừa còn gọi là “nhân thừa” đưa đến giác ngộ (nhân với nghĩa nguyên nhân), trong khi mật thừa được gọi là “quả thừa” đưa đến giác ngộ.

Theo Mật tông, sự toàn vẹn, hạnh phúc hay Niết bàn không phải đang chờ đợi chúng ta ở một thời điểm nào trong tương lai; theo kiểu suy tư: “Nếu hiện tại tôi tu hành nghiêm túc thì tương lai tôi sẽ thành Phật,” hoặc “Nếu đời này tôi tạo phước thì đời sau tôi sẽ được lên thiên đàng.” Theo Mật tông, thiên đàng là ngay bây giờ. Chúng ta đáng lẽ là những vị trời ngay trong hiện tại, song vì vướng bận đủ thứ phân biệt rắc rối hạn cuộc, nên chúng ta tự chuốc lấy những xung đột nội tâm và xung đột với người khác. Bởi vậy, chúng ta cần tập sự chuyển hóa của mật tông để sống an vui.

Người Mẹ

Soạn giả: THÍCH MINH CHIẾU
(trích Truyện Cổ Phật Giáo)

Nắng hồng bắt đầu tươi thắm trên muôn ngàn cây cỏ. Những tiếng chim ríu rít hòa lên khúc nhạc tung bừng. Đàng xa, một dáng điệu oai nghiêm bệ vệ trong chiếc y vàng, hào quang chói lọi, khoan thai lần bước với chiếc gậy trúc tẩm màu sương nắng.

Đây chính Đức Phật.

Như thường lệ mọi lần nắng lên Ngài đi khất thực. Ngài chỉ sống bằng những hạt cơm cúng dường của những tâm hồn mộ đạo; nhân đó để giáo hóa mọi người, quay về đường thiện.

Đức Phật đến nhà ông Đế Đô, một nhà có tiếng giàu sang nhất, nhưng cũng không kém phần ích kỷ. Chủ đi vắng, con chó nằm trước cửa đôi mắt đỏ ngầu cau lại như phóng ra những tia lửa hung ác. Nhanh nhe khỏi mồm như sẵn sàng một thứ khí giới trắng nhọn vô cùng ghê tởm. Nó gừ một hơi rồi nhảy chồm đến Ngài theo một tiếng "Gâu" dữ dội. Không chút sợ hãi hay hoảng hốt, Ngài thản nhiên ôn tồn nói: "Người hãy im." Chó ta chỉ đưa mình lại để lấy thế, rồi nhanh như chớp chồm lên cao, lạnh tay nhưng rất dịu dàng Ngài đỡ lấy hai chân trước, âu yếm thốt ra những lời đầy thương hại: "Người hãy bớt nóng, Ta hiểu... Người chính là mẹ của chủ nhà này, kiếp trước người rất hung ác tham lam. Lâu đài nguy nga đây, tất cả châu báu đây, chính người đã xây dựng trên bao nhiêu mồ hôi nước mắt của mọi người. Người đã không chút thương tâm thẳng tay đục khoét tận tủy tận xương từ những người giàu cho đến kẻ bần cùng. Mỗi đến giờ phút trước khi tắt thở người vẫn còn tâm niệm độc ác và tiếc nuối những của cải, nên... người bị đọa, đầu thai vào kiếp chó và trở lại đây bo bo giữ lấy tài sản ấy. Thế mà người không lo tu tỉnh còn mãi tham lam tàn ác!"

Oai đức của Phật đã nhiếp phục được tâm hồn đen tối, chó im lặng, buồn bã gục đầu xuống đất. Đức Phật nhẹ nhàng lui bước. Đôi mắt chó tắt hẳn những tia lửa hung tàn, đọng lại trên đôi mi những ngấn lệ đau thương, chán

nản nhìn theo Ngài cho đến khi khuất dạng sau hàng cây.

Từ đó chó bỏ ăn uống và không còn muốn nhếch bước đi đâu. Cử chỉ ấy làm cho Đế Đô phải ngạc nhiên và lo sợ. Trước kia chó rất mạnh mẽ, giữ nhà cẩn thận; mỗi lần người lạ mặt vào không khỏi hết hồn với nó. Thế mà nay nó chỉ nằm trong xó không một hơi sủa.

Đế Đô tìm cách tra hỏi đứa ở của ông; nó kể lại chuyện Đức Phật đến khất thực: "Không hiểu Ngài làm gì chó ta mà từ đây nó buồn đau đốn."

Ông đỏ bừng mặt lên, vô cùng căm tức, la hét vang nhà như một kẻ điên dại, rồi chạy tìm ngay Đức Phật để nhiếc mắng và đòi bồi thường.

Trước cử chỉ hung hăng tàn bạo của ông ta, Đức Phật vẫn vui vẻ điềm đạm bảo:

"Ta sẽ nói cho người hay, nhưng người phải dịu lòng đi đã. Nhờ công năng tu tập ta đã chứng được Túc mạng minh, thấy rõ kiếp trước của mọi người, nên ta biết chó kia chính là mẹ người kiếp trước, vì quá tham lam tàn bạo nên nay phải hóa thân vào kiếp chó để trở lại giữ của cải cho nhà người."

Đế Đô cướp lời:

"Những lời nói của ông đều là huyền hoặc vu khống tôi không thể tin được."

"Sự thật chính là thế. Vì thương mẹ con người nên ta mới nói cho người rõ. Người không tin về đạo lên phía dưới giường nơi chó thường nằm, sẽ thấy một lọ vàng."

Lòng tham lam của Đế Đô đã dẫn được cơn giận, vội vàng hỏi:

"Thật không ông? Sao ông biết?"

"Lọ vàng ấy trước kia mẹ người chôn, nhưng vì khi lâm chung không kịp trở lại, nay mẹ kia-chính chó ấy thường nằm trên đó để giữ cho người. Người làm theo lời ta sẽ hiểu ta nói đúng hay sai."

Từ nét mặt sung sướng, ông ta trở thành đau đớn vì đã có một nguồn tin bé nhỏ len qua

con người sân hận tham lam thắm vào trái tim hồng.

Quả nhiên, buổi lên, một lọ lớn đầy cả vàng với vàng, nhưng vàng không còn gợi được lòng tham cho Đế Đô. Niềm tin đã hòa mạnh trong tim hồng làm tiêu tan tất cả những tham luyến hung tàn. Ông ôm lấy chó khóc nức nở vô cùng ăn năn. Đoạn đến quỳ bên Đức Phật đôi mắt đầm đìa dịch cảm, run lên những lời cầu khẩn thiết tha, xin sám hối tội lỗi và nhờ Phật chỉ phương cứu mẹ thoát khỏi những cảnh giới khổ đau. Đức Phật liền bảo:

"Nay người đã biết ăn năn, thế là người đã có thể trở lại con đường lành. Người là một người con có hiếu. Những nghiệp chướng của mẹ người quá nặng. Người hãy phát tâm quy y Tam bảo, thọ trì ngũ giới và đem hết lòng thành kính sám hối cho mẹ người; đem tiền của bố thí cho mọi người, và cúng dường Tăng chúng. Nhờ công đức ấy, mới mong cứu khổ cho mẹ người được. Khổ hay sướng là do mình tự gây lấy, ta chỉ là người giác ngộ, chỉ lại cho chúng sanh con đường giải thoát."

Đế Đô vâng lời Phật dạy, ngoài sự chí thành cầu nguyện, còn đem gia sản bố thí cúng dường...

Không lâu, một hôm, chó đuổi mình khoe khoan tâm thắm rồi buông ra một hơi thở dài. Không còn là hơi thở đầy luyến tiếc tham lam muốn bám víu lấy sự sống mà lại là một hơi thở đầy sự sống và thỏa mãn. Chó đã chết.

Nhưng, chó ấy-mẹ của Đế Đô-sẽ về đâu. Kiếp sau như thế nào?

Tối hôm sau, trong giấc mộng, Đế Đô thấy trên nền trời xanh cuộn lên những vòm mây trắng, uốn dòn đến trước mặt người. Từ trong đó hiện ra một dáng người đàn bà hiền dịu, ân cần vỗ nhẹ lên vai Đế Đô và nói:

"Từ lâu vì làm lỗi, mẹ đã tham lam độc ác quá nhiều nên bị đọa vào những cảnh giới khổ sở, đau đớn vô cùng. Chó ta hôm trước chính là mẹ đây con. Con ơi, con nghĩ đến đời sống con chó, con sẽ hình dung được nỗi khổ của mẹ hồi ấy. Nay nhờ Đức Phật cứu độ và lòng hiếu thảo của con, mẹ đã thoát khỏi kiếp đau thương, được vắng sanh vào thế giới đầy sung sướng an vui. Thật cái luật nhân quả không ai tránh khỏi. "Gieo nhân gì gặt quả ấy." Tham lam tàn ác bị lâm than; tu nhân tích đức sẽ được an vui tự tại. Từ đây con hãy vâng lời Phật dạy, gắng công tu học. Thôi mẹ từ biệt con..."

(Thuật giả: **Đức Thương**)

MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

CANH KHỔ QUA NHỒI ĐẬU HŨ

Vật liệu:

- 1 miếng đậu hũ cứng hay 4 miếng đậu ép 2 tiếng đồng hồ cho ráo nước (khoảng 1 pound)
- 1 chén ham nhảo chay hay (1 khúc ham chay xay nhuyễn)
- 1/2 cuốn bún tàu khô ngâm nước 5 phút (cắt khúc)
- 4 tai nấm đông cô ngâm nước thái mỏng
- 4 tai nấm mèo ngâm nước thái mỏng
- 2 teaspoon bột khoai tây (potato starch) hay bột mì căn
- 1 teaspoon bột nêm chay
- 1/2 teaspoon tiêu
- 1 chút muối
- 1 chút đường (tùy ý)
- 3 củ hành hương băm nhuyễn (tùy ý, không bắt buộc)
- Khổ qua.

Cách làm:

Quết tàu hũ nhuyễn, trộn chung hỗn hợp nhau cho đều, bỏ một chút vô microwave 30 giây, nếm thử cho vừa ăn là được.

Cách nấu canh khổ qua:

Nấu canh thì đồn nhân vô trái khổ qua, hấp microwave 5 phút. Lấy cây tăm ghim hình chéo lúc nấu trong nồi soup nấu nhân không vỡ ra khỏi khổ qua. Bắc nồi nước cho 1 teaspoon bột nêm, chút muối, một chút đường phen với vài tai nấm đông cô cho thơm; chờ nước soup sôi, thả khổ qua vô từ từ vặn lửa trung bình, khoảng 10 phút, rồi vặn lửa nhỏ lại, khổ qua sẽ mềm mà không bị đục nước soup (nhớ vớt bột) cho nước soup được trong.



Chân Thiện Mỹ (nguồn: *Thư Viện Hoa Sen*)

Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.

NGUYỄN LƯƠNG VY - THƠ NĂM CHỮ NGÀN CÂU VÀ CÚ-NHẢY-LÙI QUA NHỮNG GIẤC MỘNG ĐỜI

Tô Đăng Khoa

Tập thơ "Năm Chữ Ngàn Câu" của Nguyễn Lương Vy (NLV) ra đời đúng một năm sau tập thơ "Năm Chữ Năm Câu" và cũng là tập thơ thứ 9 của ông. Hai tập thơ tiếp liền trong hai năm, tuy tựa đề của tập thơ chỉ khác nhau có một chữ, nhưng về nội dung, thần thái, và mục đích hướng đến thì khác nhau rất nhiều. Trong tập "Năm Chữ Năm Câu," NLV đã tự mình thực hiện "cú nhảy sau cùng vàng cầm trên bến lạ," vượt qua giới hạn của ngôn ngữ để kinh nghiệm trực tiếp cái-không-lời. Từ kinh nghiệm đó, ông khai triển thiết lập ngôn ngữ để phơi bày cái-thấy "Có-Không thiết rất ráo" trong lãnh vực Thi Ca. Lần này trở lại với độc giả, NLV lại ung dung thực hiện những "cú-nhảy-lùi" rất ngoạn mục từ cảnh giới "vàng-cầm-trên-bến-lạ" để trở về lại giấc mộng đời của nhân gian trong tập "Năm Chữ Ngàn Câu":

*Nhảy qua một giấc mộng:
Nhảy qua một bầu trời
Giấc mộng thì nửa vời
Bầu trời thì lộn ngược...*
(Không Đề I)

"Giấc mộng nửa vời," "Bầu trời lộn ngược," đó là ngôn ngữ tiêu biểu được NLV dùng để mô tả thực chất giấc mộng đời trong cõi người ta. Nhận thức này là điều tất nhiên đối với NLV, người đã có được một cái thấy rất ráo cùng

tốt bản chất hư ảo của ngôn ngữ và khổ nạn của đời sống nhân gian. Thật không dễ dàng gì khi phải sống trong một "bầu trời lộn ngược" vì điều đó đòi hỏi một tâm hồn thật trầm tĩnh, an nhiên tự tại, được nuôi dưỡng trong một nếp sống thẳng băng ẩn dật, và trên hết, một trí tuệ tâm linh có khả năng dung thông tất cả nghịch lý và điên đảo của cuộc đời.

Sống hài hòa, không dính mắc với "giấc mộng nửa vời" trong một "bầu trời lộn ngược" của nhân gian chính là phong cách "nhập thế" của ẩn sĩ. Thông thường, những nhà thơ thực hiện thành công "cú nhảy lùi" sau khi đã tự mình bước tới "bờ hương chín" là người có tâm hồn rất thanh khiết và yêu thương trần gian hết mực. Ngoài ra, họ còn có tính kham nhẫn rất thâm sâu. Nói cách khác, lòng yêu thương và sự kham nhẫn là hai đức tính cần thiết để thi sĩ an trú và thi triển sức thấy, sức nghe giữa nhân gian. Thiếu hai đức tính này, thi sĩ sẽ tự hủy vì không thể nào (với trí tuệ và tâm hồn mẫn cảm của chính họ) lại có thể sống chung hài hòa với cái "giấc mộng nửa vời" trong "bầu trời lộn ngược" của nhân gian được. Chính trí tuệ và nhận thức của họ về cuộc đời sẽ biến họ thành những người cô đơn, "cuồng si" trước con mắt nhân gian. Lịch sử thi ca và triết học đã chứng kiến biết bao nhiêu nhà thơ, triết gia tự hủy như thế chỉ vì trong "cú-nhảy-lùi" trở lại nhân gian, có thể vì họ đã bị "ma sát với thế tục" và tự mình "bốc cháy". Đây là sự hiểm nguy luôn rình rập ở những "cú-nhảy-lùi" nhập thế của nhà thơ, và lắm khi còn nguy hiểm gian nan hơn việc phải "tự mình bước tới bờ hương chín."

Vì sao NLV lại chấp nhận sự hiểm nguy, và đơn độc đến tột cùng như vậy để thực hiện "cú-nhảy-lùi" trở lại giấc mộng đời?

"Cú-nhảy-lùi" đó mang ý nghĩa gì? Hỡi như vậy thì chợt nhận ra đó vốn là những lời tự hỏi, tự đáp mà thi sĩ đã dùng để mở đầu tập thơ trong bài "Tự Hỏi Tự Đáp," đoạn I:

Vì sao ghiền mẫn thơ?

Mẫn thơ là mẫn thính!

"Mẫn thơ là mẫn thính!" Phải chăng đó cũng là cái bí quyết trong toàn bộ thi nghiệp của nhà thơ NLV? "Mẫn thính," theo chỗ tôi hiểu có hai nghĩa: Trước hết "thính" cũng có nghĩa là âm thanh. Thính âm là đơn vị nhỏ nhất và căn bản nhất của Thi Ca. Thi sĩ là người biết phối hợp một cách tài hoa, tâm ý của chính mình và phong cách xếp đặt các thính âm để tạo ra Lời và ý nghĩa trong từng câu thơ, bài thơ. "Mẫn thính" còn mang ý nghĩa khác tức là "sự tĩnh lặng." Vì thế, ta có thể khai triển rộng ra như sau đối với cõi thơ của NLV: "Mẫn thơ tức-là mẫn thính, mẫn thính tức-là mẫn thơ, mẫn thơ không-khác-gì mẫn thính, mẫn thính không-khác-gì mẫn thơ." "Mẫn thính" và "mẫn thơ": Đó là mối quan hệ mật thiết giữa "thể" và "dung" trong thi giới Thi Ca NLV. Trọn đời NLV, ông sống trọn vẹn chí tình với từng con âm con chữ, ông chỉ "ghiền" một việc, đó là việc "mẫn thính mẫn thơ":

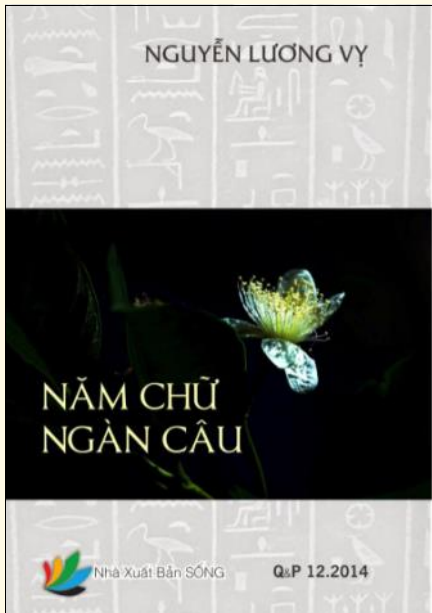
Nay còn ghiền chi nữa?

Ghiền mẫn thính mẫn thơ!

(Tự Hỏi Tự Đáp - Đoạn II.)

Có thể nói rằng "mẫn thính mẫn thơ" vừa là phương tiện vừa là cứu cánh của đời thơ NLV. Lầm lũi "mẫn thính mẫn thơ" đã từng là phương tiện giúp NLV vượt qua các khổ nạn ngút ngàn của giấc mộng đời. Chính "Nàng Thơ" đã cứu rỗi đời ông. Nhưng khi đã tự mình vượt qua các khổ nạn đó, "mẫn thính mẫn thơ" cũng chính là cứu cánh của đời ông. Nhưng giờ đây, Thơ đã thăng hoa và ở một mức độ càng lúc càng thâm sâu hơn. Trong tập thơ này, NLV "nhảy lùi" để nhìn lại các kinh nghiệm đời thường và rất thật của chính mình với một bút pháp rất





thi vị, uyên áo và bình tĩnh lạ thường. Những kỷ ức buồn vui xa xưa và những khổ nạn mà ông đã từng trải qua trong đời được ông dịu về trong hồi tưởng nhưng không còn sức bùng lên như lửa ngọn mà chỉ tái hiện lại như những thước phim "câm," lặng lẽ, nhưng không thiếu chất thơ qua tuyệt bút tài hoa của mình. Cả đời khổ nạn của ông đã được thi vị hóa trở thành một "Đời thơ không lửa ngọn" nhưng chắc chắn sẽ "Ngủn mãi giấc xưa sau." Vì lẽ? Vì ông đã rất tận tình với Thơ và với nhân gian. Dầu cho nhân gian không lời đáp lại, thi sĩ vẫn tự móc mắt mọi tim, tự mình kinh nghiệm tất cả nghịch lý điên đảo của cuộc đời mà bình thản "mãn thính mãn thơ" để chuyển hóa tất cả khổ đau của giấc mộng đời. Vì nhân gian đau khổ, nên thi sĩ cũng đã đau khổ. Vì nhân gian bệnh, nên ông cũng bệnh. Nhưng thi sĩ "Năm bệnh nhớ trăm nơi / Thấy bóng mình ngàn chốn":

*Đời thơ không lời đáp
Tự móc mắt mọi tim
Thời gian vút bóng chim
Không gian chìm tăm cả
Đời thơ không quán xá
Chữ buốt giá tuyết trời
Năm bệnh nhớ trăm nơi
Thấy bóng mình ngàn chốn
Đời thơ không lửa ngọn
Ngủn mãi giấc xưa sau...*

*...
Đời thơ không ngóng đợi
Mà động địa kinh thiên
Lóng xương mây tất nhiên
Rất thương ta thương bạn
Đời thơ không khổ nạn
Làm sao thấu được Thơ?!...
(Không Đẻ IV)*

"Đời thơ không khổ nạn / Làm sao thấu được Thơ?" Những khổ nạn ngút ngàn cùng tốt trong giấc mộng đời này, NLV đều đã tự thân trải nghiệm qua tất cả. Ông đã tự mình "nhảy qua" chúng nên có cái nhìn rất mới về bản chất của chúng. Với "cú-nhảy-lùi" trong tập "Năm Chữ Ngàn Câu" này, độc giả chúng ta sẽ có cơ hội được nhìn lại các khổ nạn của nhân gian qua lăng kính định tĩnh của hồn thơ NLV. Trong biển khổ của giấc mộng đời đầy những "Ru. Thét. Gào. Im. Ngất. Động" đó, duy chỉ có NLV thấy ra được sự kiện rằng: "Nắng cháy dài trên vách mộ" và "Mộ cháy dài trong kẻ tay." Đó chính là thời gian và cái chết đang gặm nhấm và cuốn trôi tất cả giấc mơ nhân gian. Thế mà "Đời chẳng hay! Người chẳng hay!"

Sóng như bông – Bông như sóng

Ru. Thét. Gào. Im. Ngất. Động

*Sóng nở gió – Bông nở em
Em nở ta. A! Côi mộng!!!
Côi mộng bay! Côi mộng bay!*

Đời chẳng hay! Người chẳng hay!

*Nắng cháy dài trên vách mộ
Mộ cháy dài trong kẻ tay
Thấy hết! Không cần thấy nữa!*

Biết hết! Không cần biết nữa!

Nghe không? Nghe không? Nghe không?

Nghe hết! Không cần nghe nữa!!!

(Ghi Chú Thơ Nguyễn Xuân Hoàng)

Nghe không? Nghe không? Nghe không? Chúng ta đã nghe ra được gì qua những thước phim "câm" từ "cú-nhảy-lùi" tuyệt kỹ này của NLV?

Tựa đề của tập thơ này là "Năm Chữ Ngàn Câu." Như NLV đã tâm sự trong lời tựa: "Ngàn Câu, là cách nói ước lệ, phóng chừng, vì khi viết xong 50 bài Thơ năm chữ, nhắm tính đã trên con số ngàn câu." "Ngàn câu," phải chăng, cũng là cách nói ước lệ cho sự phơi bày vô tận phương tiện lực của một ẩn sĩ có nội lực rất thâm hậu về chữ nghĩa? Vô tận phương tiện nhưng chỉ có một mục đích duy nhất. Cái mục đích duy nhất đó, đã được nhà thơ Bùi Giáng chỉ ra một cách rất thiện xảo như sau:

"Nói nghìn lời để dịu cái-không-lời về trong cái-không-

nói."

Bùi Giáng thật uyên thâm: "Dịu" được "cái-không-lời" về trong "cái-không-nói" là trách nhiệm vô cùng khó khăn cho những ai trầm mình trong lĩnh vực Thi Ca và Tư Tưởng. Đó là sự khác biệt giữa một bậc thiên tài và kẻ tài tử: Trong khi sự non nớt của kẻ tài tử được lộ ra trong sự "hợp lý" của cái-được-nói ra, thì sự vĩ đại của thiên tài lại được cảm nhận ở sự chiêm nghiệm về cái-không-nói tới.

Thành công của thơ của NLV chính là làm cho độc giả cảm nhận được cái-không-nói ra giữa những thước phim "câm" được đạo diễn từ những câu thơ "câm." Tuyệt chiêu thơ "câm" của NLV nằm ở cái bí quyết: "Mãn thơ là mãn thính." Chỉ khi nào nội tâm thi sĩ đạt tới sự "mãn thính" một cách rốt ráo, thì bút pháp thơ "câm" mới đạt tới cảnh giới thượng thừa.

Chỉ với năm chữ rất đơn giản và bình dị "Mãn thơ là mãn thính," "cái-không-lời" và "cái-không-nói" đã về "an trú" ngay trong ngôn ngữ "câm" nhưng lại rất thâm hậu, với thi pháp "năm chữ" rất điêu luyện, biến ảo kỳ tuyệt của NLV.

Xin tri ân thi sỹ NLV đã suốt đời "mãn thính mãn thơ" và trải lòng mình cho nhân gian bước vào chiêm nghiệm cái-không-nói bằng bậc trong từng nỗi khổ nạn của giấc mộng đời. Cảm ơn cái ngôn ngữ thi vị, uyên áo và định tĩnh trong tập thơ "Năm Chữ Ngàn Câu" này.

Và sau cùng xin cảm ơn "cú-nhảy-lùi" ngoạn mục qua những giấc mộng đời trong tập thơ "Năm Chữ Ngàn Câu" của thi sỹ NLV. Nó giúp cho chúng ta nhận biết được bản chất thật của đời sống này: "Thì ra là mộng đây". Đó cũng chính là nhận thức cần thiết để một ngày nào đó, khi đầy đủ trí tuệ và kinh nghiệm của tự thân, tất cả chúng ta sẽ cũng sẽ sớm nhận ra: "Mộng hết trốn trong mộng!!!"

Calif., 11.2014

Ghi chú: Những câu thơ năm chữ in nghiêng trong bài viết được trích từ tập thơ "Năm Chữ Ngàn Câu" của Nguyễn Lương Vỹ.

VĂN HÓA CÒN, DÂN TỘC CÒN

Huệ Trân

Bánh xe lịch sử nhân loại không bao giờ ngừng quay. Nó thẳm lạng và trung thực tuyệt đối. Những sự kiện được người đời ghi lại theo vết lằn của những vòng bánh xe đó, không thể nào trung thực bằng, vì dù ít nhiều gì, người ghi lại cũng có phần chủ quan, kín đáo ẩn ngay trong những lời xác định khách quan.

Nhưng vết lằn của bánh xe lịch sử thì không đứng trên chủ quan nào mà lằn. Nó chỉ lằn vì những sự kiện đang diễn biến. Và dù có bị bóp méo, bị nhào nặn cho khác đi, thì với thời gian, nó sẽ luôn được hậu thế nhận ra bằng sự trung thực nhất.

Lịch sử thế giới luôn chứng minh điều đó.

Những hưng, suy, thăng, trầm, vinh, nhục, luôn là những biến đổi trong bức họa đa dạng qua những vết xe lằn. Hiếm hoi mới thấy những điều bất biến.

Thời gian của 2015 đang ghi dấu một điều hiếm hoi đáng quý, giữa nhiều biến động bị thảm của thế kỷ 21. Một người, trong suốt chiều dài 80 năm của kiếp nhân sinh mà không gây một tỳ vết, tuyệt đối trong sạch, trần ngập tử bi, không hề chao đảo lý tưởng và hết lòng phụng sự nhân loại.

Đó là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, vị lãnh đạo tinh thần của dân tộc Tây Tạng, một dân tộc không còn quê hương nhưng thế giới luôn hướng về bằng sự ngưỡng mộ, vị Giáo Chủ Phật Giáo Tây Tạng không một nơi trụ trì mà Giáo Pháp được Ngài hoằng dương truyền đạt không ngừng tuôn chảy tới mọi thành phần, khắp năm châu bốn biển.

Năm nay, tháng 7, 2015 là sinh nhật thứ 80 của Ngài. Dù giấy bút nhân gian có viết về Ngài bằng những gì tốt cùng trần quý cũng không thể trung thực hơn là những sự kiện đã thể hiện từ chính bản thân Ngài.

Năm mới lên 3 tuổi, Ngài đã được tăng đoàn và chính quyền Tây Tạng phát hiện những dấu hiệu nhiệm mầu có thể chứng minh Ngài là hóa thân của Thupten Gyatso, vị Lạt Ma thứ 13 đã nhập Niết Bàn năm 1933.

Sau nhiều đợt thử nghiệm về cách nói năng, phong thái ứng xử và nhất là nhận diện về những kỷ vật lưu niệm của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13, thì cậu bé Lhamo Dhondup 3 tuổi đã được toàn thể Ban Thiền Lạt Ma công nhận sẽ là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14. Ngài lập tức được đưa về tu viện Kumbum để có sự chăm sóc đặc biệt.

Rồi những sự kiện phải đến, tất đến. Đó là dấu mốc lịch sử của mùa đông, ngày 22 tháng 2 năm 1940, vị hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 đã được chính thức tấn phong tước vị lãnh đạo Phật Giáo Tây Tạng, đồng thời cũng là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, vị lãnh đạo tinh thần tối cao của toàn thể nhân dân Tây Tạng.

Với những trách nhiệm cực kỳ nghiêm trọng đặt lên đôi vai bé nhỏ, Ngài đã phải chính thức nhập những thời khóa tu học nghiêm túc ngay khi vừa 6 tuổi, tại tu viện Jokhang, nơi chuyên đào luyện các



vị Lạt Ma tại thủ đô Lhasa. Chính tại nơi này, Ngài đã được thể phát xuất gia để trở thành chú đệ tử Tenzin Gyatso.

Từ đó, Ngài đã đi vào một khuôn khổ với những chương trình tu và học mà một người bình thường khó có đủ kiên trì và tuệ giác để theo đuổi và hoàn tất. Không phải chỉ các học thuật và giáo lý cam go về cả hai mặt nội điển và ngoại điển, mà các bộ môn được coi là phụ, như thơ văn, kịch nghệ, âm nhạc, thiên văn, biện luận ... v ... v... cũng phải đạt mức vượt trội hơn người. Suốt chặng đường tu và học, Ngài luôn là vị học tăng xuất sắc, từ lúc mới 6 tuổi cho tới tháng 3 năm 1959 khi Ngài 25 tuổi là kỳ thi cuối cùng để được phong tước là một Tiến Sĩ Triết Học Phật Giáo.

Thời kỳ giữa những thập niên 50, mưu đồ bành trướng quyền lực của Trung Cộng trên đất nước Tây Tạng đã ngày càng rõ nét tâm địa muốn xâm chiếm, cưỡng đoạt, nhất là những cuộc cải cách do Mao Trạch Đông đề xướng được lồng vào mỹ từ Dân Chủ nhưng hoàn toàn không phù hợp với văn hóa và bản chất hiền hòa của nhân dân Tây Tạng.

Cùng tất biến, giữa tháng 3 năm 1959, nhân dân Tây Tạng đã nhất loạt đứng lên, nương theo hạnh tử bi của vị lãnh đạo tối cao là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 mà biểu tình bất bạo động, kêu gọi quân đội Trung Cộng hãy rút khỏi Tây Tạng, trả lại cho đất nước này quyền độc lập và tự trị.

Cuộc biểu tình bất bạo động của một xứ sở hiền hòa đã được binh lính Trung Cộng đáp trả bằng bạo lực cực kỳ tàn khốc! Bao chùa chiền bị đốt phá, bao người dân và cả các vị sư Tây Tạng đã bị lừa vào nhà tù, không cần xét xử! Trong hoàn cảnh hiểm nguy và nghiêm ngặt đó, những huynh đệ thân tín đã thu-yết phục Ngài, tạm qua tỵ nạn tại miền đồi núi phía Bắc Ấn Độ để tìm cơ hội quang phục quê hương.

Đó là đêm 17 tháng 3 năm 1959.

Ngài bắt đầu thân phận lưu vong từ đó, nhưng cũng từ bước ngoặt bi thảm của dân tộc mà vị Đạt



Lai Lạt Ma thứ 14 của Phật Giáo Tây Tạng- nói riêng- và của nhân dân Tây Tạng-nói chung- đã trở thành ngôi sao rực sáng trên toàn thế giới. Ngài đã du hóa khắp nơi, trên sáu lục địa. Tất cả những cuốn sách Ngài đã viết, tất cả những lời Ngài đã nói, dù trước các nguyên thủ quốc gia hay tầng lớp nông dân, giới tiểu thương hay giai cấp nghèo khó, lời Ngài dạy luôn là khai triển lòng từ bi, trao tặng sự thương yêu mới thực sự giúp nhau có hạnh phúc. Ngài luôn nhắc nhở rằng, muốn có hạnh phúc thật sự thì chúng ta phải trải rộng tình thương tới tất cả mọi người, mọi loài, không nuôi dưỡng ganh ghét, oán thù.

Ngài kể, về lần gặp một vị tu sĩ Tây Tạng, từng bị Trung Cộng giam cầm, tra tấn khổ nhục hơn 20 năm. Ngài đã hỏi vị đó rằng, trong hơn 20 năm bị đọa đầy, điều gì làm ông sợ hãi nhất? Và vị tu sĩ chấp tay cung kính thưa rằng, suốt những năm tháng trong tù, chỉ một điều làm con lo sợ nhất là nếu con đánh mất lòng từ bi đối với những người hành hạ, giam cầm con.

Ồi! Giữ được tâm lòng thiết thạch đó, có phải từ bản chất dân tộc, từ văn hóa dân tộc và cũng từ pháp thân vị lãnh đạo tinh thần đã luôn chánh niệm, thể hiện từng phút, từng giây qua mỗi hành xử của mình để là tấm gương sáng dẫn dắt con dân!

Một bài báo, viết về những người mẹ Tây Tạng can đảm, đã âm thầm đưa con nhỏ vượt Hy Mã Lạp Sơn, với ước mong duy nhất là gửi được con mình vào các ngôi trường của người Tây Tạng lưu vong ở Nepal hay Ấn Độ để hy vọng thế hệ con cháu mình được hưởng nền giáo dục Tây Tạng và nhất là được nuôi dưỡng trong dòng suối từ bi của Giáo Pháp Phật Giáo Tây Tạng.

Vượt Hy Mã Lạp Sơn đồng nghĩa với vượt ranh giới giữa sống và chết, vì muôn trùng hiểm nguy của chèo vênh đèo núi, của tuyết phủ rêu phong, của những hòng súng biên phòng hằm sẵn, của đói, lạnh, thương tích Vậy mà những bà mẹ Tây Tạng vẫn đưa con ra đi. Gửi được con rồi, lại đón độc trèo đèo lội suối trở về với tâm trạng kiếp này đành vĩnh biệt!

Bi thương đến thế, nhưng theo bài báo, thì hàng năm vẫn có từ 2500 đến 3000 bà mẹ Tây Tạng cùng con nhỏ, vượt Hy Mã Lạp Sơn với tấm lòng băng thạch là tìm môi trường bảo vệ văn hóa của dân tộc mình cho lớp măng non.

Sự quyết tâm bảo vệ văn hóa dân tộc và đặt kỳ vọng vào thế hệ con cháu, phải chăng do trạng huống thực tế khi chứng kiến những đoàn xe lửa nối liền Hoa Lục và Tây Tạng, ồ ạt đưa người Hán vượt biên hợp pháp, mang theo công kênh hành trạng ngũ trước vào một xứ sở bốn mùa trầm lắng tiếng chuông ngân!

Rồi sẽ còn không, hương thiền trang nghiêm nơi bao tu viện ẩn mình sau những rừng cây, đồi núi

trong xanh?

Rồi sẽ còn không, tiếng kinh chiều nhắc nhở người quy thiện?

Rồi sẽ còn không, những cậu bé được dọn thân tâm từ thuở ấu thơ, hoan hỷ lấy mái tu viện làm nhà, lấy Sư Trưởng, bạn đồng môn làm thân thuộc?

Rồi sẽ còn không, bóng ca-sa thấp thoáng trên đường phố, hòa vào dòng chảy của dân tộc, chung một đạo vị từ bi, nhân ái?

Rồi sẽ còn không, ngôn ngữ, phong tục, tập quán của một dân tộc nhỏ bé với hơn sáu triệu dân mà đại đa số thuần nhất hướng về Chư Phật?

Những dấu hỏi mà ngày càng mong manh hy vọng sẽ được đáp ứng tích cực, đã chọn cho những ai quyết bảo vệ văn hóa dân tộc, một hướng đi đúng đắn phi thường!

Sự dũng mãnh, phi thường đó còn thể hiện ở những môi trường khác. Chỉ trong khoảng thời gian 3 tháng của năm 2011, tin tức chạy trên các trang mạng thông tin toàn cầu đã rực lửa với hình ảnh bi tráng của mười vị tu sĩ Tây Tạng, quả cảm tự thiêu, dâng hiến thân mình để nói lên tiếng nói tranh đấu cho Đạo Pháp và Dân Tộc.

Các vị sư đều còn rất trẻ.

Ngon lửa bùng lên đầu tháng ba, năm 2011 trên thân xác vị sư mới 21 tuổi. ngọn lửa kế tiếp được thắp sáng bởi sư Tsewang Norbu 29 tuổi, tại Si-chuan, tỉnh Tứ Xuyên. Với quyết tâm không để ai cứu được, sư đã uống xăng rồi mới tắm xăng bên ngoài, tự châm lửa và kịp đồng đạc hô to: "*Đức Đạt Lai Lạt Ma muôn năm! Trung Cộng hãy chấm dứt đàn áp dân Tây Tạng! Hãy để Đức Đạt Lai Lạt Ma được trở về quê hương!*"

Theo bước nam nhi, người thứ 9 hiến thân vì Đạo Pháp là ni-cô Tenzin Wangmo, mới 20 tuổi! Ngọn lửa bùng cầm này bùng lên tại thành phố Aba, cũng thuộc tỉnh Tứ Xuyên, nơi có một tu viện Phật Giáo từng xảy ra nhiều cuộc biểu tình bất bạo động nhằm phản đối Trung Cộng đã đối xử bất công và tàn nhẫn với người dân Tây Tạng. Những người chứng kiến nghe được giọng ni-cô hùng hồn quyền trong lửa đó: "*Tự do cho dân tộc Tây Tạng! Phải để Đức Đạt Lai Lạt Ma được trở về Tây Tạng!*"

Rồi không chỉ các nhà sư, mà dân chúng cũng nhập cuộc.

Đầu tháng 11 năm 2011, người thanh niên Tây Tạng 25 tuổi, tên Sherab Tseador đã cuốn rơm tắm xăng quanh mình rồi mới mặc quần áo bên ngoài. Anh đứng trước sứ quán Trung Cộng tại New Delhi, tự châm lửa rồi hô to: "*Tự do, độc lập cho Tây Tạng!*"

Cũng giữa phố chính, ở New Delhi, khi cảnh sát đang giải tán đoàn người Tây Tạng tuyệt thực, đòi độc lập, để sửa soạn đón một lãnh tụ Trung Quốc, thì bất ngờ, một cây-đuốc-sống xuất hiện. Đó là anh sinh viên Thupten Ngodup tự châm lửa trên thân rồi chạy xuyên vào đám đông khiến cảnh sát không ngăn chặn nổi. Với lửa phừng phừng trên da thịt, anh cứ lao đảo chạy và hô: "*Độc lập cho Tây Tạng! Độc lập cho Tây Tạng!*" Cho đến khi kiệt sức, ngã quỵ với hai tay chấp trước ngực!

Ngay cả động tác cuối cùng anh cũng dành để cầu nguyện cho quê hương.

Hơn nửa thế kỷ lưu vong, Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 luôn kiên trì tranh đấu bất bạo động bằng tinh thần Từ Bi của Đạo Phật. Ngài từng lên tiếng can ngăn sự hủy mình hiển danh cho lý tưởng, nhưng đồng thời Ngài cũng phải cảm thông với nỗi bi thiết cùng cực của tuổi trẻ Tây Tạng khi những đau đớn phần uất nung nấu đêm ngày tới mức tột cùng chịu đựng. Họ chỉ còn tấm thân thay lời nói để giải bày

tấm lòng tha thiết với quê hương cùng sự phần nộ trước sự lạng thính bất nhân của thế giới đối với chính sách dã man mà Trung Cộng đã áp đặt lên Tây Tạng.

Ảnh hưởng năng lượng Từ Bi trải rộng tới muôn người, muôn loài, trong mọi trạng huống mà Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 không ngừng rao giảng cũng thể hiện đậm nét khi trận động đất với cường độ 6.9 xảy ra ở Yushu, Trung Quốc, năm 2010, khiến hàng ngàn người bị chôn vùi dưới gạch vụn. Ngay sau khi đất giập dữ dội mạnh thì hàng loạt hậu địa chấn sẽ nối tiếp với cường độ được ghi nhận từ 5.0 đến 6.0 đã tiếp sức tích cực tàn phá, để những cao ốc còn ngất ngur sẽ sụp đổ, để những nạn nhân còn ngắc ngoải lập tức bị chôn vùi sâu hơn, để những thị trấn nhỏ, ngoại thành Gyegu hầu như biến thành bình địa!

Ngay những phút đầu ở vùng đất kinh hoàng đó, ngay ở thời điểm mà sự chết đang đùa cợt, rượt bắt sự sống đó, thì người ta đã thấy thấp thoáng bóng ca-sa của các vị Lạt Ma Tây Tạng.

Những nhà sư thâm lặng nhưng nhanh nhẹn, đào bới gạch vụn, tìm người còn sống để tiếp cứu, tìm người đã chết để tắm liệm. Các vị không kịp trang bị gì để bảo vệ mình ngoài khẩu trang đơn sơ. Trước thảm họa, khi mà quân đội còn chờ lệnh, chính quyền còn bàng hoàng lúng túng thì các nhà sư Tây Tạng đã có mặt. Lầu được dựng ngay trên đổ nát để những thương tích được băng bó, chăm sóc, những đói khát được chia sẻ thực phẩm, những bơ vơ được an ủi vỗ về, những xác chết được đặt nằm ngay ngắn.

Và tiếng tụng kinh vang lên.

Ngôn ngữ nào diễn đạt cho đủ 2 tiếng Từ Bi trong Đạo Phật!

Ông kính các phóng viên khắp nơi đã thấy, và lập tức phổ biến toàn cầu!

Nhà nước không phổ biến, nhưng những ống kính trung thực đã phổ biến.

Nhà nước không viết tin, nhưng những ngòi bút trung thực đã viết tin.

Thế giới biết và thấy. Nhân dân Trung Quốc cũng biết và thấy.

Làm sao mà Bắc Kinh không lo ngại khi nhân dân Trung Quốc cảm nhận được lòng từ bi không ranh giới của những người mang màu áo và quốc tịch mà chính quyền luôn rêu ra phải loại bỏ, phải tiêu diệt!

Ấy thế mà vị lãnh đạo tinh thần toàn dân Tây Tạng vẫn chỉ một lòng nhắc nhở con dân mình rằng: "Nếu ta bị đốt cháy, chẳng lẽ ta nổi giận cùng lửa, khi bản chất của lửa là đốt cháy?!"

Hơn nửa thế kỷ qua, vùng đồi núi Dharamsala thuộc miền Bắc Ấn Độ đã cứu mạng và hình thành như một "Lhasa nhỏ" với một chính quyền lưu vong Tây Tạng từ 1960. Từ đó, với thời gian, với sự kiên trì, với quyết tâm giữ vững Đạo Pháp và văn hóa của dân tộc, các lãnh vực để khai triển "Lhasa nhỏ" thành một thực thể, như kinh tế, giáo dục, văn hóa, nghệ thuật ... v ... v... đã tuần tự thành hình tại Ấn Độ. Tiêu biểu là địa danh Dharamsala, nơi đầu tiên Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đặt bước chân lưu vong, nay nhiều tu viện Tây Tạng đã được xây dựng với số lượng Tăng Ni đông đảo đang góp phần tích cực trong việc duy trì văn hóa dân tộc và hoằng dương giáo lý Phật Giáo Tây Tạng.

Suốt chặng đường dài lãnh trọng trách trên vai, vị lãnh đạo nhân dân Tây Tạng trên cả 2 phương diện dân trí và Đạo Pháp, luôn tự nhận Ngài chỉ là một người bình thường, được nuôi dưỡng và bao bọc



ĐANG TU TẬP

*Sống an lạc nghĩa là đang tu tập
Bởi vì đời quá nhiều chuyện thị phi
Nếu không tu bị lôi kéo tức thì
Chuyện phải quấy hơn thua tiền danh lợi*

*Rời vật chất sản xuất nhiều mode mới
Hấp dẫn người hưởng thụ thích thời trang
Mãi lao lung thay đổi từng đợt hàng
Nhiều phiền não vì sẽ thành phế phẩm*

*Muốn thụ hưởng ra công mỗ hôi thắm
Cũng do tham nên vẫn mãi công lung
Luôn góp gom của cải chẳng hề ngừng
Sân si đến vì nạn tai trộm bịnh*

*Không tu tập mãi đua đòi toan tính
Ngũ dục theo cho nghiệp lực kéo lôi
Tu thái quá khiến căng thẳng bồi hồi
Không như ý mà càng thêm ray rứt*

*Sống an nhiên tự tại cùng hiện thực
Ít muốn ham sẽ giữ được tâm an
Hàng buông xả nhẹ bước đến niết bàn
Sống an lạc nghĩa là đang tu tập.*

An Lạc thất, những ngày tịnh dưỡng

thơ

THÍCH VIÊN THÀNH

bởi một nền văn hóa được xây dựng bằng nền tảng căn bản của Phật pháp, là lòng từ bi. Chỉ đơn giản thế thôi, thể hiện được từ bi theo tinh thần Phật dạy thì dù ở trong cảnh huống tệ hại nhất, ta vẫn giữ được sự bình an.

Điều gì xứng đáng để chúc mừng sinh nhật thứ 80, vị lãnh đạo tinh thần một dân tộc lưu vong hơn nửa thế kỷ mà luôn được thế giới ngưỡng mộ?

Có lẽ đó là, hãy nhận chân bản chất đáng quý trong mỗi cá nhân Tây Tạng đã được ảnh hưởng từ Ngài, để không chỉ nhân dân Tây Tạng, mà thế giới khi nhìn vào, cũng đều công nhận và tin tưởng: "Văn hóa còn, dân tộc còn".

Huệ Trân

(Tào-Kê tịnh thất – Hạ chí, Ất Mùi niên)

Truyện ngắn trăm chữ

STEVEN N.



VOI ĐEO ANH LẠC

Tờ báo than thở:

- Chùa có mấy trăm Phật Tử vậy, mỗi số báo về có mấy chục vậy mà vẫn còn đủ cả!

Kinh sách trên giá bèn nói:

- Bạn còn may mắn hơn tôi, kể từ khi thầy thỉnh về đây nằm trên kệ còn nguyên cả chỉ, những trang dính liền vẫn còn nguyên!

Cả hai đồng thanh:

- Phước điền không thôi thì rồi đây chỉ là voi mang anh lạc.

TƯỚNG QUỐC THẢ ĐIỀU

Tướng quốc dùng hình luật hà khắc, quan lại những lạm hoạnh hoệ dân lành nên bốn phương loạn động. Một hôm buồn, tướng quốc cải trang ra ngoài thành chơi, thấy chú bé thả điều lấy làm thích thú nên mon men đến chơi. Điều tướng quốc cứ loạng choạng nhúi đầu không bay được. Chú bé thả điều cười giòn:

- Ông khách lạ không biết thả điều! Muốn điều bay cao phải thả lỏng dây. Ông sợ mất điều cứ nắm chặt dây điều không bay mà ông cũng mệt.

Tướng quốc chột sáng mắt vỗ trán:

- Ké quê mùa mà trí sáng hơn ta.

Nói xong quăng điều chạy mất hút.

MẦM NON

Đưa bé quắt queo quì ngoài nắng:

- Lay chú bác cho con xin vài đồng lẻ.

Có người vô tình đi qua, có kẻ động lòng cho chút ít nhưng hề có đồng nào là một tay chân dặt đang chơi bài sau gốc cây lại thu lấy. Y còn đe:

- Hôm nay mầy xin không đủ thì sẽ không có cơm trưa, chiều nghe chưa?

Thằng bé đói quá là đi thì y lại dấm dãi dã man, chưởi ầm ĩ...

Đồng người vẫn thần nhiên đi qua. Bên kia đường một cơ quan công quyền đang mở hội nghị "Chăm sóc và bảo vệ trẻ em", ngoài cổng treo khẩu hiệu: "Trẻ em là mầm non tương lai, là rường cột nước nhà."

THƯƠNG TÍA

Thấy chị hai đã trọng tuổi mà chưa có đám nào tối đậm. Tía cứ thúc chị:

- Đừng để "bông búp không bán, bông tàn hồng ai mua" nghe con!

Chị cười ngặt nghẽo:

- Ở vậy nuôi tía, con thấy mấy bạn lấy chồng về rồi cứ cãi, đánh nhau hoài khổ quá!

Tía nói:

- Đời mà con, có vui có buồn chứ! nếu ở giá thì còn khổ hơn.

Chị lại cà rờn:

- Vậy con lấy chồng Hàn (quốc), chồng Đài (Loan) được không?

- Tía không thích cũng không cần được nhưng con nhớ rằng: Không quen, khác nòi, chẳng yêu... Có ai khời khời bỏ tiền ra rước mình về?

MIẾU LỚN HƠN ĐÌNH

Nồi da xáo thịt bao nhiêu năm rồi cũng tàn. Người thắng trận ra tay trả thù, truy diệt tàn sát kẻ bại trận. Có ông tướng may mắn trốn thoát mai danh ẩn tích. Trong làng dân thương nên kín đáo che chở. Có kẻ còn xui ông tướng nên chiêu binh báo thù. Ông tướng nói:

Thiên hạ của chung, nào của riêng cho ta; hơn nửa binh đao đã lâu, dân tình khổ... gây thêm khổ nạn mà chi!

Ngày ông tướng chết dân làng thương tiếc lập miếu thờ nhưng bề ngoài bảo là Thành

Hoàng. Từ đó truyền đời câu ca:

- Ai cho miếu lớn hơn đình

Bậu có chồng mặc bậu, bậu vẫn gọi mình bằng anh.

E VẮY BẮN

Hai vị đồng liêu trong triều có nhiều tâm đắc tương đồng. Một hôm hai vị đối ẩm luận bàn thể thái nhân tình:

- Tôi khâm phục bản lãnh, nhân cách của ngài nhưng có điều tôi không hiểu: Ngài e ngại gì mà trong văn của ngài không thấy đá động gì đến bọn bán nước buôn dân, những lạm hoạnh hoệ người trong nước?

Vị kia cười mà nói:

- Ăn lộc nước thì phải hết lòng vì nước. Bọn tiểu nhân ấy phải dùng luật trị chứ ngại gì! Không nhắc đến chúng chi vì e vầy bắn vắn chương!

HOA VÀI

Ngày rằm hai vị nữ lưu chưng hoa cúng Phật, có điều một người dùng hoa tươi, một người dùng hoa vại; rồi họ tranh cãi ai phải, ai trái:

- Cúng Phật phải dùng hoa tươi mới đúng, mới thành tâm chứ!

Người kia cãi:

- Phật nào có chấp hoa tươi hay hoa vại. Chị khéo vẽ chuyện, bây giờ người ta còn dùng nhang điện, đèn giả nữa kia.

- Cúng Phật mà còn sợ tốn kém sao có phước được?

Người kia vẫn cãi:

- Hoa vại nhưng lòng thành tâm là Phật chứng mà!

Có người đi qua nghe được bèn nói trống không:

- Cúng Phật mà tâm thế này thì sao gọi là cúng Phật?

STEVEN N

Atlanta, Apr 13 2015

KỸ THUẬT THÔNG TIM

Bác Sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC



Nói là “Thông Tim” thì cũng không chính xác lắm. Đúng ra là thông Động Mạch Vành nuôi dưỡng trái tim thân yêu của chúng ta. Thay vì trơn tru mở rộng thì động mạch đã bị thoái hóa, tắc nghẽn với nhiều chất khác nhau bám vào thành của huyết quản.

Động Mạch Vành (coronary artery) bao bọc trái tim như một cái vương miện với hai nhánh phải và trái và nhận máu trực tiếp từ Động Mạch Chủ (aorta). Tế bào tim được tiếp tế oxy và chất dinh dưỡng từ động mạch vành. Nếu vì một lý do nào đó mà động mạch này bị nghẹt thì sự nuôi dưỡng bị trở ngại, tim thiếu dưỡng khí, báo động bằng cơn đau thắt ngực (angina).

Trong đa số các trường hợp, tắc nghẽn là do chất béo bám vào mặt trong của thành động mạch. Đó là bệnh Vữa Xơ Động Mạch.

Ngày nay, nhiều người cứ nói vữa xơ là hậu quả của nếp sống dư thừa trong thời buổi văn minh tiến bộ hiện đại. Thực ra dấu hiệu vữa xơ đã tìm thấy ở xác ướp bên Ai Cập cả nhiều ngàn năm về trước.

Vữa xơ động mạch (atherosclerosis) là bệnh trong đó các mảng gồm nhiều chất khác nhau bám vào mặt trong thành động mạch khiến cho sự lưu thông của máu bị gián đoạn. Thành phần chính của mảng này là chất béo, chất cholesterol cộng thêm các chất phụ khác như calcium, tế bào xơ. Mảng xơ vữa có thể tan vỡ, đưa tới chứng huyết khối.

Vữa xơ là một diễn tiến phức tạp, phát triển chậm, xuất hiện từ tuổi nhỏ và trầm trọng lên với thời gian. Theo nhiều khoa học gia, bệnh bắt đầu với sự tổn thương ở lớp tế bào trong cùng của động mạch.

Theo Hội Tim Mạch Hoa Kỳ, ba rủi ro đã được chứng minh làm tổn thương lòng động mạch là:

-1. Mức độ cholesterol và triglyceride trong máu lên quá cao;

-2. Cao huyết áp;

-3. Ảnh hưởng của hút thuốc lá.

Ngoài ra vữa xơ còn hay xảy ra ở người béo phì, mắc bệnh tiểu đường, có nhiều căng thẳng tâm thần và không vận động cơ thể.

Di truyền cũng tham dự phần nhỏ. Nếu cả cha lẫn mẹ bị vữa xơ thì con có nhiều triển vọng bị bệnh.

Cũng còn phải kể tới tuổi tác và giới tính.

Người dưới năm mươi tuổi ít vữa xơ hơn người trên tuổi này.

Trước khi mãn kinh, phụ nữ ít bị vữa xơ hơn nam giới nhờ sự bảo vệ của kích thích tố nữ, nhưng từ tuổi mãn kinh thì nam nữ bị vữa xơ bằng nhau.

Vữa xơ có thể thấy ở các động mạch cỡ trung và lớn. Nếu ở động mạch vành nuôi dưỡng tim thì đưa tới thiếu máu cơ tim; động mạch cảnh nuôi dưỡng não bộ sẽ có tai biến mạch máu não, động mạch nuôi dưỡng chi dưới với hoại tử chi; động mạch võng mạc đưa tới khiếm thị, mù lòa...

Tắc nghẽn thì phải kiếm cách thông, giống như thông ống cống nước từ bếp ra vườn. Nhưng thông cống chỉ việc tống cây sào dài vào hoặc đổ nửa lít nước hóa chất là xong. Còn mạch máu thì nằm ở xa lại mỏng manh, khó mà đạt tới. Cũng đã có nhiều được phẩm để giải tỏa tắc nghẽn nhưng công hiệu chậm. Cho nên nếu thông được như thông cống thì hay biết mấy.

Thế là các nhà y khoa học lại vất tay lên trán, tìm kiếm kỹ thuật, thuốc men.

Và mở đầu với sự tò mò, mạo hiểm của một sinh viên nội trú y khoa người Đức, anh Werner Frossmann.

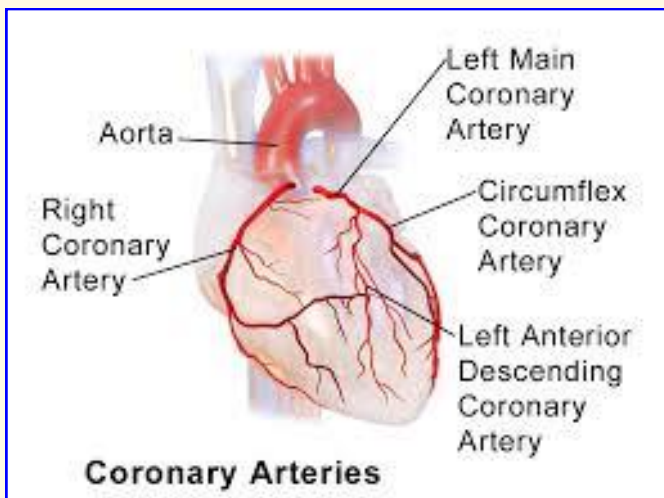
Đó là vào năm 1929. Từ lâu, anh ta vẫn muốn tìm cách để thăm hiểm trái tim mà không gây ra thương tổn gì.

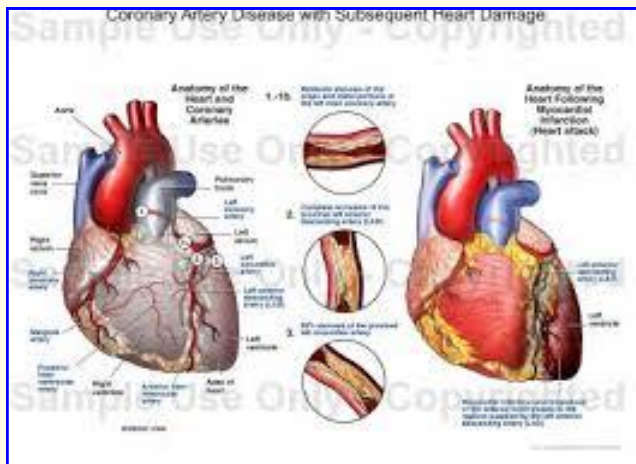
Sau khi đã có một ý niệm, anh trình bày với các vị thầy, các vị đàn anh về điều anh định làm. Nhưng mọi người đều không tin tưởng và cấm không cho anh thực hiện ý tưởng điên rồ đó trong bệnh viện.

Anh bèn năn nỉ một nữ điều dưỡng viên cho mượn một ống thông. Anh đưa ống thông từ mạch máu ở khuỷu tay của mình, luồn dần lên tim. Đặt ống xong, anh lại năn nỉ một đồng nghiệp điện tuyến, chụp cho một tấm hình X -Quang ngực. Và thấy đầu ống thông đã an toàn nằm ở tim mà không gây ra khó khăn gì cho sức khỏe của mình.

Werner hăm hở tưởng trình sự việc với ông thầy. Chẳng những không được khen mà còn bị khiển trách, không cho thực tập ngành tim tại bệnh viện. Anh ta đành học về tiết niệu và tiếp tục lén lút nghiên cứu, thọc thêm tới 15 lần nữa vào tim mạch của mình. Nghiên cứu được anh công bố trong y giới, nhưng không ai để ý. Buồn tình, anh về một tỉnh lẻ, hành nghề y, kiếm bạc cắc cho qua ngày.

Rồi một ngày đẹp trời của năm 1956, Werner





được mời ra nhận giải Nobel với hai nhà Tim học Andreas Frderic Coumand và Dickinson W. Richards. Hai vị bác sĩ này đã dựa trên kết quả các mạo hiểm trước đây của Werner để tìm cách chữa tắc nghẽn động mạch. Năm 1941, hai ông đã thành công trong việc dùng ống thông tim để đo lưu lượng máu từ tim ra.

Các nhà y khoa học tiếp tục nghiên cứu.

Tới năm 1977 thì bác sĩ Andreas Gruentzig của Bệnh Viện Đại Học Zurich, Thụy Sĩ, là người đầu tiên thực hiện kỹ thuật thông mạch máu bằng bóng (balloon) ở người. Sau đó, bác sĩ Gruentzig sang định cư tại Hoa Kỳ, tiếp tục tìm hiểu về bệnh tim và làm giàu trí thức cho quốc gia này. Balloon làm bằng một loại plastic gọi là polyethylene terephthalate (PET) rất bền bỉ và thay đổi hình dạng dễ dàng.

Ngày 3 tháng 8 năm 1994, cơ quan Thực Dược Phẩm Hoa Kỳ công nhận Balloon-Expandable-Stent do bác sĩ Richards Schatz chế biến để làm thông và mở rộng động mạch tim bị tắc nghẽn vì mỡ đóng lên.

Ngày nay, cả triệu bệnh nhân nghẹt tim được thông bằng kỹ thuật này. Kỹ thuật rất phổ thông, được mang ra dùng tại hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Phương pháp thông tim giản dị và dễ thực hiện hơn là giải phẫu bắc cầu (by-pass surgery), nhưng một trở ngại là từ 30 – 50% bệnh nhân cần thông lại vì nghẹt mạch có thể tái diễn. Và một phương tiện mới có tên là *stent* được các nhà chuyên môn đặt để tránh sự tái tắc nghẽn này.

Xác định tắc nghẽn mạch máu

Vừa xơ động mạch được xác định bằng kỹ thuật chụp tim thông X-Quang (cardiac catheterization). Đây là một kỹ thuật rất hữu ích và khá chính xác để biết tình trạng tốt xấu của hệ thống tuần hoàn.

Một ống hướng dẫn bằng plastic mềm nhỏ được đưa vào mạch máu ở cánh tay hoặc ở bẹn. Ống được đẩy dọc theo mạch máu để vào lòng trái tim hoặc động mạch nuôi tim. Một loại hóa chất cản quang đặc biệt được chuyển vào ống hướng dẫn. Chất này giúp ta nhìn rõ được tình trạng trong lòng mạch máu hoặc các phòng trái tim qua máy X-Quang.

Chụp X-Quang mạch máu được áp dụng trong các trường hợp sau:

(xem tiếp trang 66)

Hải Ân niềm thấy

Hải Ân niềm thấy tình loang
Ngôi đền thờ Phật đất hoang vờ màu
Bụt hiền đất Bụt dạt dào
Biển xanh biêng biếc trắng sao đầy hồ
Vùng đất tịnh người lơ lơ
Lễ chùa niệm Phật/ Nam mô thăm đầm
Quần sanh của động trắng rằm
Trăng soi bờ liễu dâu rừng gây non
Giương bướm cánh gió ví von
Sóng nhô theo sóng âm lòng vô tan
Sóng là nước /nước vô vàn
Biển giàu đất đẹp lúa vàng quạt phôi
Chùa vượn tới/ đường phôi phôi
Hoa Đàm Đuối Tuệ/ bước thời tựa thân
Thiện căn tâm niệm ân cần
Chuông rơi vọng giác gấp lần phía sau
Thiên thanh màu áo khoác vào
Hai tay chấp lại dáng nào thanh cao
Bồ Đề quảng đại xuyên sao
Hương Người diệu dụng nao nao ngóng đò
À ơi tiếng hát câu hò
Đất lành chim đậu cánh cò ven sông
Dập dìu chân bước mắt cùng
Tình trong cảnh ấy ngưỡng trông Phật Đà
Vi vu ngọn gió hồn qua
Nỗi niềm trong bóng đầy đà nguyệt cung.

(Jan. 2015)

thơ

ÂN KIÊN



- Khi có dấu hiệu đau động mạch tim như là cơn đau trước ngực;
- Đau không biết nguyên nhân ở ngực, cằm, cổ, cánh tay mà các thử nghiệm khác đều không xác định được tại sao;
- Khi có cơn đau mới xảy ra ở ngực;
- Không có triệu chứng gì nhưng vài thử nghiệm khác cho là có thể bị bệnh tim mạch;
- Khi sẽ có phẫu thuật không liên hệ tới tim mạch nhưng có thể có rủi ro bệnh tim trong khi giải phẫu;
- Khi sẽ có giải phẫu về van tim;
- Khi đã có bệnh tim bẩm sinh;
- Khi đang bị suy tim;
- Khi có chấn thương ngực hoặc một bệnh tim nào đó.

Thông Tim-Đặt Lưới

Khi tình trạng vừa xơ động mạch tim không có kết quả tốt với thay đổi nếp sống, được phẩm, hoặc khi cơn đau tim càng ngày càng trầm trọng thì bác sĩ có thể đề nghị làm thông tim- đặt lưới (angioplasty balloon).

Trước khi thực hiện, bệnh nhân sẽ được khám tổng quát và làm một số thử nghiệm như:

1- Chụp một phim x-Quang đen trắng của lồng ngực.

Việc này rất dễ thực hiện nhưng cho ta nhiều điều cần biết: hình dạng lớn nhỏ của trái tim, của đại động mạch và tĩnh mạch phổi; tình trạng toàn hảo của hai lá phổi, màng phổi và phế quản.

2- Làm Điện Tâm Đồ.

Mỗi lần trái tim đập một nhịp thì có những dòng điện phát ra từ một số tế bào đặc biệt của trái tim. Luồng điện chạy khắp tim, khiến tim co bóp. Điện tâm đồ ghi lại các sinh hoạt điện năng này.

Nhìn hình tâm đồ, bác sĩ có thể chẩn đoán các rối loạn về nhịp đập của tim; cấu tạo bất thường to nhỏ của tim, sự nuôi dưỡng của tế bào tim với oxy; có tiền sử hoặc đang có cơn đau tim; theo dõi tình trạng tim khi đang giải phẫu hoặc khi thông động mạch.

3-Thử nghiệm máu để coi mức cao thấp của cholesterol lành HDL, cholesterol dữ LDL; của các yếu tố giúp máu bắt loãng prothrombine, fibrinogen; các điều tố tim CPK, LDH, Troponin mà khi lên cao có thể là dấu hiệu của cơn đau tim...

Tối ngày thông tim thì được nhắn nhủ không ăn từ nửa đêm hôm trước, điều chỉnh liều lượng hoặc ngưng một vài loại thuốc đang dùng, nhất là thuốc loãng máu, thuốc tiểu đường.

Kỹ thuật sẽ được một bác sĩ chuyên khoa tim có tu nghiệp thêm về phương pháp này thực hiện với sự tiếp tay của một nhóm chuyên viên điều dưỡng và kỹ thuật. Kỹ thuật thường được làm ở một trung tâm y tế có đơn vị tim mạch, để phòng hờ trường hợp cần cấp cứu giải phẫu tim.

Thông tim thường thực hiện ở động mạch đùi, đôi khi động mạch cánh tay hoặc cổ tay. Bệnh nhân không cần gây mê tổng quát mà chỉ một chút thuốc tê được chích vào háng để giảm đau. Do đó ta tỉnh táo trong suốt thời gian phương pháp được thực hiện.

Một vết cắt nhỏ trên da ở bẹn được rạch và một ống ngắn nhỏ được đẩy vào động mạch. Qua ống này, một ống thông hướng đạo dài hơn, có thể uốn cong, được luồn vào trong. Dưới sự hướng dẫn của X- quang, ống thông được đưa lên động mạch tim, nơi bị nghẹt. Ống đi lên rất nhẹ nhàng, ta không

cảm thấy đau gì, ngoại trừ một chút thôn thốn ở bẹn mà thôi. Nếu đau thì cho bác sĩ hay ngay để họ đổi phôi.

Một chút dung dịch màu cản quang được bơm vào ống, tới động mạch vành để chụp hình X quang, coi tắc nghẽn lớn nhỏ ra sao.

Rồi một ống khác nhỏ hơn đầu có mang một bong bóng xẹp được chuyển vào trong ống hướng đạo. Khi lên tới chỗ bị tắc nghẽn, thì bong bóng được bơm phồng lên. Lúc này máu tới tim sẽ giảm chút ít và ta thấy hơi đau nhói nơi ngực. Bong bóng được bơm phồng lên, xẹp xuống vài lần, sẽ đè vào nơi động mạch dính đầy chất béo, làm lòng động mạch mở rộng. Xong nhiệm vụ, bóng được làm xẹp trở lại.

Công hiệu của bong bóng không vĩnh viễn. Theo thống kê, có tới 1/3 bệnh nhân có thể bị nghẹt trở lại trong vòng vài tháng.

Để ngăn ngừa tái tắc nghẽn, một lưới gọi là stent nhỏ xíu được phát minh. Lưới nằm trên ống hướng đạo bong bóng, được đưa tới chỗ nghẹt. Bong bóng bơm phồng, lưới mở ra và bám ép vào thành động mạch. Lưới an toàn nằm đó suốt đời người như một cái giá chống đỡ không cho động mạch nghẹt trở lại. Lưới làm bằng hợp kim không rỉ, không hư hao, không di chuyển và không trở ngại khi ta đi qua máy ra kim loại ở phi trường hoặc chụp X-Quang cơ thể.

Ống hướng dẫn được rút ra và phương pháp thông tim đặt lưới hoàn tất. Trước sau chỉ mất vài giờ đồng hồ, đôi khi chỉ ba mươi phút dưới bàn tay điêu luyện của một chuyên viên đặt ống giàu kinh nghiệm.

Thường thường ta cần nằm lại nhà thương khoảng 24 giờ để bác sĩ theo dõi tình trạng sau giải phẫu.

Các ống đều được rút ra. Vết cắt trên da nơi bẹn và động mạch được băng bó để tránh chảy máu, nhiễm trùng và để vết thương mau lành. Tim được tâm điện đồ theo dõi, để phát hiện và phòng ngừa biến chứng. Nên nằm nghỉ, chân duỗi thẳng.

Một vài thuốc chống huyết cục như aspirin, thuốc kháng tiểu cầu, thuốc an thần được bác sĩ biên toa. Nên uống thuốc theo liều lượng, thời gian mà bác sĩ đã dặn.

Về nhà, nên nghỉ ngơi, tránh làm việc quá nặng trong dăm ngày, uống nhiều nước để loại chất màu cản quang.

Để ý các dấu hiệu bất thường như chảy máu, nhiễm trùng sưng đỏ, đau nơi vết thương ở bẹn, nhiệt độ cơ thể lên cao, trong người mệt mỏi, đau ngực, khó thở. Thông báo cho bác sĩ ngay.

Vài tuần sau, khi bác sĩ đồng ý, ta có thể đi làm trở lại được.

Và nhớ giữ ngày tái khám theo hẹn của bác sĩ.

Thế là từ nay ta không còn đau ngực, không còn lo ngại cơn suy tim, tai biến não, tàn phế cơ thể. Nhiều người thấy da dẻ hồng hào, mặt mũi tươi rói, sinh hoạt gia tăng, yêu đời hơn.

Nhưng nên lưu ý lành mạnh nếp sống, bỏ hút thuốc lá, ăn nhiều rau trái cây, bớt chất béo bão hòa động vật, vận động cơ thể đều đặn, giảm cân nếu quá mập phì, chữa các bệnh kinh niên như cao huyết áp, cao cholesterol, bệnh tiểu đường.

Và nhẹ nhàng sống trong niềm vui của Tâm Thân An Lạc với gia đình, thân hữu.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức
www.bsnguyenyduc.com

Phương trời cao rộng

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

LỜI GIỚI THIỆU CỦA BAN BIÊN TẬP:

Phương Trời Cao Rộng là tên gọi chung của bộ truyện dài gồm 5 tập: *Phương Trời Cao Rộng*, *Bụi Đường*, *Ngõ Thoát*, *Cởi Trói I* và *Cởi Trói II* của nhà văn Vĩnh Hảo. Truyện được khởi viết cuốn đầu tiên (*Phương Trời Cao Rộng*) từ năm 1993 và hoàn tất cuốn sau cùng (*Cởi Trói II*) vào năm 1997. Tác phẩm được viết theo lối tự truyện, với nhân vật chính xuất gia làm chú tiểu ở Phật học viện Hải Đức, Nha Trang, đầu thập niên 1970. Qua cuộc đời của nhân vật chính này, nếp sống và lý tưởng của người xuất gia từ lúc hành điều cho đến khi trưởng thành được vén mở. Tác phẩm cũng cho thấy sự phấn đấu gian nan của một tăng sĩ, đối với nội tâm cũng như ngoại cảnh, để bảo vệ lý tưởng và chí nguyện xuất trần cao đẹp của mình. Sau hơn 5 năm nguyệt san Chánh Pháp lưu hành, với sự đề nghị và thôi thúc của nhiều tôn đức, văn thi hữu và độc giả, Ban Biên Tập và nhà văn Vĩnh Hảo quyết định khởi đăng tác phẩm *Phương Trời Cao Rộng*, kể từ số 38, tháng 01.2015. Tác phẩm gồm 15 chương, sẽ được lần lượt đăng mỗi kỳ nối tiếp nhau; chương nào dài sẽ phân làm 2 kỳ. Bộ truyện dài này đã được xuất bản từ 1993 – 1997, và cũng đã được phổ biến trên website www.vinhhao.info từ lâu; nhưng nhiều độc giả không có cơ hội mua sách và đọc truyện trên mạng, do đó, Chánh Pháp trích đăng nơi đây là để gửi tặng những độc giả ấy. Trân trọng.

CHƯƠNG BA

Công việc đầu tiên của tôi trong ngày đó là xin phép mẹ qua chùa sư nữ Vạn Thạnh để thăm các sư cô và các tiểu ni, đồng thời là để báo tin mừng xuất gia của mình. Tôi mang theo cuốn kinh nhật tụng rách để trả lại cho chùa, dự định thú thật rằng chính mình đã ăn cắp cuốn kinh đó, xin sám hối các sư cô chứ không đá động gì đến “công lao” của chị Su.

Sau khi tôi trốn đi, gia đình tôi có qua chùa tìm và nhờ các sư cô tìm giúp. Vì vậy, các sư cô đều biết chuyện trốn nhà của tôi. Nay thấy tôi về, ai cũng mừng, xúm lại hỏi han như người trong nhà. Quả vậy, tự dưng tôi thấy thân mật với chùa, dù đây là chùa sư nữ. Các sư cô, các tiểu ni, bỗng trở thành những bà con, những chị em thân thiết.

Ngày hôm đó, tôi ở lại thọ trai tại chùa. Tôi cũng được sư cô Huệ Tín hướng dẫn học kinh. Cô cho tôi một cuốn kinh nhật tụng mới. Chiều, tôi theo các tiểu ni tụng thời công phu. Tối, tôi theo các sư cô tụng kinh Pháp Hoa. Sau thời kinh tối này tôi mới về nhà tắm rửa và ngủ. Sáng sớm, tôi lại qua chùa để làm công tác quét dọn y như các tiểu ni ở chùa.

Trong khi đó, mẹ tôi đang lo chuẩn bị mọi thứ cho tôi để chờ ngày xuất gia. Bà mua vài lam để may đồ vật khách cho tôi. Rồi bà

đưa tôi ra phố chợ để chọn lựa mua va-li và đồ đạc cá nhân linh tinh. Nhưng mẹ tôi vẫn chưa quyết định là sẽ cho tôi xuất gia ở đâu. Nha Trang và các quận lân cận có rất nhiều chùa. Mẹ tôi chưa biết là chùa nào, thầy nào sẽ thích hợp cho tôi đến cầu việc xuất gia học đạo. Mẹ tôi rất tinh tế trong giao tiếp nên chuyện sắp xếp cho tôi xuất gia bà cũng cân nhắc kỹ lưỡng lắm. Một phần bà muốn tôi xuất gia gặp được chùa tốt, thầy tốt để tiến tu lâu dài, thành tựu ước nguyện xuất gia cao đẹp; phần khác, bà sợ ý nguyện xuất gia của tôi chỉ là một ước muốn bốc đồng, nếu cứ lo “chọn mặt gởi vàng” mà rồi cuối cùng chính tôi lại chịu khổ không nổi đòi về nhà thì mất mặt gia đình. Mẹ tôi cứ phân vân mãi chuyện chọn chùa, chọn thầy. Cuối cùng, bà lựa một ngày tốt trời, dẫn tôi đi thăm vài chùa ở vùng quê cách Nha Trang từ năm đến mười cây số. Chiều



về đến nhà, mẹ gọi tôi đến nói chuyện riêng:

“Sáng giờ đi mấy chùa rồi, con thấy sao? Con thích chùa nào nhất? Mẹ thấy chùa thầy Như Pháp ở Suối Hiệp hay chùa Diên Thọ ở Diên Khánh đều tốt cho con vì quý thầy ở mấy chùa này rất hiền, không quá nghiêm khắc và đánh phạt mấy chú tiểu như ở một số chùa khác. Ở Phật Học Viện Sơ đẳng Linh Sơn con thấy đó, gần một trăm chú tiểu, sống theo nếp sống tập thể, kỷ luật gắt gao, y như trai lính. Quý thầy đánh phạt dữ lắm mới giữ được trật tự. Mấy chỗ như vậy e không hợp với con. Con nghĩ sao nói mẹ nghe để mẹ tính.”

Mẹ vừa dứt lời là tôi trả lời ngay:

“Con thích đi tu ở chùa Hải Đức.”

Mẹ tôi giật mình nói:

“Í, không được đâu. Chùa Hải Đức là Phật học viện Trung đẳng dành cho mấy chú, các thầy lớn, con có vào đó cũng chỉ ở tạm một thời gian rồi chuyển qua Phật học viện Sơ đẳng Linh Sơn ở Cầu Dứa thôi. Mà trên chùa Hải Đức có thầy Phước Châu nổi tiếng đánh điệu ghê lắm. Còn thầy Hải Tuệ nói đùa cười cười, chớ nghiêm khắc khó chịu ai cũng kiêng sợ. Thầy Hải Tuệ còn nọc cả quý thầy, quý chú lớn ra mà đánh nữa chứ kể gì mấy điệu nhỏ! Thầy còn làm giám viện ở Phật học viện Linh Sơn, các điệu ở đó bị thầy Hải Tuệ

đánh đòn đau không dám khóc. Thôi, con ở chùa của thầy Như Pháp là tốt hơn hết đó.”

“Điều là gì vậy mẹ?”

“Là mấy chú tiểu đó. Ở ngoài Huế gọi chú tiểu là điều.”

Tôi hỏi cho biết vậy, xong, suy nghĩ một lúc rồi cũng cương quyết giữ lấy ý kiến của mình, trả lời rất gọn:

“Mẹ cứ cho con lên chùa Hải Đức đi. Con thích tu ở chùa khó chứ không thích tu chùa dễ.”

Mẹ nhìn tôi, vừa ngạc nhiên vừa sung sướng. Bà biết tôi nói thật. Và đến lúc đó bà mới hiểu phần nào chí hướng của tôi. Không phải tôi bốc đồng. Tôi đã xin xuất gia với một chí hướng rõ rệt, có suy nghĩ, có đắn đo, chọn lựa trước hân hoan. Mẹ xoa đầu tôi, nói:

“Nếu con đã sắp sẵn ý định như vậy thì mẹ cho con lên chùa Hải Đức với thầy Hải Tuệ. Hay con muốn quy y thầy nào khác?”

“Dạ thầy Hải Tuệ.”

Vậy là mẹ tôi lên chùa Hải Đức thưa chuyện với thầy Hải Tuệ trước. Không hiểu thầy và mẹ tôi đã bàn gì về chuyện xuất gia của tôi mà khi mẹ về, tôi đón hỏi thì bà chỉ nói rất ngắn:

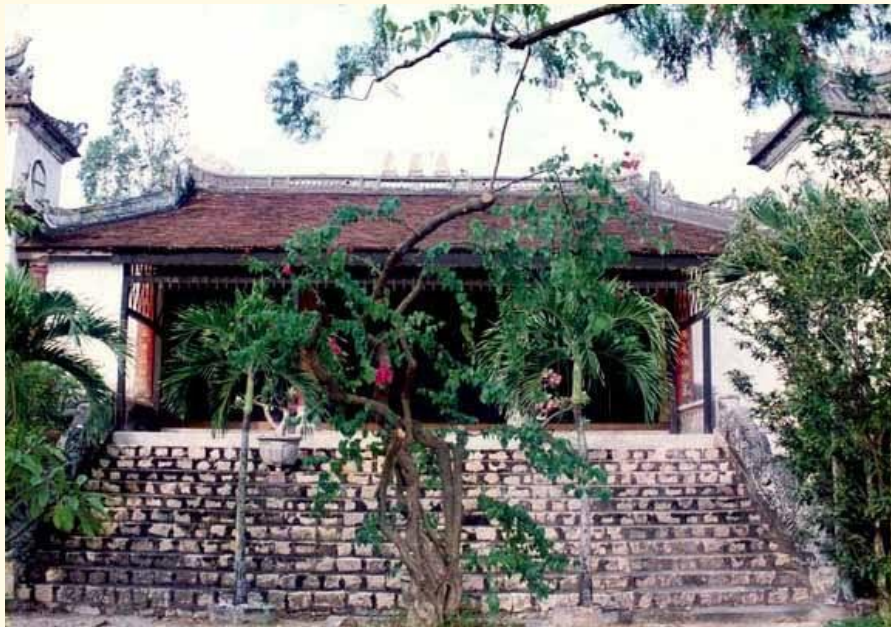
“Thầy đồng ý nhận con làm đệ tử xuất gia, nhưng thầy bảo con học thuộc trước hai thời kinh: công phu chiều và công phu khuya. Thuộc rồi thì cho thầy biết để thầy chọn ngày có đông đủ quý hòa thượng cao đức chứng minh cho ngày con nhập tự xuất gia.”

Nghe vậy tôi mừng rỡ vô cùng, nói với mẹ:

“Con đã thuộc thời kinh công phu chiều và một nửa thời kinh công phu khuya rồi. Chắc trong vòng tuần lễ hay nửa tháng nữa là con thuộc hết hai thời kinh công phu đó mẹ.”

Mẹ nhìn tôi, đôi mắt bà lúc ấy sao khó hiểu quá. Bà có mừng chứ chẳng phải không, nhưng trên nét mặt bà, tôi cũng thoáng nhận ra vẻ buồn lo nữa. Có lẽ một phần nào đó trong thâm tâm, bà không muốn tôi xuất gia, sợ tôi phải chịu cực nhọc gian khổ ở chùa. Đời sống gia đình tôi không sung túc dư dả gì, nhưng ba mẹ tôi nuôi chiều các con, đổ hết tiền của vào việc nuôi con ăn học nên bây giờ con lúc nào cũng thấy yên ấm, đầy đủ. Nay thả tôi, một đứa trẻ, ra khỏi vòng tay đùm bọc của gia đình, làm sao mẹ tôi khỏi lo lắng, e dè.

Gia đình tôi không phải là một gia đình giàu có, khá giả. Có thể nói được là một gia đình



Trước thềm chánh điện chùa Hải Đức, Nha Trang (ảnh của Võ Văn Tường)

nghèo đi. Nhưng ít người tin được rằng gia đình tôi nghèo vì cái thể diện tôi thiếu mà cả nhà từ trên xuống dưới đều tự động hoặc nhắc nhở nhau lo giữ lấy; vì thế mà qua bao biến thiên hoàn cảnh xã hội, của kinh tế gia đình, cái vẻ phong lưu bề ngoài của gia đình vẫn cứ còn đó. Sống theo cái nếp của thời xưa cũ, đó là sinh hoạt truyền thống của gia đình tôi.

Ba tôi là con một của một vị quan văn triều Thành Thái, Khải Định. Ông nội tôi không chỉ là một vị quan mà còn là hoàng thân quốc thích. Ông Tuy Lý Vương (hoàng tử thứ mười một con của vua Minh Mạng) là ông nội của ông nội tôi. Vậy ba tôi gọi ông Tuy Lý Vương bằng ông cố, và anh chị em tôi gọi bằng ông sơ. Tóm lại, người ta vẫn thường gọi gia đình tôi là gia đình hoàng tộc. Ba tôi là con trai độc nhất của ông nội. Ông nội mất khi ba tôi còn nhỏ. Bà nội nuôi ba tôi ăn học, rồi bà nội mất, ba tôi qua sống với bà con chú bác. Sau ba tôi ra làm quan, cũng là quan văn, ngạch hành chánh, cho thời Bảo Đại, thời chính phủ Trần Trọng Kim, thời ông Diệm, thời ông Thiệu. Thực ra, không phải cứ là dòng hoàng tộc thì phải giàu sang quyền quý. Con cháu vua Minh Mạng đông vô kể mà thời vàng son của triều đình họ Nguyễn này đã hết từ lâu rồi, từ trước khi ông vua cuối cùng là Bảo Đại (Vĩnh Thụy)

thoái vị kia. Nhưng cứ xét theo hoàn cảnh riêng của ba tôi thì dù gì ông cũng có một sản nghiệp tương đối lớn. Các anh chị lớn của tôi sinh trưởng tại Huế đã thừa hưởng (một thời gian) sự giàu có của ba tôi. Sau hai lần di cư (vào Quy Nhơn, rồi vào Nha Trang), ba tôi đã không còn gì. Ông làm lại từ đầu ở mảnh đất nhỏ Nha Trang, và anh chị em nhỏ chúng tôi chào đời trên mảnh đất ấy, trong hoàn cảnh ấy của gia đình. Miếng cũng chẳng còn, tiếng cũng phôi pha, chỉ có cái nếp trong nhà, trong dòng tộc thì ba mẹ và anh chị lớn hãy còn giữ để truyền lại cho bây giờ chúng tôi.

Cái nếp ấy được chỉ dạy một cách tỉ mỉ qua nếp ăn ở và cách tiếp xử với con người, với xã hội chung quanh. Đơn giản thôi, khi thấy một đứa con trong nhà đem học bạ về mà không xếp được vào hạng danh dự, ba tôi chê: “Con cháu Thánh Tổ Minh Mạng không được học dở như vậy đâu. Ráng lên kéo thiên hạ chê cười cả dòng họ luôn nghe con.” Khi thấy một đứa em ăn bận không được tươm tất sạch sẽ, anh chị lớn cũng la rầy: “Con ba mẹ mà ăn bận như vậy đó hả? Vô thay áo quần khác, mau!” Ăn uống, nói năng, đi đứng trong nhà hay ở ngoài đường cũng phải theo cái nếp “hoàng tộc” như vậy. Cho nên, thiên hạ nhìn vào cứ thấy là gia đình tôi giàu có, phong lưu. Cả một nhà trai thanh gái lịch, ăn mặc đàng hoàng tươm tất, nói năng lễ phép lịch sự, học



rộ lên như những cánh hoa rực rỡ của xóm nhà Nha Trang. Mỗi đứa mỗi tài, mà tài nào cũng lồng vòng trong ngành văn chương nghệ thuật. Vui quá đi chứ.

Nhà mười bốn đứa con, bảy trai bảy gái, làm thơ, viết văn, vẽ, đàn ca, chẳng theo trường lớp chuyên môn nào mà tài năng thi thố với thiên hạ cũng xuất sắc, có nét riêng, đầu vào đó không chê được; giới nghệ sĩ Nha Trang hay Sài Gòn ghé thăm phải

kiêng dè, nể mặt... Cái nhà văn nghệ đó ai ở Nha Trang mà chẳng biết. Chuyện đời nó giàu nghèo thì khó đoán định nổi, nhưng chắc chắn một điều là không khí gia đình hẳn là vui tươi, rầm rộ, tưng bừng. Vậy mà một đứa bỗng đời đi tu. Chuyện lạ thường. Mẹ phải e dè suy nghĩ lại nhiều lần, dù rằng đã hứa cho nó đi tu, đã sắm sửa đồ đạc chờ ngày nó lên đường.

Anh lớn của tôi, người được coi như là một cảnh sát viên tận tụy với bốn phận bảo vệ nề nếp gia đình, là người chống đối chuyện đi tu nhiều nhất. Anh tin Phật, như ông bà cha mẹ đã tin. Nhưng trong cái nhìn của anh, chuyện xuất gia đầu Phật hình như là chuyện của những đứa bé chăn trâu, những đứa bé mồ côi ở cô nhi viện hay lũ trẻ bụi đời cù bơ cù bất, chứ không phải là một đứa em trong gia đình này. Cho nên chuyện đi tu của tôi làm cho anh phải xấu hổ với bạn bè anh, nhất là các cô bạn gái. Có một người trong gia đình xuất gia vào chùa thì tự dưng cái nhà này kém vẻ văn minh tiến bộ đi một chút thì phải. Rõ ràng anh muốn cản tôi một phần vì thương, không muốn tôi khổ sở ở chùa nhưng một phần cũng vì thể diện, vì cái nếp mà anh từng gìn giữ cho gia đình. Có lẽ anh nghĩ rằng một đứa em đi tu sẽ chứng tỏ với thiên hạ rằng gia đình này không có gì vui thú, hấp dẫn hay sự sung túc vật chất để giữ chân nó. Những lần trước, ba mẹ tôi không chấp thuận cho tôi đi tu là cũng có ý kiến anh góp vào một phần. Nhưng lần này, dù đã hết sức chống đối, anh cũng không cản được tôi, vì lòng tôi đã quyết, và ba mẹ tôi cũng đã vui lòng ưng thuận.

Ngày tôi xuất gia là ngày mồng một tháng năm âm lịch, sau lễ Phật Đản nửa tháng. Lúc đó Tăng Ni các chùa đã nhập hạ an cư. Chùa Hải Đức là một Phật học viện nên tập trung các thầy đông nhất, trên hai trăm vị. Các vị hòa thượng, thượng tọa cũng như các thầy từ các chùa lân cận cũng tập trung tại chùa Hải Đức mỗi trưa để cúng quá đường và làm lễ cầu an, cầu siêu.

Mẹ tôi đã cho thuê một chiếc xe lam từ ngày hôm trước để gia đình cùng đưa tôi lên chùa. Nhưng ngày đó không phải là ngày cuối tuần nên ba tôi không đi được, các anh chị em khác thì bận đi học, đi làm, chỉ chia tay tôi tại nhà rồi thôi. Mẹ tôi, hai người chị và hai đứa em gái theo xe đưa tôi lên chùa. Ba tôi ôm hôn tôi trước khi ông đến sở. Không có vẻ gì cho thấy là ông lo buồn chuyện xuất gia của tôi cả. Lúc đó tôi chợt nghĩ rằng có lẽ ý định ngăn cản không cho tôi đi tu trước đây là do mẹ chứ không phải là do ba tôi. Sau này, tôi còn biết rằng mỗi lúc có việc quan trọng trong gia đình, ba tôi thường chỉ góp ý, bàn luận thêm, nhưng rồi cũng thường lấy quyết định tối hậu của mẹ tôi mà thôi. Tính tình ông hiền hòa, nhũn nhặn, cởi mở, một lòng cưng chiều vợ mà cũng một lòng cưng chiều con; lý đầu tôi quyết tâm đi tu mấy lần ông lại ngăn cản không cho!

Ba tôi tắm rửa từ sáng sớm, thay áo quần, ăn sáng, rồi tiến đến chỗ tôi, hiền lành nắn bóp đôi vai tôi, đặt những nụ hôn lên tóc tôi, rồi nói đôi câu khích lệ:

"Dòng họ nhà mình thuần thành tin Phật từ bao nhiêu đời rồi nhưng hiếm có người nào đi tu. Hình như chỉ có duy nhất sư cô Trí Hải là thuộc giòng Tuy Lý nhà mình thôi. Nhưng cô ấy xuất gia khi tuổi đã trưởng thành. Nay con là người thứ hai, mà con hãy còn nhỏ quá, chắc là khó khăn khổ nhọc, nhưng ba tin con trai của ba sẽ vượt qua được. Lâu lâu con xin phép thầy về thăm nhà nghe. Bây giờ ba phải đi làm. Hôn ba một cái đi. Bên này cái nữa..."

Ba tôi ra sân. Tôi bước theo ông ra cổng, nhìn theo dáng ông gầy gò mất hút ở cuối đường. Tôi ứa nước mắt quay vội vào trong.

Không phải đã chọn được lối đi thì không còn bận khoăn đau khổ. Khi cha-con tôi ôm nhau lần cuối vào phút tử biệt, tôi mới sức nhận biết rằng nỗi khó khăn cực nhọc nhất của một đứa trẻ khi xuất gia là sự chia cắt nhiều ngày với gia đình thân thuộc, nhất là

hành giới giang xuất sắc. Ba tôi ra đường lúc nào cũng bỏ áo sơ mi vào quần, đầu tóc chải mượt, giày da bóng lộn. Mẹ tôi từ ngày về nhà chồng cho đến khi con khôn lớn, không khi nào rời khỏi nhà mà không mặc áo dài và trang điểm son phấn kỹ lưỡng. Cái nếp nó như vậy đó. Dâu hoàng tộc thì phải như vậy như kia. Con cháu hoàng tộc phải như ri như rứa. Thiếu tiền thiếu bạc chứ không thiếu lễ nghĩa và dáng vẻ cao sang. Bụng có thể đói được, nhưng mặt mày phải sáng láng, nhân cách phải giữ gìn. *Thanh bản* là hai chữ cha mẹ tôi thường lấy để nhắc anh chị em chúng tôi. Phải, nghèo mà sạch, sạch từ thể chất đến tinh thần. Phải ráng mà giữ. Cái giàu sang đã mất đi rồi, không gượng tìm lại được nữa. Chỉ còn hai chữ *thanh bản* đó để mà sống cho đẹp thơm dòng tộc. Vậy đó mà cuộc sống gia đình thấy vui tươi. Rồi sống trong nhà, ắt phải quen nếp. Quen nếp thì thấy yên ổn, êm ấm, thấy như mình thuộc loại nhà giàu phong lưu vậy.

Chính vì vậy mà chuyện tôi trốn nhà mấy lần là một chuyện động trời đối với gia đình. Lại thêm chuyện đời đi tu nữa, cũng là chuyện lạ thường mà chính những người trong gia đình tôi cũng không ngờ tới được nói chi những người ngoài. Mẹ tôi, người đã đóng vai dâu hoàng tộc mấy chục năm, không dám tin rằng một đứa cháu chắt ngài Tuy Lý Vương hào hoa phong nhã lại đời xuất gia đầu Phật đang khi anh chị em trong gia đình sum vầy vui vẻ dưới sự đùm bọc của mẹ cha. Lũ con nầy, từ gái công nương, đến trai hoàng tộc, học hành chẳng chịu kém sút ai mà ăn chơi cũng đâu chịu thua thiệt gì thiên hạ. Ăn chơi gì? Là ca hát, đàn địch, văn thơ, viết vẽ... tiếng không đồn khắp nước thì cũng nổ

phải chia cách với cha mẹ, những suối nguồn dạt dào thương yêu mà dù cho bảy con mười bốn đứa hay hai chục đứa có tận hưởng suốt đời cũng không với cạn mất...

Khi bước ra xe lên đường, tôi nhìn qua chùa sư nữ, thấy các tiểu ni đứng nơi cổng chùa hướng về phía tôi, đưa tay vẫy. Tôi vẫy tay đáp lại họ.

Xe chuyển bánh. Mẹ ngồi bên tôi, dẫn dò đôi điều, thỉnh thoảng lại vuốt tóc tôi. Các chị và em gái tôi ngồi ở băng ghế đối diện nhìn qua, ai cũng im lặng ứa nước mắt. Lúc sống bên nhau, chúng tôi ít có dịp nào để trò chuyện hay tâm sự với nhau. Nhà tôi con đông, nhiều lứa, thân với nhau thì cũng chia thành cặp đôi, cặp ba: trai chơi với trai, gái chơi với gái, lớn với lớn, nhỏ với nhỏ. Đầu phải cứ là chị em thì phải thân mật và hiểu nhau hết. Vậy mà bây giờ tiền đưa tôi lên chùa, các chị đã không kèm được xúc động. Như thể chuyến đi này sẽ thật sự cắt đứt những cơ hội cho tình cảm anh chị em được bộc lộ một cách bình thường. Tôi chỉ lặng lẽ quan sát các chị, rồi nhìn cảnh vật hai bên đường chứ không bận tâm điều đó lắm. Tôi cũng không khóc hay xao xuyến nhiều vì chuyện chia tay này. Tôi đang nôn nao phóng nhanh một bước vào thế giới mới lạ có khoảng trời bao la phát phơ mây trắng. Thế giới đó từng hiện hữu trong những giấc mộng sâu kín của tôi, nay sắp trở thành hiện thực. Chỉ một chốc nữa thôi, khi chiếc xe này ngưng bánh, tôi sẽ bước vào đó.

Vĩnh Hào

(Chương 3 còn tiếp một kỳ)



CÁC CỎI LUÂN PHIÊN

*cối đời xanh, cối tình hồng
cối vàng tư lự đèo bông cối đen
muôn đời muôn cối bon chen
sát na tôi thượng làm quen cối nào?
rủ rừ trong giấc chiêm bao
e đâu không một cối nào lưu cư
bập bênh giữa cối phù du
vén màn sương rữ, té mù hồn ta
cối em mấy độ yêu tà
trình xuân bờ ngõ trong hoa nguyệt tàn
cối người mấy thuở lang thang
yêu đương hủ họa được chăng đôi thì
cối tình lỡ, cối tình si
bao nhiêu hồn độn cũng quy một chiều
sá chi tôi bận đủ điều
đi về cát bụi mà kêu luân hồi.*

DIỆU THƯỜNG

*màu xuân biếc gọi trời xuân
cũng mình bốn chục phong trần có dư
giang hồ một gánh kẻ từ
màu hoa cuối bãi, sa mù đầu non
phôi pha cánh bướm vĩnh hằng
con đường trầy mộng ân cần đợi em
hoa xuân thắm dệt màu tim
cũng mình nửa kiếp rong tìm dáng xưa
ồ em, xanh cối mới vừa
nảy trong tiềm thức câu thơ điệu thường.*



NẮNG MƯA MÂY TRẬN

*mưa dầm chặn lối tôi đi
nắng hanh cũng chẳng e dè nung tôi
còn em, hà hương tiếc lời
mỗi khi chặn lối xong rồi lại nung?
tôi qua mấy trận điên khùng
đêm về nằm giữa mịt mùng khóc ca.*

thơ **PHÙ DU**

CUỘC SỐNG HẰNG NGÀY TRONG ĐẠO PHẬT

Thích Quảng Bình

Thật là một phước lành khi được sống trong một đất nước nơi Phật giáo được dạy và thực hành, để có được không chỉ kiến thức lý thuyết về Phật Pháp, mà còn cả con đường dẫn đến sự liễu ngộ lời dạy của Đức Phật trong đời sống hằng ngày. Như vậy, khi con người không còn biết hổ thẹn thì người ấy có thể làm bất cứ điều ác nào.

Hình ảnh đức Phật dạy Tôn giả La Hầu La, khi Tôn giả vừa 7 tuổi, tại rừng Am-ba-la (rừng xoài) thật cảm động. Ngài khuyên La Hầu La khi làm một thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp nào, nếu thân, khẩu, ý nghiệp ấy đưa đến tự hại, hại người, hại cả hai thì thân nghiệp ấy, khẩu nghiệp ấy, ý nghiệp ấy là bất thiện. Đức Phật dạy La Hầu La rằng nguồn gốc sâu xa của mọi tệ nạn xã hội là do con người đã đánh mất đức tính tâm quý, tức là không còn biết hổ thẹn đối với hành vi sai lầm của mình làm, nếu đã lỡ làm thì phải biết hổ thẹn, sám hối đối với nghiệp ấy. Ngài còn thận trọng hơn nữa, khuyên La Hầu La không nên nói láo, dù nói để mà chơi.

Đức Phật quả là nhà giáo dục vĩ đại, không những Ngài khuyên dạy những người ở lứa tuổi trưởng thành có sự hiểu biết, mà Ngài còn quan tâm chăm sóc đến tuổi trẻ, giáo dục và xây dựng chúng khi còn tuổi ấu thơ. Ngài quan niệm rằng, tâm hồn của tuổi ấu thơ giống như tờ giấy trắng, nếu như tờ giấy ấy được nhà họa sĩ tài hoa vẽ lên ấy những bông hoa tươi đẹp, thì nó sẽ tô điểm cho cuộc đời thêm sắc. Ngược lại, tờ giấy ấy nếu kẻ bất tài vô dụng bôi lên đó những vết mực đen vô nghĩa thì nó trở thành cái vô dụng và làm xấu xã hội.

Ở đây muốn nói, những người cha, người mẹ, người thầy... có trách nhiệm lớn trong việc giáo dục những người con cháu của mình. Hầu hết những em

bé hư hỏng đều phát xuất từ sự thiếu giáo dục của cha, mẹ, hay không có cha mẹ để giáo dục, hoặc phương pháp giáo dục không có hiệu năng. Chúng ta không nên trách đứa con hư hỏng mà trước hết chúng ta hãy tự trách mình thiếu tinh thần trách nhiệm giáo dục đối với chúng. Đức Phật đã làm người thầy đầy đủ trách nhiệm, đáng kính, tùy theo từng lứa tuổi, sự hiểu biết từng người mà Ngài có những lời dạy khác nhau, rất thiết thực và hữu hiệu.

Đức Phật chữa vô minh của mọi người bằng cách giúp họ hiểu biết đúng về cuộc đời của mình; Ngài dạy họ Giáo pháp. Đức Phật dạy nhiều cách khác nhau để phát triển thiện pháp như bố thí (dāna), trì giới (sīla) hay phát triển tâm trí (bhāvanā). Bhāvanā hay phát triển tâm trí là một loại thiện pháp ở mức độ cao hơn, bởi vì trí tuệ (paññā) được phát triển thông qua bhāvanā. Đức tính hổ thẹn rất cần thiết cho những ai muốn trở thành con người tốt, con người có đời sống lành mạnh có đạo đức, nó là nền móng cơ bản để xây dựng một xã hội lành mạnh. Thiết nghĩ, những tệ nạn xã hội ngày càng gia tăng, tuổi trẻ tiến sâu vào con đường sa đọa, vì con người đã đánh mất đức tính hổ thẹn hay xem thường đức tính này. Đó là nguồn gốc sâu xa xuất hiện mọi tệ nạn xã hội. Là con người không làm sao tránh khỏi những sai lầm, nhưng cái quan trọng, khi chúng ta phạm phải sai lầm, chúng ta có biết phục thiện hay không, chúng ta có biết hổ thẹn và sửa đổi những sai lầm ấy không. Thái độ phục thiện hay không phục thiện để phân biệt giữa người ngu và kẻ trí, giữa người thiện và người bất thiện, giữa người làm tội bại xã hội và người xây dựng xã hội.

Chúng ta có thể kiểm chứng qua chính cuộc đời mình rằng Đức Phật dạy chân lý. Giáo





pháp của Ngài không chỉ là chân lý đối với các Phật tử mà còn đối với tất cả mọi người, không tùy thuộc vào chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo mà họ đang theo đuổi. Sự dính mắc hay tham lam (lobha), sân hay giận dữ (dosa) và si (moha) đều là chung với tất cả mọi người, không chỉ riêng Phật tử. Chẳng phải mọi người đều cần diệt trừ tham, sân và si ư? Mọi người không phải lúc nào cũng nhận ra rằng tham, sân và si dẫn đến khổ đau. Họ có thể nhận ra sự bất thiện khi nó thô tháo, nhưng không nhận ra khi nó vi tế hơn. Chẳng hạn, họ biết rằng tâm là bất thiện khi có tham rất thô như tham lam hay dục vọng, nhưng họ không nhận ra tham khi nó vi tế hơn, như sự dính mắc đối với những thứ đẹp để hay người thân.

Nếu chúng ta có những người bạn biết được giá trị của thiện tâm, những người quảng đại, làm những nghiệp thiện và nói những điều ái ngữ, điều ấy sẽ khuyến khích ta có thêm thiện pháp. Đức Phật đã chỉ ra sự nguy hiểm của những tình bạn sai trái và lợi ích của tình bạn chân chính.

Tại sao dính mắc với thân quyến và bạn bè lại là bất thiện? Đúng là chúng ta hẳn có tâm tham, nhưng cần phải nhận ra rằng sự dính mắc khác với tâm từ trong sáng (mettā). Khi ta nghĩ rằng mình đang có tâm từ trong sáng, cũng vẫn có thể có những khoảnh khắc của sự dính mắc. Dính mắc không phải là thiện; sớm hay muộn nó cũng mang đến khổ đau. Mặc dù mọi người không muốn công nhận sự thật này, một ngày nào đó, họ sẽ kinh nghiệm rằng tham mang đến bất hạnh. Bởi cái chết, chúng ta sẽ mất những người gần gũi yêu thương. Và khi bệnh tật hay tuổi già tác động lên khả năng ngũ quan, chúng ta không còn có thể hưởng thụ những thứ đẹp để qua mắt và tai nữa.

Cuộc sống sẽ rồi ren đến những nào nếu chúng ta không được biết đến Giáo pháp. Chúng ta không biết cái gì là bất thiện và cái gì là thiện; chúng ta không biết về nhân và quả trong cuộc sống. Khi chúng ta đau khổ, chúng ta không hiểu tại sao điều này lại xảy ra. Trong cuộc đời tất cả mọi người, tại những lúc khác nhau, luôn có kinh nghiệm dễ chịu và khó chịu thông qua ngũ căn; có kinh nghiệm về những thăng trầm trong cuộc đời. Chúng ta đọc trong Tăng chi bộ kinh (Chương tám pháp, Phẩm I, Mục 5, Tùy chuyển thể giới) về "tám pháp thế gian" (lokadhamma) như sau:

Tám pháp thế gian này, này các Tỷ-kheo, tùy chuyển thể giới. Thế giới tùy chuyển theo tám pháp thế gian này. Thế nào là tám?

Lợi dưỡng và không lợi dưỡng, danh vọng

và không danh vọng, tán thán và chỉ trích, lạc và khổ...

Chúng ta bị chi phối ra sao trước những pháp thế gian này. Chúng ta quá nhạy cảm với cách mọi người cư xử với ta. Chúng ta quá chú trọng vào lời khen, tiếng chê, vào vinh và nhục. Nếu chúng ta không nhận được vinh dự mà chúng ta nghĩ rằng chúng ta đáng có, chúng ta cảm thấy bị khinh thường. Nếu chúng ta không có được sự nghiệp mà ta mong muốn hay được giao công việc mà chúng ta cho là không phù hợp với giá trị bản thân, chúng ta cảm thấy cay đắng. Có nhiều thứ trong cuộc sống khiến chúng ta cảm thấy khó chịu, chán nản hay tức giận. Liệu có ngày nào mọi thứ đều diễn ra theo đúng ý muốn của chúng ta, một ngày hoàn toàn hạnh phúc hay không? Khi chúng ta không có chánh kiến, chúng ta sẽ bị cuốn theo các "pháp thế gian"; chúng ta là những kẻ vô minh, u tối.

Tôi xin mượn lời dạy của Đức Phật từ trong kinh Di giáo để thay lời kết thúc bài viết này: "*Sự hổ thẹn là phục sức tốt đẹp nhất trong mọi thứ phục sức, như cái móc sắt, sự hổ thẹn có năng lực chế ngự mọi thứ phi pháp của con người. Thế nên, các thầy Tỷ kheo, hãy luôn luôn biết hổ thẹn, si nhục, đừng bao giờ quên đức tính ấy, dầu chỉ tạm thời mà thôi. Mất hổ thẹn là mất công đức. Có hổ thẹn là có thiện pháp, không hổ thẹn thì không khác chi cầm thú*" (Kinh Di giáo).

Qua lời Phật dạy, ta thấy đức tính hổ thẹn là nền tảng để xây dựng một nếp sống lành mạnh, có đạo đức. Cho dù là người tại gia hay người xuất gia cũng cần có đức tính ấy. Mất đức tính ấy là nguyên nhân sâu xa của mọi tệ nạn xã hội. Chúng ta là người Phật tử, là những người muốn xây dựng xã hội lành mạnh, hãy cố gắng gìn giữ đức tính ấy trong mỗi người, vì nó là vũ khí sắc bén nhất để ngăn chặn mọi hành vi sai lầm, đồng thời nó cũng là thứ trang phục đẹp nhất trong mọi thứ trang phục.

Chúng ta nên luôn nhớ rằng Đức Phật đã giác ngộ và dạy chân lý vì phúc lợi và hạnh phúc của chúng ta. Đức Phật đã dạy Giáo pháp để có thể được thực hành trong cuộc sống hàng ngày. "Chân chánh hướng tự tâm" cũng là một điểm lành tối thượng. Khi chúng ta thân cận bậc thiện trí, người có thể giải thích Giáo pháp cho ta, khi chúng ta lắng nghe Giáo pháp và suy ngẫm tường tận về Giáo pháp, chúng ta có thể chân chánh hướng tự tâm. Phiền não không thể bị diệt trừ ngay lập tức, nhưng nếu có bớt vô minh về các thực tại, chúng ta có thể kinh nghiệm rằng đó là một điểm lành khi có thể được nghe Giáo pháp.